



THÔNG BÁO

V/v tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021

Kính gửi: Quý cổ đông Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam

Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE) trân trọng thông báo đến Quý cổ đông về việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, cụ thể như sau:

I- Thời gian: 8^h30' Thứ sáu, ngày 23 tháng 04 năm 2021

II- Địa điểm: Hội trường tầng 8, trụ sở VINARE, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

III- Nội dung chính của Đại hội:

1. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020 và kế hoạch kinh doanh năm 2021
2. Phê chuẩn phương án phân phối lợi tức sau thuế, chi trả cổ tức năm 2020
3. Phê chuẩn thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký năm 2020
4. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2020
5. Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2020
6. Sửa đổi Điều lệ tổ chức & hoạt động; Quy chế hoạt động HĐQT; Quy chế hoạt động BKS và Quy chế nội bộ về Quản trị công ty (theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP và Thông tư 116/2020/TT-BTC)
7. Bầu thay thế nhân sự Hội đồng Quản trị
8. Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập năm 2021
9. Nội dung khác (nếu có)

IV- Điều kiện tham dự:

- ✓ Các cổ đông sở hữu cổ phiếu VNR theo danh sách xác nhận ngày đăng ký cuối cùng 22/03/2021 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đều có quyền dự họp.
- ✓ Những cổ đông không tham dự Đại hội được quyền ủy quyền cho người khác tham dự Đại hội (mẫu Giấy ủy quyền gửi kèm theo Giấy mời họp).

V- Để tạo điều kiện thuận lợi cho Ban tổ chức, Quý cổ đông vui lòng xác nhận việc tham dự hoặc ủy quyền cho người khác tham dự Đại hội chậm nhất đến 17^h00' ngày 20/04/2021 bằng điện thoại hoặc fax theo địa chỉ:

Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Tầng 7 - 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội, Tel: (84-24) 3942 7859, Fax: (84-24) 3942 2351

VI- Quý cổ đông khi đến tham dự Đại hội mang theo các giấy tờ sau:

Giấy mời họp; CMND/CCCD/Hộ chiếu (bản gốc) của người dự họp (đối với cổ đông cá nhân); CMND/CCCD/Hộ chiếu (bản gốc) của người dự họp và bản sao hợp lệ Giấy phép ĐKKD (đối với cổ đông pháp nhân).

Trường hợp ủy quyền tham dự Đại hội:

- ✓ Đối với cổ đông cá nhân: Người được ủy quyền mang theo Giấy mời họp, CMND/CCCD/Hộ chiếu (bản gốc), Giấy ủy quyền (bản gốc) và photo CMND/CCCD/Hộ chiếu của Người ủy quyền.
- ✓ Đối với cổ đông pháp nhân: Người được ủy quyền mang theo Giấy mời họp, CMND/CCCD/Hộ chiếu (bản gốc), Giấy ủy quyền (bản gốc) và bản sao hợp lệ Giấy phép ĐKKD của Bên ủy quyền.

- Thông báo này thay cho thư mời trong trường hợp Quý cổ đông chưa nhận được Giấy mời họp.
- Tài liệu liên quan đến nội dung, chương trình họp ĐHĐCĐ và mẫu Giấy ủy quyền tham dự Đại hội được đăng tải trên website: www.vinare.com.vn.

Trân trọng./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Tuấn



CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Thời gian : 8h30 thứ Sáu, ngày 23 tháng 4 năm 2021
Địa điểm : Trụ sở Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam
Thành phần tham dự : Các cổ đông VINARE, thành viên HĐQT, BKS, BGĐ

NỘI DUNG

8h30 - 8h45	- Đăng ký, thẩm tra tư cách đại biểu
8h45 - 9h00	- Tuyên bố lý do Đại hội - Báo cáo kết quả thẩm tra tư cách cổ đông - Giới thiệu Đoàn Chủ tịch, Thư ký Đại hội, Ban Kiểm phiếu - Chủ tịch HĐQT khai mạc Đại hội, thông báo chương trình Đại hội
9h00 - 9h45	- Báo cáo kết quả kinh doanh 2020 và kế hoạch kinh doanh 2021 - Tờ trình về phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế và tỷ lệ chi trả cổ tức, thù lao HĐQT, BKS, thư ký giúp việc 2020
9h45 - 10h15	- Báo cáo của HĐQT 2020 - Báo cáo của BKS 2021 - Tờ trình v/v lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính 2021
10h15 - 10h30	- Sửa đổi Điều lệ Tổ chức và Hoạt động - Sửa đổi Quy chế nội bộ về quản trị công ty - Sửa đổi Quy chế hoạt động của HĐQT - Sửa đổi Quy chế hoạt động của BKS
	- Bầu thay thế thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 - 2024
10h30- 11h00	- Thảo luận, biểu quyết: o Nội dung 1: Thông qua báo cáo tài chính kiểm toán 2020 o Nội dung 2: Thông qua kế hoạch kinh doanh 2021 o Nội dung 3: Thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế và tỷ lệ chi trả cổ tức 2020 o Nội dung 4: Thông qua thù lao HĐQT, BKS, thư ký giúp việc 2020 o Nội dung 5: Thông qua báo cáo của HĐQT 2020 o Nội dung 6: Thông qua báo cáo của BKS 2021 o Nội dung 7: Thông qua phương thức lựa chọn công ty kiểm toán cho năm 2021 o Nội dung 8: Thông qua Điều lệ Tổ chức và Hoạt động sửa đổi o Nội dung 9: Thông qua Quy chế nội bộ về quản trị công ty sửa đổi o Nội dung 10: Thông qua Quy chế hoạt động của HĐQT sửa đổi o Nội dung 11: Thông qua Quy chế hoạt động của BKS sửa đổi o Nội dung 12: Bầu thay thế thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 - 2024
11h00 - 11h15	- Ban kiểm phiếu công bố kết quả kiểm phiếu - Thông qua toàn văn Biên bản, Nghị quyết - Chủ tịch HĐQT bế mạc Đại hội



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH 2020 & PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ 2021

Nội dung

- 1 Kinh tế Việt nam và Thị trường bảo hiểm**
- 2 Kết quả kinh doanh Tái bảo hiểm 2020**
- 3 Kết quả đầu tư tài chính 2020**
- 4 Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh 2021**

Tình hình kinh tế 2020

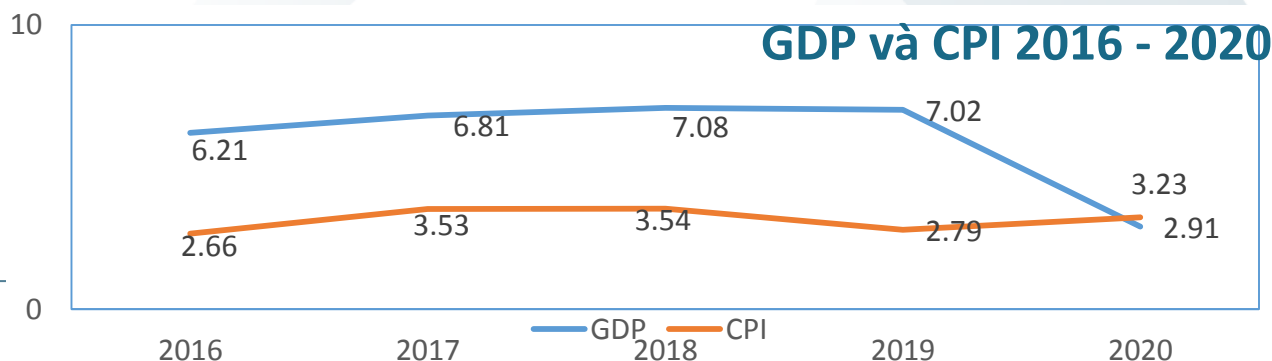
Thế giới

- Đại dịch Covid – 19 bùng phát và lan rộng khắp toàn cầu đã khiến bức tranh kinh tế thế giới năm 2020 hết sức u ám.
- Theo báo cáo Tình hình và Triển vọng Kinh tế thế giới của LHQ công bố ngày 25/1/2021, các nền kinh tế phát triển tăng trưởng âm 5.6% và các nền kinh tế đang phát triển tăng trưởng âm 2.5%. Phần lớn các nền kinh tế đều tăng trưởng âm, ngoại trừ Trung Quốc, Ai cập, Việt Nam và một số ít quốc gia khác.
- Hoạt động thương mại và giá cả trên thị trường hàng hóa có xu hướng phục hồi về cuối năm
- Dòng vốn vào các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi tăng dần
- Các điều kiện tài chính toàn cầu tiếp tục được nới lỏng, giúp tăng niềm tin của nhà đầu tư

Tình hình kinh tế 2020

Việt Nam

- Năm 2020, kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19. Mặc dù vậy, với tình hình dịch trong nước được kiểm soát chặt chẽ, Việt Nam đã từng bước vượt qua khó khăn, phục hồi tăng trưởng kinh tế trong các tháng cuối năm.
- Tăng trưởng GDP 2020 đạt 2.91%, mức thấp nhất trong vòng 10 năm qua, nhưng Việt Nam nằm trong nhóm các nước tăng trưởng tốt nhất trên thế giới.
- Trong đó, nhóm ngành nông – lâm nghiệp – thủy sản tăng 2.68%; CN và XD tăng 3.98%; Dịch vụ tăng 2.43%.
- Xuất nhập khẩu được đánh giá là điểm sáng với kim ngạch Xuất khẩu đạt 281.5 tỷ USD, tăng 6.5%; kim ngạch Nhập khẩu đạt 262.4 tỷ USD, tăng 3.6%.
- CPI bình quân tăng 3.23% so với 2019.
- Giải ngân đầu tư công tăng mạnh nhất trong 10 năm qua, tăng 14.5% so với 2019.
- Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt 28.5 tỷ USD, giảm 25% so với 2019.



Thị trường bảo hiểm 2020

Thế giới

- Theo Báo cáo Sigma số 7 tháng 11/2020 của Swiss Re, ước tính tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm sẽ chỉ ở mức 1.1% năm 2020 so với 3% của năm 2019. Bảo hiểm xe cơ giới, hàng không, hàng hải, du lịch và bảo hiểm cho khách hàng doanh nghiệp là những nghiệp vụ bị ảnh hưởng nặng nề nhất.
- Các doanh nghiệp bảo hiểm cũng chịu ảnh hưởng nặng nề ở mảng đầu tư, khi mặt bằng lãi suất giảm và thị trường chứng khoán biến động.
- Tính đến tháng 12/2020, thị trường bảo hiểm thế giới ghi nhận số liệu tổn thất liên quan đến COVID-19 là 29.5 tỷ USD theo số liệu được các công ty công bố trên Reinsurance News. Các tổn thất chủ yếu đến từ mảng bảo hiểm hủy sự kiện.
- Do tác động chưa tính toán hết được của COVID-19 cùng với tình hình tổn thất do thiên tai tiếp tục diễn biến phức tạp, tỷ lệ phí bảo hiểm ở nhiều thị trường có xu hướng tăng, đặc biệt là trong các phân khúc bảo hiểm bị tổn thất nặng nề.

Thị trường bảo hiểm 2020

Việt Nam

- Theo số liệu sơ bộ của HHBHVN, thị trường bảo hiểm phi Nhân thọ Việt Nam tăng trưởng khoảng 3.7% so với 2019, các nghiệp vụ liên quan đến giao thương (hàng không, hàng hải đều bị ảnh hưởng: BH Hàng không giảm 4% (chưa bao gồm điều chỉnh giảm phí theo thời gian bay), BH Hàng hóa giảm 14%, BH tàu và TNDS chủ tàu giảm 6.1%.
- Tăng trưởng chung toàn thị trường PNT giảm dần, đặc biệt tăng trưởng âm trong Quý 4: Quý 1 tăng 12% so với cùng kỳ, Quý 2 tăng 2.8%, Quý 3 tăng 1.7%, Quý 4 giảm 1%. Cả năm tăng trưởng 3.7% so với 2019.
- Nhóm các sản phẩm cá nhân cũng chịu ảnh hưởng nặng nề do dịch Covid: BH con người/sức khỏe ước giảm 2% so với mức tăng 20% của năm trước, trong đó riêng BH tai nạn con người giảm 23.4%; BH xe cơ giới ước tăng 8% so với mức 14% của năm trước.
- Bảo hiểm Kỹ thuật tăng trưởng tương đối tốt, ước đạt 9%; Bảo hiểm Tài sản ước tăng 5%.
- Cạnh tranh phi kỹ thuật vẫn tiếp tục diễn ra ở hầu hết các nghiệp vụ, đặc biệt ở các dịch vụ có sự tham gia của môi giới.
- Bảo hiểm Nông nghiệp theo Nghị định 58/2018/NĐ-CP và Quyết định 22/2019/QĐ-CP khó triển khai, còn nhiều bất cập.
- Bảo hiểm tàu cá theo Nghị định 67 bị dừng do các DNBH lỗi.

Doanh thu phí của Top 6 doanh nghiệp bảo hiểm lớn

(theo số liệu báo cáo nhanh HHBHVN)

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Công ty	2020		2019		Tăng trưởng
	Doanh thu	Thị phần	Doanh thu	Thị phần	
Bảo Việt	9,300,932	16.97%	10,297,042	19.51%	-9.7%
PVI	7,546,615	13.77%	7,297,184	13.78%	3.4%
PTI	5,999,986	10.95%	5,692,726	10.76%	5.4%
Bảo Minh	4,053,000	7.40%	3,874,338	7.40%	4.6%
PJICO	3,479,000	6.35%	3,066,198	5.80%	13.5%
MIC	3,150,380	5.75%	2,506,601	4.74%	25.7%

Kết quả kinh doanh Tái bảo hiểm 2020

Kết quả kinh doanh 2020

(Một số chỉ tiêu chính)

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Các chỉ tiêu chính		Thực hiện 2020	Thực hiện 2019	2020/19 (%)	KH 2020	TH/KH (%)
Phí	Phí Nhận TBH	2,447,705	2,221,248	110.2%	2,564,600	95.4%
	Phí Nhượng TBH	(950,800)	(1,030,279)	92.3%	(1,102,400)	86.2%
	Phí giữ lại	1,496,905	1,190,970	125.7%	1,462,200	102.4%
	Giảm/(Tăng) dự phòng phí	(157,066)	(198,530)	79.1%	(134,012)	117.2%
	Thu nhập phí	1,339,839	992,440	135.0%	1,328,188	100.9%
Bồi thường	Chi Bồi thường thực trả (Net)	(371,026)	(406,204)	91.3%	(384,017)	96.6%
	Giảm/(Tăng) DPBT	(59,766)	(78,774)	75.9%	(67,147)	89.0%
	Bồi thường thuộc TN giữ lại	(430,792)	(484,978)	88.9%	(451,164)	95.5%
	Tỷ lệ BT/Thu nhập phí (%)	32.0%	49.0%		34.0%	
Lợi nhuận gộp KDNV		93,237	96,649	96.5%	125,600	74.2%
Chi phí Quản lý + Dự phòng phải thu		(84,658)	(66,065)	128.1%	(90,000)	94.1%
Lợi nhuận thuần HĐ KDNV		8,579	30,584	28.1%	35,600	24.1%
Combined Ratio		99.4%	96.9%		97.3%	
Thu nhập đầu tư & cho thuê VP		348,634	301,543	115.6%	320,000	108.9%
Lợi tức trước thuế		357,214	332,127	107.6%	355,600	100.1%

Nguyên nhân chủ yếu

- ❖ Doanh thu phí 2020 đạt 2,447.7 tỷ VND, tăng 10.2% so với 2019 chủ yếu do những nguyên nhân sau:
 - Đà tăng trưởng của thị trường BH giảm sút so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, trong đó các nghiệp vụ về BH Hàng hải bị ảnh hưởng nặng nhất.
 - Nghiệp vụ PA liên kết ngân hàng tiếp tục tăng trưởng mạnh, 61.8% trong năm 2020 → Do thanh toán các dịch vụ gốc phát sinh trong 6 tháng cuối năm 2019.
 - Nghiệp vụ Kỹ thuật tăng trưởng 16.7% so với 2019 nhờ thị trường bảo hiểm Kỹ thuật có khởi sắc, đặc biệt là các đơn bảo hiểm năng lượng sạch được cấp nhiều trong nửa đầu năm.
 - Các nghiệp vụ có tăng trưởng âm gồm Hàng hóa -16.8%, Thân tàu -29.4%, Hỗn hợp -13.4% do ảnh hưởng của dịch Covid-19.
 - Bảo hiểm Nông nghiệp theo NĐ 58 và QĐ 22 khó triển khai, chưa ghi nhận được doanh thu.
 - Các DNBH tàu cá theo NĐ 67 xin dừng triển khai, đề nghị sửa ĐKĐK do lỗ lớn → nghiệp vụ Tàu cá tăng trưởng -52.5%, chỉ đạt 47% kế hoạch đề ra.
 - Các nghiệp vụ khác, bao gồm Tài sản, không có thay đổi lớn.
- ❖ Phí giữ lại đạt 1,496.9 tỷ VND, tăng 25.7% so với 2019 và đạt 102.4% KH năm, chủ yếu do các nghiệp vụ Tài sản (tăng 12%), Kỹ thuật (tăng 10%), PA cho người vay vốn (tăng 61%).

Nguyên nhân chủ yếu

❖ Lợi nhuận gộp nghiệp vụ đạt 93.2 tỷ VND, đạt 74.2% KH năm, do những nguyên nhân sau:

- Phí giữ lại nhiều hơn kế hoạch 34,7 tỷ trong khi Dự phòng phí cao hơn kế hoạch 23 tỷ → Thu nhập phí nhiều hơn kế hoạch 11,7 tỷ.
- Chênh lệch Hoa hồng: tăng 57.2 tỷ so với kế hoạch (phải trả chênh 116 tỷ, hoa hồng chờ phân bổ chênh -59 tỷ).
- Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại giảm 20 tỷ so với kế hoạch.
- Lỗ bảo hiểm tàu cá 10,6 tỷ ngoài dự kiến. Lỗ BH Thân tàu 19,6 tỷ nhiều hơn 11.4 tỷ so với kế hoạch lỗ 8,2 tỷ.

❖ Lợi nhuận thuần nghiệp vụ đạt 8.6 tỷ VND, đạt 24% KH năm, do nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp nghiệp vụ đạt 74.2% so với kế hoạch
- Chi quản lý và Dự phòng phải thu tăng 28% so với năm 2019, tương đương 18.6 tỷ. Trong đó, chi quản lý tăng 1.4 tỷ; dự phòng phải thu của năm 2020 là 2.3 tỷ trong khi năm 2019 được hoàn nhập dự phòng 14.8 tỷ (do tác động của Thông tư 48/2019/TT-BTC về phương pháp trích lập công nợ khó đòi).

Doanh thu phí nhận theo nghiệp vụ

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Nghiệp vụ	2020	2019	So sánh cùng kỳ
Kỹ thuật	244,718	209,773	116.7%
Tài sản	679,402	668,250	101.7%
Dầu khí	3,108	3,109	99.9%
Hàng không	4,609	4,171	110.5%
Hàng hóa	124,836	150,049	83.2%
Thân tàu	40,984	58,195	70.4%
P&I	201,415	214,403	93.9%
PA liên kết với ngân hàng	835,202	516,061	161.8%
Hỗ trợ	287,406	331,803	86.6%
Nhân thọ	1,268	2,558	49.6%
Nông nghiệp	3,833	25,276	15.2%
Tàu cá	13,660	28,750	47.5%
Sức khỏe	7,264	8,850	82.1%
Tổng doanh thu phí nhận	2,447,705	2,221,248	110.2%

Doanh thu phí giữ lại theo nghiệp vụ

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Nghiệp vụ	2020	2019	So sánh cùng kỳ
Kỹ thuật	138,043	125,214	110.2%
Tài sản	262,167	233,984	112.0%
Dầu khí	244	866	28.2%
Hàng không	1,903	1,266	150.3%
Hàng hóa	99,820	117,587	84.9%
Thân tàu	29,350	33,047	88.8%
P&I	49,700	52,938	93.9%
PA liên kết với ngân hàng	835,202	516,061	161.8%
Hỗn hợp	66,741	79,153	84.3%
Nhân thọ	1,268	2,558	49.6%
Nông nghiệp	933	1,977	47.2%
Tàu cá	6,988	20,786	33.6%
Sức khỏe	5,534	5,534	100.0%
Tổng	1,496,905	1,190,970	125.7%

Bồi thường

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	2020	2019	So sánh (%)
Chi bồi thường nhận TBH (1)	950,313	1,075,928	88.3%
Thu bồi thường nhượng TBH (2)	579,287	669,723	86.5%
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường (3)	59,766	78,774	75.9%
Bồi thường thuộc TNGL (4 = 1-2+3)	<u>430,792</u>	<u>484,978</u>	<u>88.9%</u>

❖ Bồi thường thuộc TNGL giảm 11.1% so với cùng kỳ năm trước (tương đương 54.2 tỷ). Nguyên nhân:

- Tần suất và mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm của Vinare giảm so với 2019. Tuy nhiên, trong năm 2020 có 2 vụ tổn thất đặc biệt lớn trên 10 triệu USD và có 3 tổn thất ảnh hưởng đến hợp đồng XOL Tài sản.
- Trong năm 2020 đã xảy ra nhiều sự cố thiên tai, ảnh hưởng đến các nghiệp vụ Kỹ thuật, Tài sản và Hàng hải, trong đó nghiệp vụ Kỹ thuật bị ảnh hưởng nhiều nhất với số ước bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại VINARE lên tới 25 tỷ VND.

Tổn thất do bão 2020

	Ước 100% tổn thất	Trách nhiệm giữ lại của VINARE
Bão số 6 (10-14/10/2020)		
Nghiệp vụ Kỹ thuật	80 tỷ	14 tỷ
Nghiệp vụ Tài sản	80 tỷ	10 tỷ
Cộng	<u>160 tỷ</u>	<u>24 tỷ</u>
Bão số 9 (28-29/10/2020)		
Nghiệp vụ Kỹ thuật	100 tỷ	9 tỷ
Nghiệp vụ Tài sản	110 tỷ	14 tỷ
Cộng	<u>210 tỷ</u>	<u>23 tỷ</u>
Tổng	370 tỷ	47 tỷ

- Ảnh hưởng của bão số 6 từ ngày 10-14 tháng 10/2020 và bão số 9 trong các ngày 28-29/10/2020.
- Đối tượng bị ảnh hưởng chủ yếu là thủy điện vừa và nhỏ

Các tổn thất lớn 2020

(10 tổn thất lớn nhất theo phần nhận của VINARE)

Losses	Insurer	Date of Loss	Line of Business	100% Loss	VNR's share	VNR's Retention
DAK MI 3 HPP	GIC/ABIC	28/10/2020	Property	4,160,012	2,080,018	600,000
PACIFIC GRACE-c/w KEN BREEZE	GIC	06/11/2020	P&I	2,300,000	2,070,000	278,300
THANH CHI WAREHOUSE	BIC/VNI	09/04/2020	Property	15,543,181	1,670,466	600,000
CJ FOOD	BM/PJICO/VBI	10/11/2020	Property	15,000,000	1,253,205	600,000
PLEI KAN HPP CECR	GIC	11/10/2020	Engineering	1,277,393	1,250,567	111,978
CX TECHNOLOGY	PAC	30/04/2020	Property	3,275,862	818,966	491,379
ROYAL 18-c/w Seaspan Bellwether	PJICO	18/07/2020	P&I	1,000,000	800,000	108,000
VINALINES DIAMOND	PJICO	02/04/2020	P&I	804,684	643,747	86,906
REVN	ABIC/BV	05/01/2020	Property	2,155,172	631,694	314,362
ALUTEC VINA	SVI	27/01/2020	Property	707,543	474,054	28,302
HANSAE TG	BV/PJICO/BIC	14/10/2020	Property	3,043,478	460,877	276,526

Dự phòng nghiệp vụ 2020

Các nghiệp vụ (không bao gồm BHNN thí điểm)

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Trích bổ sung DP nghiệp vụ	31/12/2020	+/- trong kỳ	31/12/2019
Nhận tái bảo hiểm			
- Dự phòng phí	1,196,704	119.182	1,077,522
- Dự phòng bồi thường (Outstanding + IBNR)	1,636,743	46.237	1,590,506
Nhượng tái bảo hiểm			
- Dự phòng phí	470,264	-37,884	508,148
- Dự phòng bồi thường (Outstanding + IBNR)	992,399	-10,296	1,002,695
Kết dư dự phòng (net)			
- Dự phòng phí	726,440	157,066	569,374
- Dự phòng bồi thường (Outstanding + IBNR)	644,344	56,533	587,811
- Dự phòng dao động lớn	162,776	14,892	147,884

Tình hình công nợ kinh doanh TBH

(31/12/2020)

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

	31/12/2020	31/12/2019	+/-
Công nợ phải thu	544,941	592,638	-47,697
Công nợ phải trả	581,494	614,330	-32,836
Net phải thu	(36,552)	(21,692)	(14,860)

- ✓ Tích cực thu đòi công nợ TBH, VINARE đang có số dư công nợ phải trả cao hơn phải thu tăng qua các năm

Quản trị chi phí quản lý, bán hàng & Dự phòng phải thu

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	2020	2019	KH 2020	So sánh	
				Cùng kỳ	TH/KH
Chi quản lý	82,314	80,902	85,000	101.7%	96.8%
Dự phòng phải thu	2,344	-14,837	5,000		46.9%
<u>Tổng</u>	<u>84,658</u>	<u>66,065</u>	<u>90,000</u>	<u>128.1%</u>	<u>94.1%</u>

Kết quả hoạt động đầu tư tài chính 2020

Các yếu tố ảnh hưởng hoạt động đầu tư

- Tỷ giá USD/VND năm 2020 biến động mạnh trong tháng 3 & tháng 4 nhưng nhanh chóng ổn định, duy trì xu hướng đi ngang khi nguồn cung dồi dào và đồng USD suy yếu trên thị trường thế giới. Đến 31/12/2020, tỷ giá trung tâm giảm 0.1%, tỷ giá niêm yết giảm 0.06% so với cuối năm 2019.
- NHNN điều hành chính sách tiền tệ nới lỏng để hỗ trợ phục hồi kinh tế. Lãi suất có xu hướng giảm. Thanh khoản hệ thống dư thừa. Tăng trưởng tín dụng đạt 12.13%. Trong năm 2020, NHNN đã 3 lần điều chỉnh giảm các mức lãi suất với tổng mức giảm từ 1.5 – 2.0%/năm.
- Thị trường chứng khoán tăng trưởng tích cực trên tất cả các mặt, VN-Index đạt 1.103,87 điểm, tăng 14.87% so với đầu năm 2020 (tăng 66% từ đáy), HNX-Index đạt 203.12 điểm, tăng tới 98% so với đầu năm (tăng 110% từ đáy).
- Lãi suất TPCP đều có xu hướng giảm trên cả thị trường sơ cấp và thứ cấp. Lãi suất phát hành sơ cấp bình quân là 2.83% (giảm mạnh từ mức 4.6% của năm 2019).
- Năm 2020 là một năm tăng trưởng nóng của TPDN, tăng khoảng 36% so với 2019. Đặc biệt giá trị phát hành tăng đột biến vào tháng 8, sau đó giảm mạnh kể từ tháng 9, do Nghị định số 81/2020/NĐ-CP siết chặt quy định phát hành TPDN. Lãi suất TPDN giảm theo xu hướng chung của thị trường.

Tình hình phân bổ vốn đầu tư (31/12/2020)

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

STT	Danh mục đầu tư	Giá trị đầu tư 31/12/2020	Giá trị đầu tư 01/01/2020	+/- so với đầu năm	Tỷ trọng
1	Tiền gửi	2,965,000	2,690,000	275,000	73.7%
2	Trái phiếu	249,100	270,000	(20,900)	6.2%
3	Góp vốn DN khác	542,354	588,155	(45,801)	13.5%
4	Đầu tư chứng khoán, CCQ, Ủy thác đầu tư	195,000	255,000	(60,000)	4.8%
5	Văn phòng cho thuê	8,031	9,409	(1,378)	0.2%
6	Đầu tư BĐS	13,304	13,304	0	0.3%
7	Tiền gửi không kỳ hạn	52,900	100,815	(47,915)	1.3%
	Tổng cộng	4,025,690	3,926,683	99,007	100.0%

Đánh giá hoạt động đầu tư 2020

- Tổng tài sản đầu tư đến 31/12/2020 tăng 99 tỷ so với đầu năm.
- Phân bổ vốn vào danh mục tiền gửi có xu hướng tăng lên, chiếm 73.7% tổng tài sản đầu tư; các danh mục khác như trái phiếu, ủy thác, góp vốn đều giảm. Nhiều khoản đầu tư trái phiếu, ủy thác đến hạn phải tắt toán. Tổng tắt toán 160 tỷ VND đối với trái phiếu, 60 tỷ VND đối với ủy thác đầu tư.
- Trong quý 4/2020, VINARE đã tích cực tìm kiếm các cơ hội đầu tư trái phiếu, chuyển phân bổ vốn đầu tư sang danh mục trái phiếu (có lợi suất tốt hơn), giảm bớt ảnh hưởng của việc mặt bằng lãi suất giảm. Tổng số tiền đầu tư Trái phiếu trong quý 4 là 139 tỷ VND.

Kết quả hoạt động đầu tư & cho thuê VP 2020

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	Thực hiện 2020	Thực hiện 2019	So sánh cùng kỳ	Kế hoạch 2020	So sánh kế hoạch
Doanh thu đầu tư & cho thuê VP	389,988	356,641	109.4%	370,661	105.2%
Chi phí đầu tư & cho thuê VP	41,354	55,098	75.0%	50,661	81.6%
Thu nhập đầu tư & cho thuê VP	<u>348,634</u>	<u>301,543</u>	<u>115.6%</u>	<u>320,000</u>	<u>108.9%</u>

Thu nhập hoạt động đầu tư đạt 348.6 tỷ VNĐ, vượt 8.9% kế hoạch năm do các nguyên nhân:

- Lãi suất tiền gửi giảm;
- Hoạt động cho thuê văn phòng giảm doanh thu do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid-19;
- Hiện thực hóa 1 phần lợi nhuận đầu tư tại TPB theo chương trình đã được ĐHQT/ĐHĐCĐ thông qua tương đương 90% số cổ phiếu thưởng được chia trong năm 2020.

Chi tiết thu nhập đầu tư & cho thuê VP 2020

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

	Danh mục đầu tư	2020	2019	So sánh cùng kỳ	Kế hoạch 2020	So sánh TH /KH
1	Tiền gửi	197,432	179,593	109.9%	187,592	105.2%
2	Trái phiếu	19,703	18,680	105.5%	27,470	71.7%
3	Góp vốn cổ phần	132,146	86,615	152.6%	78,276	168.8%
4	Chứng khoán, CCQ, Ủy thác	1,643	10,771	15.3%	25,339	6.5%
5	Văn phòng cho thuê	9,926	12,348	80.4%	10,000	9.93%
6	Bất động sản	0	0		0	
7	Thu nhập khác, chênh lệch tỷ giá	(9,217)	(6,464)	142.6%	(8,700)	105.9%
	Tổng lợi nhuận hoạt động đầu tư	<u>348,634</u>	<u>301,543</u>	<u>115.6%</u>	<u>320,000</u>	<u>108.9%</u>

Các hoạt động khác 2020

Các hoạt động khác

NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHIỆP VỤ, QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC	Thực hiện
Nâng cao năng lực và thiết lập chức năng tính toán dự phòng và khả năng thanh toán in-house	QLRR
Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới trên cơ sở phối hợp với đối tác trong và ngoài nước	Marketing
Phân tích mức độ tích tụ trách nhiệm của các nghiệp vụ	QLRR
ĐẦU TƯ	Thực hiện
Báo cáo đánh giá danh mục góp vốn cổ phần	Đầu tư
Đánh giá danh mục trái phiếu, tìm kiếm cơ hội đầu tư trái phiếu 2020	Đầu tư
CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC	Thực hiện
Góp ý kiến Dự thảo Thông tư 89/2020/TT-BTC sửa đổi Thông tư 50/2017/TT-BTC và một số thông tư khác về kinh doanh bảo hiểm;	Ng/vụ, Ban Pháp chế
Góp ý kiến Dự thảo Luật Kinh doanh Bảo hiểm sửa đổi	Ban Pháp chế
Tiếp tục duy trì vai trò và nâng cao vị thế của VINARE trong lĩnh vực Bảo hiểm Công	PSBD



Đã hoàn thành với chất lượng tốt

Đã hoàn thành chất lượng đạt yêu cầu

Đang tiếp tục triển khai

Chậm thời hạn so với yêu cầu

Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh 2021

Dự báo tình hình kinh tế 2021

- Báo cáo Tình hình và Triển vọng Kinh tế thế giới do LHQ công bố ngày 25/1/2021 dự báo kinh tế thế giới sẽ tăng trưởng 4.7% sau khi giảm 4.3% trong năm ngoái
- Mục tiêu tăng trưởng GDP trong năm 2021 được Quốc hội thông qua là 6%, Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP 6.5% để phấn đấu. Một số tổ chức nghiên cứu đặt ra kịch bản tăng trưởng cao nhất ở mức 6.7 – 6.9%.
- Việt Nam sẽ hưởng lợi từ các Hiệp định thương mại tự do (CP TPP và EVFTA) và dòng vốn FDI ổn định.
- Mục tiêu tăng trưởng tín dụng 2021 là 12%, trong bối cảnh nhu cầu vay vốn thấp do tình hình dịch bệnh. Mặt bằng lãi suất cho vay hiện đã thấp hơn 1% so với giai đoạn trước.
- Một số động lực tăng trưởng kinh tế 2021 bao gồm: các chính sách hỗ trợ kinh tế sau đại dịch, đẩy nhanh giải ngân đầu tư công vào một số công trình quy mô lớn, xu hướng chuyển đổi kinh tế số, thanh toán không dùng tiền mặt, sự phát triển mạnh của thương mại điện tử, ...

Dự báo tình hình thị trường BH/ TBH 2021

- Tác động của dịch Covid-19 có ảnh hưởng không nhỏ đến lĩnh vực bảo hiểm (tốc độ tăng trưởng giảm nhanh trong năm 2020, đã tăng trưởng âm trong quý 4/2020), dự báo doanh thu phí bảo hiểm của thị trường Bảo hiểm Việt Nam chưa thể lấy lại được tốc độ tăng trưởng của các năm trước.
- Nhiều doanh nghiệp bảo hiểm gốc lập kế hoạch tăng trưởng khiêm tốn, thậm chí không tăng trưởng. Tổng 5 doanh nghiệp đứng đầu thị trường này (chiếm ~ 60% thị phần bảo hiểm gốc) dự kiến kế hoạch 2021 tăng trưởng 4.7%.
- Mùa tái tục tháng 1/2021 nhìn chung các thị trường bảo hiểm đều chịu áp lực tăng phí từ các nhà nhận TBH.
- Lãi suất tiền gửi giảm mạnh sẽ ảnh hưởng lớn đến thu nhập tài chính của các doanh nghiệp khi cơ cấu tiền gửi chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản đầu tư.
- Quan ngại về mức độ quan tâm đến quản lý rủi ro của NĐBH cũng như chất lượng rủi ro khi nhà xưởng hoạt động không đủ công suất nhiều ngày, hàng hóa tồn kho nhiều.

Chủ trương của VINARE 2021

- **Chủ trương chung**: Tiếp tục tăng cường quản trị rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh TBH; Từng bước mở rộng thị trường TBH, nâng cao năng lực cung cấp giá trị gia tăng cho thị trường (quản lý rủi ro, đào tạo, sản phẩm, chương trình TBH, các giải pháp phát triển bền vững);
- **Một số lĩnh vực cụ thể**:
 - ❖ **Kinh doanh Tái bảo hiểm**
 - Tăng cường kỷ luật khai thác, đặt hiệu quả kinh doanh là mục tiêu ưu tiên. Chú trọng các nghiệp vụ truyền thống, cốt lõi, mang lại doanh thu thật, hiệu quả tương đối tốt, tập trung thị trường trong nước, nhận có chọn lọc dịch vụ từ nước ngoài.
 - Tích cực hợp tác với các công ty bảo hiểm gốc triển khai nhận dịch vụ mới và phát triển sản phẩm.
 - Đẩy mạnh kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu bảo hiểm để chủ động hơn trong việc thu xếp dịch vụ với các công ty BH gốc.

Chủ trương của VINARE 2021

❖ Tổ chức bộ máy và quản trị công ty

- Tiếp tục hoàn chỉnh Tổ chức bộ máy quản trị công ty và các chính sách về phát triển nhân sự, quản trị công ty

❖ Đầu tư:

- Tăng cường quản trị rủi ro, bảo toàn vốn
- Tăng cường giám sát hoạt động ủy thác đầu tư
- Rà soát phân bổ lại tài sản đầu tư trên cơ sở tuân thủ các quyết định của Bộ Tài chính và Quy chế Đầu tư của VINARE. Đánh giá rủi ro và phân bổ tài sản đầu tư và có giải pháp cụ thể, đảm bảo hiệu quả - bền vững.
- Thúc đẩy tiến trình giải quyết công nợ và các dự án của VINARE Invest
- Rà soát, đánh giá danh mục góp vốn vào các doanh nghiệp

Kế hoạch kinh doanh 2021

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2020	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận			
- Các nghiệp vụ TBH cốt lõi	1,709,253	1,612,503	6.0%
- Nghiệp vụ PA	310,000	835,202	-62.9%
Lợi nhuận trước thuế	377,000	357,214	5.5%
- Lợi nhuận không bao gồm CLTG	377,000	358,366	5.2%
- Chênh lệch tỷ giá	Chưa xác định	(1,152)	
Tỷ lệ cổ tức dự kiến			
- Tiền mặt	12%	15%	
- Cổ phiếu thưởng	N/A	10%	

Kế hoạch phân bổ tài sản đầu tư 2021

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

ST T	Danh mục đầu tư	31/12/2021	31/12/2020	Chênh lệch	Tỷ trọng 31/12/2021
1	Tiền gửi	2,715,000	2,965,000	-250,000	66.2%
2	Trái phiếu, công trái	500,000	249,100	+250,000	12.2%
3	Góp vốn DN khác	513,000	542,354	-29,354	12.5%
4	Đầu tư chứng khoán, CCQ, Ủy thác đầu tư	275,000	195,000	+80,000	6.7%
5	Văn phòng cho thuê	7,031	8,031	-1,000	0.2%
6	Đầu tư BĐS	9,304	13,304	-4,000	0.2%
7	Tiền tài khoản thanh toán	80,665	52,900	+27,765	2.0%
Tổng cộng		4,100,000	4,025,690	+74,310	100.0%

Kế hoạch chi quản lý 2021

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	KH 2021	TH 2020	So sánh %
Chi quản lý	88,604	82,314	107.6%
Dự phòng phải thu	5,000	2,344	213.3%
Tổng	<u>93,604</u>	<u>84,658</u>	<u>110.6%</u>

Nhiệm vụ trọng tâm 2021

1. Hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh 2021.
2. Thiết lập chức năng KTNB theo quy định pháp luật
3. Phát triển, đẩy mạnh các nghiên cứu/đề xuất trong lĩnh vực BH công.
4. Tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực: BH Tài sản công, Bancassurance, Rủi ro thiên tai, Nông nghiệp ... Tăng cường giải pháp/ năng lực TBH cho thị trường.
5. Tăng cường chuỗi cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng, từng bước phát triển, mở rộng thị trường.
6. Đánh giá và hoàn thiện các chính sách phát triển nguồn lực; kiện toàn tổ chức bộ máy theo đề án; đưa vào sử dụng hệ thống IT cho Ban TCKT.
7. Tăng cường quản lý rủi ro (Rủi ro nội bộ & cung cấp giá trị gia tăng về QLRR cho thị trường).
8. Duy trì/nâng hạng xếp hạng tín nhiệm.
9. Tập trung quản trị chi phí theo hướng hiệu quả.
10. Nâng cao năng lực đầu tư, giám sát chặt chẽ các danh mục, thực hiện đánh giá định kỳ.
11. Tổ chức Hội nghị Tái bảo hiểm
12. Tổ chức lại hệ thống lưu trữ văn bản
13. Đưa vào vận hành hệ thống e-office
14. Triển khai dự án nâng cấp và chuyển đổi chương trình phần mềm quản lý TBH

Nhiệm vụ/Giải pháp cơ bản trong từng lĩnh vực

Marketing

- Phân nhóm khách hàng và đề xuất thực hiện các chính sách riêng biệt với từng nhóm khách hàng, đặc biệt chú trọng chính sách khách hàng trong nước.
- Thúc đẩy thương hiệu và hình ảnh VINARE trên thị trường trong nước và quốc tế
- Khai thác dịch vụ quốc tế: xác định các thị trường tiềm năng và chiến lược tiếp cận và mở rộng trao đổi nhận/nhượng một cách thận trọng.
- Tiếp tục nghiên cứu phát triển các sản phẩm và giải pháp chuyển giao rủi ro mới (BH Nat Cat, Nông nghiệp, Trách nhiệm, ...) và kênh phân phối mới.
- Tăng cường hợp tác với các công ty tái bảo hiểm quốc gia trong khu vực (Thai Re, Philipin Re, ..) trong việc phát triển sản phẩm tại thị trường Việt nam và trao đổi dịch vụ với các thị trường trong khu vực

Nhiệm vụ/Giải pháp cơ bản trong từng lĩnh vực

Đầu tư

- Tăng cường chất lượng và hiệu quả hoạt động cho thuê diện tích
- Đánh giá danh mục góp vốn vào doanh nghiệp khác và phân bổ tài sản đầu tư
- Tìm kiếm cơ hội đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, thận trọng đánh giá danh mục ủy thác đầu tư
- Tăng cường kiểm soát hoạt động của VINARE Invest (tiến độ giải quyết công nợ, thúc đẩy dự án đang triển khai)

Tài chính - Kế toán

- Tập trung kiểm soát, quản trị doanh thu - chi phí, các qui trình quản lý chi phí và các chính sách thúc đẩy tăng năng suất lao động.
- Vận hành chương trình IT mới

Risk Management

- Tăng cường hoạt động giám định rủi ro của VINARE và thị trường
- Nâng cao năng lực quản lý tài sản – nợ phải trả (Asset Liability Management)

Nhiệm vụ/Giải pháp cơ bản trong từng lĩnh vực

Quản trị công ty & Tổ chức bộ máy

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (tự đào tạo, thuê đào tạo ...) và chính sách phát triển nguồn lực
- Kiện toàn và nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp

Công nghệ thông tin

- Vận hành hệ thống IT an toàn, hiệu quả
- Bảo đảm an ninh/an toàn hệ thống
- Tập trung triển khai xây dựng Vicore



TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

**Phê duyệt báo cáo tài chính, phương án sử dụng lợi tức, thù lao HĐQT, BKS 2020;
Kế hoạch kinh doanh năm 2021**

(Tài liệu phục vụ cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2021 ngày 24/3/2021)

- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE);
- Căn cứ các Nghị quyết của ĐHĐCĐ liên quan đến việc phân phối lợi tức thực hiện và kết quả kinh doanh năm 2020 đã được kiểm toán;

Hội đồng quản trị VINARE trình Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung sau:

1. Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam):

1.1. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng năm 2020: Một số chỉ tiêu chính

- Tổng tài sản: 6.738.339.754.726 VND
- Vốn chủ sở hữu: 2.939.019.563.283 VND
- Dự phòng nghiệp vụ:
 - Dự phòng Nhượng TBH: 1.462.663.091.732 VND*
 - Dự phòng Nhận TBH: 3.005.513.010.359 VND*

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019 VND	Thực hiện 2020 VND	KH 2020 VND	So sánh 2020/KH	So sánh 2020/19
Doanh thu phí nhận TBH	2.221.248.294.242	2.447.705.160.831	2.564.600.000.000	95,44%	110,20%
Phí giữ lại	1.190.969.680.006	1.496.905.479.188	1.462.200.000.000	102,37%	125,69%
Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác	301.543.392.923	348.633.695.127	320.000.000.000		
<i>Trong đó: Lợi nhuận từ chênh lệch tỷ giá (CLTG) không được phân phối</i>	<i>(248.994.817)</i>	<i>(1.152.489.427)</i>			
Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác không bao gồm CLTG	301.792.387.740	349.786.184.554	320.000.000.000	109,31%	115,90%
Lợi nhuận trước thuế	332.126.614.132	357.213.558.314	355.600.000.000		
<i>Trong đó: Lợi nhuận từ CLTG không được phân phối</i>	<i>(248.994.817)</i>	<i>(1.152.489.427)</i>			

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019 VND	Thực hiện 2020 VND	KH 2020 VND	So sánh 2020/KH	So sánh 2020/19
Lợi nhuận trước thuế không bao gồm lợi nhuận từ CLTG không được phân phối	332.375.608.949	358.366.047.741	355.600.000.000	100,78%	107,82%

(Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán 2020 đính kèm)

Xét tình hình dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam nói chung và hoạt động của VINARE nói riêng, Đại hội đồng cổ đông ghi nhận VINARE đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh được giao.

1.2. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020: Một số chỉ tiêu chính :

- Tổng tài sản: 6.975.739.928.429 VND
- Vốn chủ sở hữu: 3.145.282.946.583 VND
- Dự phòng nghiệp vụ:
 - Dự phòng Nhượng TBH: 1.462.663.091.732 VND*
 - Dự phòng Nhận TBH: 3.005.513.010.359 VND*

(Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán 2020 đính kèm)

2. Phê duyệt phương án phân phối lợi tức năm 2020:

2.1 Các chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện:

Chỉ tiêu lợi nhuận	Số tiền (VND)
Lợi nhuận còn lại tại ngày 1/1/2020	437.390.912.101
- Lợi nhuận được phân phối	361.196.346.328
- Lợi nhuận không được phân phối (<i>chênh lệch tỷ giá</i>)	76.194.565.773
Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2020	291.091.852.398
- Lợi nhuận được phân phối	292.244.341.825
- Lợi nhuận không được phân phối (<i>chênh lệch tỷ giá</i>)	(1.152.489.427)
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 31/12/2020	728.482.764.499
- Lợi nhuận được phân phối	653.440.688.153
- Lợi nhuận không được phân phối (<i>chênh lệch tỷ giá</i>)	75.042.076.346

2.2 Phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế 2020 trình HĐQT, Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn:

Phân phối lợi nhuận sau thuế 2020	Số tiền (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	0
Quỹ khen thưởng (<i>1,5% Lợi nhuận sau thuế</i>)	4.383.665.127

Quỹ Phúc lợi Tổng Công ty (01 tháng lương thực hiện)	4.594.975.696
Chi trả cổ tức năm 2020 (tỷ lệ 15%)	196.613.905.500
Lợi nhuận còn lại	522.890.218.176
- Lợi nhuận được phân phối	447.848.141.830
- Lợi nhuận không được phân phối (chênh lệch tỷ giá)	75.042.076.346

❖ Phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế liên quan đến việc trích lập các quỹ đã được ĐHĐCĐ thông qua tại Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2013 sửa đổi một số qui định liên quan đến việc phân phối lợi tức sau thuế tại Nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCĐ/2006 ngày 28/4/2006 và Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ/2008 ngày 28/4/2008.

❖ Tỷ lệ cổ tức năm 2020:

- ĐHĐCĐ phê chuẩn tại Nghị quyết số 10/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/6/2020 dự kiến: 12%
- Tỷ lệ cổ tức năm 2020 trình ĐHĐCĐ thông qua là: 15%.

2.3 Phê duyệt thù lao (bao gồm cả thuế) của HĐQT, BKS, tổ thư ký HĐQT năm 2020: 2.134.123.747 VND. (Mức chi đã được ĐHĐCĐ phê duyệt tại Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2013)

3. Phê duyệt kế hoạch kinh doanh năm 2021:

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2020	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận			
- Các nghiệp vụ TBH cốt lõi	1.709.253	1.612.503	6,0%
- Nghiệp vụ PA	310.000	835.202	-62,9%
Lợi nhuận trước thuế	377.000	357.214	5,5%
- Lợi nhuận không bao gồm CLTG	377.000	358.366	5,2%
- Chênh lệch tỷ giá	Chưa xác định	(1.152)	
Tỷ lệ cổ tức	12%	15%	

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Anh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2020 VND	31/12/2019 VND (Phân loại lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.784.925.999.430	5.728.582.537.162
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	52.900.251.472	101.616.124.112
111	Tiền		52.900.251.472	101.616.124.112
120	Đầu tư ngắn hạn	4(a)	2.036.740.931.318	2.779.246.231.902
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.036.740.931.318	2.782.315.165.741
124	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		-	(3.068.933.839)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		652.402.133.274	923.476.596.493
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	564.034.646.896	813.498.418.453
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		563.619.791.897	608.720.497.533
131.2	- Phải thu khác của khách hàng		414.854.999	204.777.920.920
132	Trả trước ngắn hạn cho người bán		23.518.000	46.050.480
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7(a)	105.598.027.529	124.842.422.297
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(17.254.059.151)	(14.910.294.737)
140	Hàng tồn kho		29.010.465	36.263.910
141	Hàng tồn kho		29.010.465	36.263.910
150	Tài sản ngắn hạn khác		580.190.581.169	413.364.664.958
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	580.190.581.169	413.364.664.958
151.1	- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ		580.190.581.169	406.888.443.007
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		-	6.476.221.951
190	Tài sản tái bảo hiểm		1.462.663.091.732	1.510.842.655.787
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16(a)	470.264.225.140	508.147.652.582
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16(a)	992.398.866.592	1.002.695.003.205

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2020 VND	31/12/2019 VND (Phân loại lại)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.953.413.755.296	1.043.979.588.344
210	Các khoản phải thu dài hạn		42.472.513.659	29.474.141.058
218	Phải thu dài hạn khác		42.472.513.659	29.474.141.058
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm	2.9	22.000.000.000	22.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác	7(b)	20.472.513.659	7.474.141.058
220	Tài sản cố định		8.020.286.076	4.684.443.147
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	8.020.286.076	4.684.443.147
222	Nguyên giá		29.980.897.654	25.795.808.154
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(21.960.611.578)	(21.111.365.007)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		32.392.480.734	32.392.480.734
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.392.480.734)	(32.392.480.734)
230	Bất động sản đầu tư	10	8.031.430.158	9.408.782.725
231	Nguyên giá		34.055.061.893	34.055.061.893
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(26.023.631.735)	(24.646.279.168)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.616.690.000	3.106.263.645
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.616.690.000	3.106.263.645
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.887.703.194.815	994.461.808.606
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	60.000.000.000	60.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	125.000.000.000	125.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	357.354.024.845	403.155.876.046
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b),4(c)	(532.780.553)	(94.817.694)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(c)	1.345.881.950.523	406.400.750.254
260	Tài sản dài hạn khác		5.569.640.588	2.844.149.163
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	5.569.640.588	2.844.149.163
270	TỔNG TÀI SẢN		6.738.339.754.726	6.772.562.125.506

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	3.799.320.191.443	3.851.503.899.798
310	Nợ ngắn hạn	3.797.816.963.063	3.848.707.362.243
311	Phải trả cho người bán	581.516.210.025	825.996.707.924
311.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	580.352.904.664	613.498.599.822
311.2	- Phải trả khác cho người bán	1.163.305.361	212.498.108.102
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	240.934.974	619.661.089
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	16.187.287.904	17.887.827.194
314	Phải trả người lao động	25.352.582.932	21.508.923.286
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	302.524.570	-
319	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	21.588.232.169	14.227.829.987
319.1	- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	102.957.752.564	111.386.015.883
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21.468.757.438	12.909.096.840
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	22.689.670.128	18.969.801.148
329	Dự phòng nghiệp vụ	3.005.513.010.359	2.825.201.498.892
329.1	- Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	1.196.704.406.560	1.077.521.983.191
329.2	- Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.636.743.500.588	1.590.506.312.001
329.3	- Dự phòng dao động lớn	172.065.103.211	157.173.203.700
330	Nợ dài hạn	1.503.228.380	2.796.537.555
337	Phải trả dài hạn khác	1.503.228.380	2.796.537.555
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.939.019.563.283	2.921.058.225.708
410	Vốn chủ sở hữu	2.939.019.563.283	2.921.058.225.708
411	Vốn góp của chủ sở hữu	1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	566.368.537.309	566.368.537.309
418	Quỹ đầu tư phát triển	211.311.595.298	211.311.595.298
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	131.075.937.000	131.075.937.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	719.504.123.676	701.542.786.101
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế của các năm trước	437.390.912.101	440.887.305.670
421b	- Lợi nhuận sau thuế của năm nay	282.113.211.575	260.655.480.431
440	TỔNG NGUỒN VỐN	6.738.339.754.726	6.772.562.125.506


Nguyễn Thành Công
Người lập


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày	
			31/12/2020	31/12/2019
1.	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ	USD	1.834.964,63	3.690.944,67
	Đô la Úc	AUD	345,15	345,15
	Yên Nhật	JPY	43.775,00	43.775,00
	Đô la Singapore	SGD	3.419,87	498,16
	Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.770,51
	Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	115.531,26	127.138,70


 Nguyễn Thành Công
 Người lập


 Lưu Thị Việt Hoa
 Kế toán trưởng



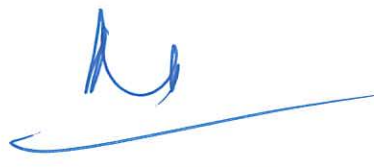

 Mai Xuân Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG


PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Phân loại lại)
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.578.398.460.337	1.236.537.905.553
11	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		8.467.926.462	13.954.420.816
12	Doanh thu hoạt động tài chính	25	380.878.976.246	340.805.119.079
13	Thu nhập khác		641.715.981	1.881.704.038
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.485.160.867.556)	(1.139.889.342.515)
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		(1.542.259.810)	(1.606.162.584)
22	Chi phí hoạt động tài chính	26	(38.606.694.613)	(52.311.276.958)
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(84.657.729.594)	(66.065.341.829)
24	Chi phí khác		(1.205.969.139)	(1.180.411.468)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		357.213.558.314	332.126.614.132
51	Thuế TNDN hiện hành	31	(66.121.705.916)	(57.564.870.285)
52	Thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		291.091.852.398	274.561.743.847


 Nguyễn Thành Công
 Người lập


 Lưu Thị Việt Hoa
 Kế toán trưởng




 Mai Xuân Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Phân loại lại)
1	Doanh thu phí bảo hiểm	19	2.328.522.737.462	2.018.063.530.162
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		2.447.705.160.831	2.221.248.294.242
1.3	- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc		119.182.423.369	203.184.764.080
2	Phí nhượng tái bảo hiểm	20	(988.683.109.085)	(1.025.624.314.273)
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(950.799.681.643)	(1.030.278.614.236)
2.2	- (Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(37.883.427.442)	4.654.299.963
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		1.339.839.628.377	992.439.215.889
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		238.558.831.960	244.098.689.664
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		216.930.820.188	222.442.099.623
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	21.628.011.772	21.656.590.041
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.578.398.460.337	1.236.537.905.553
11	Chi bồi thường	22	(950.313.250.918)	(1.075.927.565.712)
11.1	- Tổng chi bồi thường	22	(950.313.250.918)	(1.075.927.565.712)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22	579.287.329.344	669.723.131.637
13	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	22	59.871.801.757	(74.250.457.020)
14	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22	105.536.227	(146.364.312.427)
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	22	(430.792.187.104)	(478.318.289.482)
16	Tăng/(giảm) dự phòng dao động lớn		14.891.899.511	(34.127.288.514)
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.039.476.780.941)	(695.698.341.547)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	23	(1.002.846.259.958)	(668.970.621.756)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24	(36.630.520.983)	(26.727.719.791)
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.485.160.867.556)	(1.139.889.342.515)
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		93.237.592.781	96.648.563.038
20	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		8.467.926.462	13.954.420.816
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		(1.542.259.810)	(1.606.162.584)
22	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản		6.925.666.652	12.348.258.232

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Phân loại lại)
23	Doanh thu hoạt động tài chính	25	380.878.976.246	340.805.119.079
24	Chi phí hoạt động tài chính	26	(38.606.694.613)	(52.311.276.958)
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính		342.272.281.633	288.493.842.121
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(84.657.729.594)	(66.065.341.829)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		357.777.811.472	331.425.321.562
31	Thu nhập khác		641.715.981	1.881.704.038
32	Chi phí khác		(1.205.969.139)	(1.180.411.468)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác		(564.253.158)	701.292.570
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		357.213.558.314	332.126.614.132
51	Thuế TNDN hiện hành	31	(66.121.705.916)	(57.564.870.285)
52	Thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		291.091.852.398	274.561.743.847



Nguyễn Thành Công
Người lập



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DNPNT/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.893.422.736.475	5.844.725.307.673
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	55.424.073.810	103.163.125.222
111	Tiền		55.424.073.810	103.163.125.222
120	Đầu tư ngắn hạn		2.053.240.931.318	2.792.546.231.902
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	173.907.022	173.907.022
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(173.907.022)	(173.907.022)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	2.053.240.931.318	2.795.615.165.741
124	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	4(b)	-	(3.068.933.839)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		700.282.516.268	978.807.649.823
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	564.034.646.896	813.498.418.453
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		563.619.791.897	608.720.497.533
131.2	- Phải thu khác của khách hàng		414.854.999	204.777.920.920
132	Trả trước ngắn hạn cho người bán		106.018.000	62.550.480
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7(a)	166.095.471.952	191.911.542.585
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(29.953.620.580)	(26.664.861.695)
140	Hàng tồn kho	8	36.417.776.783	40.500.614.410
141	Hàng tồn kho		40.964.900.921	45.047.738.548
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.547.124.138)	(4.547.124.138)
150	Tài sản ngắn hạn khác		585.394.346.564	418.865.030.529
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	580.190.581.169	413.364.664.958
151.1	- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ		580.190.581.169	406.888.443.007
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		-	6.476.221.951
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	5.203.765.395	5.500.365.571
190	Tài sản tái bảo hiểm		1.462.663.091.732	1.510.842.655.787
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	18(a)	470.264.225.140	508.147.652.582
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18(a)	992.398.866.592	1.002.695.003.205

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DNPNT/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2020 VND	31/12/2019 VND (Phân loại lại)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.082.317.191.954	1.149.656.517.136
210	Các khoản phải thu dài hạn		36.303.139.726	23.304.767.125
218	Phải thu dài hạn khác		36.303.139.726	23.304.767.125
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm	2.11	22.000.000.000	22.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác	7(b)	14.303.139.726	1.304.767.125
220	Tài sản cố định		8.020.286.076	4.684.443.147
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	8.020.286.076	4.684.443.147
222	Nguyên giá		29.980.897.654	25.795.808.154
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(21.960.611.578)	(21.111.365.007)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	-	-
228	Nguyên giá		32.434.195.934	32.434.195.934
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.434.195.934)	(32.434.195.934)
230	Bất động sản đầu tư	11	8.031.430.158	9.408.782.725
231	Nguyên giá		34.055.061.893	34.055.061.893
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(26.023.631.735)	(24.646.279.168)
240	Tài sản dở dang dài hạn		15.652.813.679	17.142.387.324
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	12	14.036.123.679	14.036.123.679
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.616.690.000	3.106.263.645
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.000.881.548.394	1.084.413.654.319
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	297.645.573.026	274.951.845.713
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	357.354.024.845	403.155.876.046
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(d)	-	(94.817.694)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(d)	1.345.881.950.523	406.400.750.254
260	Tài sản dài hạn khác		13.427.973.921	10.702.482.496
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	5.569.640.588	2.844.149.163
268	Tài sản dài hạn khác	7(b)	7.858.333.333	7.858.333.333
270	TỔNG TÀI SẢN		6.975.739.928.429	6.994.381.824.809


Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DNPNT/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.830.456.981.846	3.887.040.153.264
310	Nợ ngắn hạn		3.828.953.753.466	3.884.243.615.709
311	Phải trả cho người bán	13	581.516.210.025	825.996.707.924
311.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		580.352.904.664	613.498.599.822
311.2	- Phải trả khác cho người bán		1.163.305.361	212.498.108.102
312	Người mua trả tiền trước		1.503.634.974	1.882.361.089
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	14(b)	16.220.037.904	17.896.496.743
314	Phải trả người lao động		25.352.582.932	21.508.923.286
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		302.524.570	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15(a)	51.429.072.572	48.492.213.904
319.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15(a)	102.957.752.564	111.386.015.883
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	21.468.757.438	12.909.096.840
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	17	22.690.170.128	18.970.301.148
329	Dự phòng nghiệp vụ	18	3.005.513.010.359	2.825.201.498.892
329.1	- Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm		1.196.704.406.560	1.077.521.983.191
329.2	- Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm		1.636.743.500.588	1.590.506.312.001
329.3	- Dự phòng dao động lớn		172.065.103.211	157.173.203.700
330	Nợ dài hạn		1.503.228.380	2.796.537.555
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	1.503.228.380	2.796.537.555
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.145.282.946.583	3.107.341.671.545
410	Vốn chủ sở hữu		3.145.282.946.583	3.107.341.671.545
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19	1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	566.368.537.309	566.368.537.309
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	211.573.836.051	211.573.836.051
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	20	131.075.937.000	131.075.937.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	20	891.887.455.949	852.773.676.716
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế của các năm trước		588.621.802.716	578.594.879.212
421b	- Lợi nhuận sau thuế của năm nay		303.265.653.233	274.178.797.504
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	20	33.617.810.274	34.790.314.469
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.975.739.928.429	6.994.381.824.809


Nguyễn Thành Công
Người lập


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày	
			31/12/2020	31/12/2019
1.	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ	USD	1.834.964,63	3.690.944,67
	Đô la Úc	AUD	345,15	345,15
	Yên Nhật	JPY	43.775,00	43.775,00
	Đô la Singapore	SGD	3.419,87	498,16
	Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.770,51
	Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	115.531,26	127.138,70



Nguyễn Thành Công
Người lập



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng




Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020	2019 VND (Phân loại lại)
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.578.398.460.337	1.236.537.905.553
11	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	14.164.995.805	13.954.420.816
12	Doanh thu hoạt động tài chính	28 365.586.847.756	321.098.695.596
13	Thu nhập khác	641.715.981	1.515.996.401
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.485.160.867.556)	(1.139.889.342.515)
21	Giá vốn bất động sản đầu tư	(7.605.566.971)	(1.606.162.584)
22	Chi phí hoạt động tài chính	29 (41.806.408.317)	(56.787.234.485)
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 (84.657.729.594)	(66.065.341.829)
24	Chi phí khác	(1.205.969.139)	(1.180.411.468)
25	Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	38.838.017.475	36.609.701.752
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	377.193.495.777	344.188.227.237
51	Thuế TNDN hiện hành	34 (66.121.705.916)	(57.564.870.285)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	311.071.789.861	286.623.356.952
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21 2.314	2.118



 Nguyễn Thành Công
 Người lập



 Lưu Thị Việt Hoa
 Kế toán trưởng



 Mai Xuân Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Phân loại lại)
1	Doanh thu phí bảo hiểm	22	2.328.522.737.462	2.018.063.530.162
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		2.447.705.160.831	2.221.248.294.242
1.3	- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc		119.182.423.369	203.184.764.080
2	Phí nhượng tái bảo hiểm	23	(988.683.109.085)	(1.025.624.314.273)
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(950.799.681.643)	(1.030.278.614.236)
2.2	- (Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(37.883.427.442)	4.654.299.963
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		1.339.839.628.377	992.439.215.889
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		238.558.831.960	244.098.689.664
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		216.930.820.188	222.442.099.623
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24	21.628.011.772	21.656.590.041
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.578.398.460.337	1.236.537.905.553
11	Chi bồi thường	25	(950.313.250.918)	(1.075.927.565.712)
11.1	- Tổng chi bồi thường	25	(950.313.250.918)	(1.075.927.565.712)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25	579.287.329.344	669.723.131.637
13	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	25	59.871.801.757	(74.250.457.020)
14	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25	105.536.227	(146.364.312.427)
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	25	(430.792.187.104)	(478.318.289.482)
16	Tăng/(giảm) dự phòng dao động lớn		14.891.899.511	(34.127.288.514)
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.039.476.780.941)	(695.698.341.547)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	26	(1.002.846.259.958)	(668.970.621.756)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	27	(36.630.520.983)	(26.727.719.791)
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.485.160.867.556)	(1.139.889.342.515)
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		93.237.592.781	96.648.563.038
20	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		14.164.995.805	13.954.420.816
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		(7.605.566.971)	(1.606.162.584)
22	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản		6.559.428.834	12.348.258.232

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)


PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Phân loại lại)
23	Doanh thu hoạt động tài chính	28	365.586.847.756	321.098.695.596
24	Chi phí hoạt động tài chính	29	(41.806.408.317)	(56.787.234.485)
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính		323.780.439.439	264.311.461.111
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(84.657.729.594)	(66.065.341.829)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		338.919.731.460	307.242.940.552
31	Thu nhập khác		641.715.981	1.515.996.401
32	Chi phí khác		(1.205.969.139)	(1.180.411.468)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác		(564.253.158)	335.584.933
40.1	Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết		38.838.017.475	36.609.701.752
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		377.193.495.777	344.188.227.237
51	Thuế TNDN hiện hành	34	(66.121.705.916)	(57.564.870.285)
52	Thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		311.071.789.861	286.623.356.952
	Phân bổ cho			
61	Cổ đông của Tổng Công ty		312.244.294.056	288.085.060.920
62	Cổ đông không kiểm soát		(1.172.504.195)	(1.461.703.968)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	2.314	2.118


Nguyễn Thành Công
Người lập


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng




Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2020

(Tài liệu phục vụ ĐHĐCĐ thường niên 2021 ngày 23/4/2021)

I. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2020

A/ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2020

- Kết quả hoạt động kinh doanh 2020 theo kế hoạch ĐHĐCĐ phê duyệt:

Đơn vị: Tr. VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2020	Thực hiện 2019	So sánh 2020/2019	Kế hoạch 2020	So sánh TH/ KH 2020
Doanh thu phí nhận	2.447.705	2.221.248	110,2%	2.564.600	95,4%
Phí giữ lại	1.496.905	1.190.970	125,7%	1.462.200	102,4 %
Lợi nhuận trước thuế	357,214	332.127	107,6 %	355.600	100,1%
- Chênh lệch tỷ giá	(1.152)	(249)		Không xác định	
- Lợi nhuận không bao gồm CLTG	358.366	332.376	107,8%		100,8%

- Hội đồng quản trị ghi nhận Tổng công ty đã hoàn thành kết quả kinh doanh 2020.

B/ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 2020

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã tiến hành 04 phiên họp thường kỳ (1 quý họp 1 lần); 02 phiên họp bất thường; thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết bằng văn bản (5 lần).

1. Các phiên họp Hội đồng quản trị trong năm 2020:

- ❖ Phiên họp lần thứ nhất (Phiên họp HĐQT lần thứ XX, Nhiệm kỳ III): ngày 24/3/2020

Kết quả Phiên họp HĐQT lần thứ XX, Nhiệm kỳ III:

- Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2019.
- Phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 và trình ĐHĐCĐ thông qua.
- Phê duyệt và trình ĐHĐCĐ thông qua thù lao của HĐQT, BKS, tổ thư ký HĐQT năm 2019.

- Thông qua Báo cáo giao dịch với các bên liên quan 2019.
- Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2019 và nhiệm kỳ 2015 – 2019.
- Thông qua phương án hiện thực hóa lợi nhuận vốn đầu tư tại Ngân hàng Tiên Phong (TPB).
- Phê chuẩn kế hoạch kinh doanh năm 2020 và trình ĐHĐCĐ phê chuẩn.
- Phê chuẩn báo cáo và đề xuất của Tổng Giám đốc về danh mục góp vốn cổ phần.
- Thông qua về nguyên tắc định hướng, mục tiêu phát triển và các giải pháp giai đoạn 2020 – 2024.
- Thông qua cơ cấu nhân sự Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 – 2024.
- Nhất trí và trình ĐHĐCĐ thông qua Quy chế Quản trị Tổng công ty sửa đổi.
- Nhất trí và trình ĐHĐCĐ thông qua đề xuất của Ban kiểm soát về danh sách các công ty kiểm toán độc lập lựa chọn sử dụng kiểm toán năm 2020.
- HĐQT ủy quyền Chủ tịch HĐQT phê chuẩn các tài liệu trình ĐHĐCĐ thường niên 2020 và giải quyết các công việc phát sinh khác liên quan đến việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2020.

❖ **Phiên họp lần thứ hai (Phiên họp HĐQT lần thứ I, Nhiệm kỳ IV):** ngày 11/6/2020

Kết quả Phiên họp HĐQT lần thứ I, Nhiệm kỳ IV:

- Bầu ông Nguyễn Anh Tuấn, thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020 – 2024, giữ chức danh Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2020 – 2024.

❖ **Phiên họp lần thứ ba (Phiên họp HĐQT lần thứ II, Nhiệm kỳ IV):** ngày 10/9/2020

Kết quả Phiên họp HĐQT lần thứ II, Nhiệm kỳ IV (Phiên họp bằng văn bản):

- Ghi nhận báo cáo hoạt động và kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 của Tổng công ty.
- Bầu ông Nguyễn Xuân Việt giữ chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020 – 2024.
- Bầu ông Jared Orchard giữ chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020 – 2024.
- Thông qua việc phân công nhiệm vụ đối với các thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 – 2024.
- Ghi nhận đánh giá của Ban Điều hành tại Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng 2020 về khả năng thực hiện kế hoạch kinh doanh 2020 do tác động của đại dịch Covid-19 của VINARE.
- Ban Điều hành tiếp tục có các giải pháp trong hoạt động kinh doanh 6 tháng cuối năm 2020 để phấn đấu thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2020 đã được Đại hội cổ đông thông qua.

❖ **Phiên họp lần thứ tư (Phiên họp HĐQT bất thường ngày 28/10/2020)**

Kết quả Phiên họp HĐQT bất thường ngày 28/10/2020:

- Trích từ quỹ khen thưởng của Tổng công ty để tri ân ông Phạm Công Tú
- Nhất trí chủ trương kiện toàn, thay thế nhân sự Tổng Giám đốc.
- Thông qua điều kiện, tiêu chuẩn về ứng viên nhân sự Tổng Giám đốc.

- Giao Chủ tịch HĐQT chủ trì chỉ đạo và phối hợp với Ban Điều hành để trực tiếp giải quyết các công việc, đảm bảo hoạt động bình thường của Tổng công ty.

❖ **Phiên họp lần thứ năm (Phiên họp HĐQT bất thường ngày 02/11/2020)**

Kết quả Phiên họp HĐQT bất thường ngày 02/11/2020:

- Bổ nhiệm ông Mai Xuân Dũng, Phó Tổng giám đốc Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam, giữ chức danh Tổng Giám đốc Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam.

❖ **Phiên họp lần thứ sáu (Phiên họp HĐQT lần thứ III, Nhiệm kỳ IV): ngày 18/11/2020**

Kết quả Phiên họp HĐQT lần thứ III, Nhiệm kỳ IV:

- Ghi nhận báo cáo hoạt động và kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2020 của Tổng công ty.
- Giao Ban Giám đốc tiếp tục có các giải pháp trong hoạt động kinh doanh 03 tháng cuối năm 2020 để phấn đấu thực hiện kế hoạch kinh doanh 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Phê chuẩn Chương trình Tái bảo hiểm 2021 của VINARE
- Phê duyệt chủ trương triển khai xây dựng lại (nâng cấp và chuyển đổi) Hệ thống chương trình phần mềm quản lý nghiệp vụ Tái bảo hiểm.
- Giao Tiểu ban Nhân sự của HĐQT tiếp tục hoàn chỉnh dự thảo Quy chế về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại.

Giao Ban Điều hành tiếp thu và hoàn thiện dự thảo Quy chế Đầu tư sửa đổi.

Nghiên cứu, xem xét các cơ hội đầu tư trái phiếu doanh nghiệp.

- Thông qua Báo cáo kết quả thực hiện dự án cải tạo và trang bị hội trường, văn phòng làm việc.

2. Ngoài các cuộc họp, HĐQT đã lấy ý kiến bằng văn bản và ban hành những nghị quyết sau:

- **Quyết định số 01/2020/QĐ-HĐQT ngày 03/01/2020**

- Phê chuẩn phương án tăng vốn của Khách sạn Sài Gòn Hạ Long.
- Đồng ý chủ trương VINARE thực hiện quyền mua thêm cổ phiếu.

- **Quyết định số 02/2020/QĐ-HĐQT ngày 11/02/2020**

- Bổ nhiệm lại ông Nguyễn Mạnh Linh giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc VINARE thời hạn 3 năm tính từ ngày 01/09/2019

- **Quyết định số 06/2020/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2020**

- Phê duyệt thời gian, địa điểm và chương trình tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2020.

- **Quyết định số 09/2020/QĐ-HĐQT ngày 02/06/2020**

- Giới thiệu các ứng viên tham gia HĐQT nhiệm kỳ 2020 – 2024.
- Giới thiệu các ứng viên tham gia Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2020 – 2024.

- **Quyết định số 11/2020/QĐ-HĐQT ngày 08/07/2020**

- Nhất trí lựa chọn công ty TNHH PWC Việt Nam là công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của VINARE.

C/ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 2020

1. Tiểu ban Chính sách phát triển:

- Xây dựng kế hoạch kinh doanh 2020 - 2024.

2. Tiểu ban Nhân sự:

- Chủ trì việc bổ nhiệm nhân sự Tổng giám đốc: xây dựng điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình bổ nhiệm; lựa chọn ứng viên theo tiêu chuẩn; thực hiện quy trình bổ nhiệm.
- Xây dựng quy chế về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm đối với các chức danh quản lý điều hành.

3. Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng:

- Xây dựng chính sách lương thưởng đối với thành viên HĐQT chuyên trách.

D/ THÙ LAO CỦA HĐQT 2020

Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2013, thù lao của HĐQT (bao gồm cả thù lao thành viên HĐQT chuyên trách), BKS, tổ thư ký giúp việc là 3,85 tỷ VND/năm.

- Việc xác định mức thù lao của từng thành viên được thực hiện theo Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐQT ngày 21/8/2015.
- Thù lao của Chủ tịch HĐQT chuyên trách thực hiện theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐQT ngày 25/2/2021.

Chi tiết thù lao của từng thành viên đã được chi trả trong năm 2020 (trước khi nộp thuế TNCN) như sau:

Thành viên HĐQT	Thù lao 2020 trước thuế (VND)
Ông Lê Song Lai – Nguyên Chủ tịch HĐQT (<i>Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 11/6/2020</i>)	133.516.484
Ông Nguyễn Anh Tuấn – Chủ tịch HĐQT chuyên trách, Trưởng Tiểu ban Chính sách phát triển và Trưởng Tiểu ban Nhân sự (<i>Bầu Chủ tịch HĐQT Nhiệm kỳ IV từ ngày 22/7/2020</i>)	Không hưởng thù lao
Ông Nguyễn Xuân Việt – Phó Chủ tịch HĐQT (<i>Phó Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2019 và tiếp tục bầu Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 – 2024 từ ngày 11/6/2020 và Phó Chủ tịch từ ngày 10/9/2020</i>)	209.054.348
Ông Phạm Sỹ Danh – Thành viên (<i>Miễn nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 11/6/2020</i>)	106.813.187
Ông Phạm Công Tú - Thành viên (<i>Thôi giữ chức Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT từ ngày 27/10/2020</i>)	148.206.522
Ông Mai Xuân Dũng – Thành viên (<i>Thành viên</i>)	180.000.000

<i>HDQT nhiệm kỳ 2015 – 2019 và tiếp tục bầu Thành viên HDQT nhiệm kỳ 2020 – 2024 từ ngày 11/6/2020. Bổ nhiệm Tổng Giám đốc từ ngày 17/11/2020)</i>	
<i>Ông Đào Nam Hải – Thành viên (Thành viên HDQT nhiệm kỳ 2015 – 2019 và tiếp tục bầu Thành viên HDQT nhiệm kỳ 2020 – 2024 từ ngày 11/6/2020)</i>	210.000.000
<i>Ông Nguyễn Đình An – Thành viên (Thành viên HDQT nhiệm kỳ 2015 – 2019 và tiếp tục bầu Thành viên HDQT nhiệm kỳ 2020 – 2024 từ ngày 11/6/2020)</i>	180.000.000
<i>Ông Vũ Anh Tuấn – Thành viên (Thành viên HDQT nhiệm kỳ 2015 – 2019 và tiếp tục bầu Thành viên HDQT nhiệm kỳ 2020 – 2024 từ ngày 11/6/2020)</i>	180.000.000
<i>Ông Phạm Phan Dũng – Thành viên, Trưởng Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng (Bầu thành viên HDQT Nhiệm kỳ IV từ ngày 11/6/2020)</i>	118.314.023
<i>Ông Jared Orchard – Thành viên (Bầu thành viên HDQT Nhiệm kỳ IV từ ngày 11/6/2020 và Phó Chủ tịch từ ngày 10/9/2020)</i>	110.944.458
<u>Tổng</u>	<u>1.576.849.022</u>

E/ KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI BAN GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

- Mọi vấn đề ra quyết định của HDQT đều được thảo luận, thông báo đầy đủ, kịp thời, đúng qui định với Ban Giám đốc điều hành.
- Ban Giám đốc điều hành đã nghiêm túc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và của HDQT.
- Ban Giám đốc tham dự đầy đủ và tích cực tham gia ý kiến tại các cuộc họp HDQT.
- Các đề xuất của Ban Giám đốc đối với HDQT đều được nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời.
- Tổng giám đốc đã chỉ đạo Tổng công ty và các cán bộ quản lý khác chấp hành đầy đủ, kịp thời các quyết định của HDQT, ĐHĐCĐ và các qui định của Nhà nước, Điều lệ Công ty niêm yết và các qui định nội bộ của Tổng Công ty.

F/ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG VỚI BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Hội đồng quản trị đã phối hợp chặt chẽ, kịp thời, thường xuyên với Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát trong việc chỉ đạo thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và của HDQT đối với Tổng Công ty.
- Mọi vấn đề ra quyết định của HDQT đều được thảo luận, thông báo đầy đủ, kịp thời, đúng qui định với Ban kiểm soát và Ban Giám đốc điều hành.

- Mọi cuộc họp HĐQT đều có sự tham dự và tham gia ý kiến của Ban Giám đốc và Ban kiểm soát.
- Các đề xuất/ý kiến của Ban Giám đốc, Ban kiểm soát liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty đều được HĐQT nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời.
- Tổng Công ty chấp hành đầy đủ, kịp thời các quyết định của HĐQT, ĐHĐCĐ và các qui định của Nhà nước, Điều lệ Công ty niêm yết.

G/ KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2021

HĐQT thông qua và chỉ đạo Tổng công ty thực hiện kế hoạch kinh doanh và các nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2021 như sau:

1. Kế hoạch kinh doanh 2021:

❖ Kế hoạch kinh doanh chung:

Đơn vị: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2020	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận			
- Các nghiệp vụ TBH cốt lõi	1.709.253	1.612.503	6,0%
- Nghiệp vụ PA	310.000	835.202	-62,9%
Lợi nhuận trước thuế	377.000	357.214	5,5%
- Lợi nhuận không bao gồm CLTG	377.000	358.366	5,2%
- Chênh lệch tỷ giá	Chưa xác định	(1.152)	
Tỷ lệ cổ tức			
- Tiền mặt	12%	15%	
- Cổ phiếu thưởng		15%	
Tổng thu – Tổng chi không lương	435.000	414.767	5,0%

❖ Kế hoạch phân bổ tài sản đầu tư:

Đơn vị: Tr. VNĐ

STT	Danh mục đầu tư	2021	2020	Tăng/ giảm trong năm	Tỷ trọng (31/12/2021)
1	Tiền gửi ngân hàng	2.715.000	2.965.000	(250.000)	66,2%
2	Trái phiếu	500.000	249.100	+250.900	12,2%
3	Góp vốn cổ phần	513.000	542.354	(29.354)	12,5%
4	Chứng khoán, chứng chỉ quỹ	275.000	195.000	+80.000	6,7%

STT	Danh mục đầu tư	2021	2020	Tăng/ giảm trong năm	Tỷ trọng (31/12/2021)
	và ủy thác đầu tư				
5	Văn phòng cho thuê	7.031	8.031	(1.000)	0,2%
6	Bất động sản	9.304	13.304	(4.000)	0,2%
7	Tiền tài khoản thanh toán	80.665	52.900	+27.765	2,0%
	Tổng cộng	<u>4.100.000</u>	<u>4.025.690</u>	<u>+74.310</u>	<u>100,0%</u>

2. Nhiệm vụ trọng tâm 2021 (phân công cụ thể từng thành viên theo lĩnh vực):

- Hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh 2021.
- Thiết lập chức năng KTNB.
- Phát triển, đẩy mạnh các nghiên cứu/đề xuất trong lĩnh vực BH công.
- Tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực: BH Tài sản công, Bancassurance, Rủi ro thiên tai, Nông nghiệp ... Tăng cường giải pháp/ năng lực TBH cho thị trường.
- Tăng cường chuỗi cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng, từng bước phát triển, mở rộng thị trường.
- Đánh giá và hoàn thiện các chính sách phát triển nguồn lực; kiện toàn tổ chức bộ máy theo đề án; đưa vào sử dụng hệ thống IT cho Ban TCKT.
- Tăng cường quản lý rủi ro (Rủi ro nội bộ & cung cấp giá trị gia tăng về QLRR cho thị trường).
- Duy trì/nâng hạng xếp hạng tín nhiệm.
- Tập trung quản trị chi phí theo hướng hiệu quả.
- Nâng cao năng lực đầu tư, giám sát chặt chẽ các danh mục, thực hiện đánh giá định kỳ.
- Tổ chức Hội nghị Tái bảo hiểm.
- Tổ chức lại hệ thống lưu trữ văn bản.
- Đưa vào vận hành hệ thống e-office.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VINARE

Số: 01/2021/VNR-BKS

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2021

**Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
Hội đồng Quản trị Tổng công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam**

Căn cứ:

- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VNR);
- Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 trong nhiệm kỳ 2020-2024 của VNR;
- Quy chế hoạt động và chương trình làm việc của Ban kiểm soát;

Ban Kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả kiểm tra, giám sát các hoạt động của VNR như sau:

A. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2020

Trong năm 2020, Ban kiểm soát đã thực hiện xem xét và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo tài chính năm 2019, tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 và các cuộc họp HĐQT trong năm.

Ngoài ra, thực hiện nhiệm vụ và chức năng của Ban kiểm soát, các thành viên Ban kiểm soát thường xuyên giám sát các hoạt động kinh doanh, công tác quản trị và điều hành của VNR theo các mảng nghiệp vụ được phân công trong Ban kiểm soát.

B. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

I. Thẩm tra báo cáo tài chính năm 2020

- Báo cáo tài chính năm 2020 do Chi nhánh Công ty TNHH PwC Việt Nam kiểm toán gồm 02 phần: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đánh giá, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của VNR.

- VNR đã thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý tài chính của Nhà nước, các quy trình và quy chế nội bộ.

1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch do ĐHCĐ giao

Hoạt động kinh doanh của VNR năm 2020 đã đạt được các kết quả đáng ghi nhận. Nhìn chung, ngoại trừ chỉ tiêu doanh thu phí nhận, các chỉ tiêu còn lại đều vượt mức ĐHĐCĐ giao. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/06/2020 cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2020	Thực hiện 2019	So sánh 2020/2019	Kế hoạch 2020	So sánh TH/ KH 2020
Doanh thu phí nhận	2.447.705	2.221.248	110,2%	2.564.600	95,4%
Phí giữ lại	1.496.905	1.190.970	125,7%	1.462.200	102,4%
Lợi nhuận trước thuế	357.214	332.127	107,6%	355.600	100,1%
- Chênh lệch tỷ giá	(1.152)	(249)	-	Không xác định	-
- Lợi nhuận không bao gồm CLTG	358.366	332.376	107,8%	355.600	100,8%

2. Một số chỉ tiêu của hoạt động kinh doanh chính

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019	% thay đổi
1	Tổng tài sản	6.738.340	6.772.562	99,5%
2	Vốn chủ sở hữu	2.939.020	2.921.058	100,6%
3	Dự phòng nghiệp vụ (theo TNGL)	1.542.850	1.314.358	117,4%
3.1	Dự phòng phí	726.440	569.374	127,6%
3.2	Dự phòng bồi thường	644.345	587.811	109,6%
3.3	Dự phòng dao động lớn	172.065	157.173	109,5%
4	Doanh thu			
4.1	Doanh thu phí nhận tái	2.447.705	2.221.248	110,2%
4.2	Doanh thu thuần hoạt động KDBH	1.578.398	1.236.538	127,6%
4.3	Doanh thu tài chính	389.347	354.759	109,7%
4.4	Thu khác	642	1.882 ^(*)	34,1%
5	Chi phí			
5.1	Chi bồi thường	950.313	1.075.928	88,3%
	Trong đó: Chi bồi thường thuộc TNGL	430.792	478.318	90,1%
5.2	Chi phí quản lý và chi khác hoạt động KDBH	1.139.027	727.636	156,5%
5.3	Chi phí tài chính	40.148	53.917 ^(*)	74,5%
5.4	Chi phí khác	1.206	1.180 ^(*)	102,2%
6	Lợi nhuận			
6.1	Lợi nhuận gộp từ KDBH	93.238	96.649	96,5%

6.2	Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính	349.198	300.842 ^(*)	116,1%
6.3	Lợi nhuận từ hoạt động khác	(564)	701 ^(*)	-80,5%
6.4	Lợi nhuận trước thuế	357.214	332.127	107,6%
6.5	Lợi nhuận sau thuế	291.092	274.562	106%

(*) Số liệu điều chỉnh BCTC theo khuyến nghị của Kiểm toán độc lập.

Nguồn: BCTC riêng lẻ đã kiểm toán của VNR

- Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2020 giảm nhẹ 0,5% so với 31/12/2019 nhưng vốn chủ sở hữu tăng nhẹ 0,6%.

- Chỉ tiêu doanh thu phí nhận tái bảo hiểm tăng 10,2% so với năm 2019, doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm tiếp tục tăng mạnh 27,6%, doanh thu tài chính tăng 9,7% so với năm 2019.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhẹ 1.4 tỷ đồng tương đương 1,7%.

- Chi phí tài chính giảm mạnh 25,5% so với 2019 tương ứng số tiền 13.7 tỷ đồng.

- Lợi nhuận gộp từ kinh doanh bảo hiểm đạt 93,2 tỷ đồng giảm nhẹ 3,5% so với năm 2019;

- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính và Lợi nhuận trước thuế đều tăng so với 2019.

2.1. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm và quản lý chi phí

Năm 2020, doanh thu phí đạt 2.447,7 tỷ VND, tăng 10,2% so với 2019, đạt 95,4% so với kế hoạch do một số nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Đà tăng trưởng của thị trường BH giảm sút so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, trong đó các nghiệp vụ về BH Hàng hải bị ảnh hưởng nặng nhất.

- Nghiệp vụ PA liên kết ngân hàng tiếp tục tăng trưởng mạnh, 61.8% trong năm 2020 do thanh toán các dịch vụ gốc phát sinh trong 6 tháng cuối năm 2020.

- Nghiệp vụ Kỹ thuật tăng trưởng 16.7% so với 2019 nhờ thị trường bảo hiểm Kỹ thuật có khởi sắc, đặc biệt là các đơn bảo hiểm năng lượng sạch được cấp nhiều trong nửa đầu năm.

- Các nghiệp vụ có tăng trưởng âm gồm Hàng hóa -16.8%, Thân tàu -29.4%, Hỗ trợ -13.4% do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

- Bảo hiểm Nông nghiệp theo NĐ 58 và QĐ 22 khó triển khai, chưa ghi nhận được doanh thu.

- Các DNBH tàu cá theo NĐ 67 xin dừng triển khai, đề nghị sửa ĐKĐK do lỗ lớn dẫn tới nghiệp vụ Tàu cá tăng trưởng -52.5%, chỉ đạt 47% kế hoạch đề ra.

- Các nghiệp vụ khác, bao gồm Tài sản, không có thay đổi lớn.

Phí giữ lại 1,496.9 tỷ VND, tăng 25.7% so với 2019 và đạt 102.4% KH năm, chủ yếu do các nghiệp vụ Tài sản (tăng 12%), Kỹ thuật (tăng 10%), PA cho người vay vốn (tăng 61%).

2.2. Hiệu quả kinh doanh theo nghiệp vụ và bồi thường

Lợi nhuận gộp kinh doanh nghiệp vụ đạt 93,2 tỷ đồng, đạt 74,2% kế hoạch năm, do những nguyên nhân sau:

- Phí giữ lại cao hơn so với kế hoạch 34,7 tỷ đồng trong khi Dự phòng phí tăng 23 tỷ đồng dẫn đến thu nhập phí cao hơn kế hoạch 11,7 tỷ đồng.

- Chênh lệch chi hoa hồng: tăng 57.2 tỷ đồng so với kế hoạch (phải trả chênh 116 tỷ đồng, DAC chênh -59 tỷ đồng).

- Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại giảm 20 tỷ đồng so với kế hoạch.

- Lỗ bảo hiểm tàu cá 10,6 tỷ đồng ngoài dự kiến. Lỗ BH Thân tàu 19,6 tỷ đồng nhiều hơn 11.4 tỷ đồng so với kế hoạch lỗ 8,2 tỷ đồng.

Bồi thường thuộc TNGL giảm 11,1% so với cùng kỳ năm trước (tương đương 54 tỷ đồng), đạt 95.5% so với kế hoạch, do nguyên nhân:

- Tần suất và mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm của VNR giảm so với 2019. Tuy nhiên, trong năm 2020 có 2 vụ tổn thất đặc biệt lớn trên 10 triệu USD và có 3 tổn thất ảnh hưởng đến hợp đồng XOL Tài sản.

- Trong năm 2020 đã xảy ra nhiều sự cố thiên tai, ảnh hưởng đến các nghiệp vụ Kỹ thuật, Tài sản và Hàng hải, trong đó nghiệp vụ Kỹ thuật bị ảnh hưởng nhiều nhất với số ước bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại VNR lên tới 25 tỷ VND.

Lợi nhuận thuần nghiệp vụ đạt 8.6 tỷ đồng, đạt 24% KH năm, do nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp nghiệp vụ đạt 74.2% so với kế hoạch.

- Chi quản lý và Dự phòng phải thu tăng 28% so với năm 2019, tương đương 18.6 tỷ đồng. Trong đó, chi quản lý tăng 1.4 tỷ đồng; dự phòng phải thu của năm 2020 là 2.3 tỷ đồng trong khi năm 2019 được hoàn nhập dự phòng 14.8 tỷ đồng (do tác động của Thông tư 48/2019/TT-BTC về phương pháp trích lập công nợ khó đòi).

Combined ratio tăng lên 99,4% cao hơn 2,5% so với mức 96,9% của năm 2019.

Các nghiệp vụ khác không có diễn biến bất thường.

2.3. Tình hình công nợ kinh doanh Tái bảo hiểm

Tình hình công nợ kinh doanh Tái bảo hiểm tại 31/12/2020 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019	Tăng/Giảm
1	Công nợ phải thu	539.713	592.638	-9,0%
2	Công nợ phải trả	579.418	614.330	-5.7%
3	Net công nợ phải thu	(39.705)	(21.692)	83.0%

Đánh giá tình hình công nợ 2019:

- Tổng công nợ phải thu giảm 52.9 tỷ đồng tương ứng mức giảm 9% so với cùng thời điểm năm trước, công nợ phải trả giảm 34.9 tỷ đồng tương ứng mức giảm 5.7% so

với cùng kỳ. Trong năm 2020 tiếp tục ghi nhận mức net công nợ phải thu là số âm thể hiện Tổng Công ty đã tích cực trong hoạt động thu đòi công nợ và đạt kết quả tốt.

2.4. Hoạt động đầu tư tài chính

- Cơ cấu danh mục đầu tư:

Đến 31/12/2020, tổng giá trị danh mục đầu tư của VNR là 3.999,2 tỷ đồng, tăng 98 tỷ đồng so với 31/12/2019, tương đương 3%. Cơ cấu danh mục đầu tư thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng tiền gửi (từ 68,4% lên 73,6%), giảm tỷ trọng góp vốn vào doanh nghiệp (từ 15,1% xuống 13,6%) do thoái vốn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong. VNR vẫn giữ quan điểm thận trọng trong hoạt động đầu tư với tỷ trọng lớn được phân bổ vào tiền gửi ngân hàng.

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Phân bổ đầu tư 31/12/2019	Phân bổ đầu tư 31/12/2020	Tỷ trọng	Kế hoạch Phân bổ đầu tư 31/12/2020	Tỷ lệ TH 2020/2019	Tỷ lệ TH 2020/KH 2020
1	Tiền gửi ngân hàng	2.668.000	2.943.000	73,6%	2.687.544	10%	110%
2	Trái phiếu	270.000	249.100	6,2%	400.000	-8%	62%
3	Góp vốn DN	588.156	542.354	13,6%	610.156	-8%	89%
4	Đầu tư CK, CCQ, UTĐT	250.716	190.522	4,8%	315.000	-24%	60%
5	Văn phòng cho thuê	9.408	8.031	0,2%	8.300	-15%	97%
6	Bất động sản	13.304	13.304	0,3%	6.000	0%	222%
7	Tiền gửi KKH	101.616	52.900	1,3%	60.000	-48%	88%
	Tổng cộng	3.901.200	3.999.211	100%	4.087.000	3%	98%

- Hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2020 là 381 tỷ đồng, tăng 40 tỷ đồng so với năm 2019, tương ứng 11,7%, chủ yếu do:

+ Lãi tiền gửi đạt 200 tỷ đồng, tăng 14 tỷ đồng so với năm 2019. Tuy lãi suất huy động giảm trong năm 2020 do tác động của dịch Covid nhưng số dư tiền gửi của VNR lại tăng lên trong năm 2020.

+ Thu từ góp vốn doanh nghiệp đạt 132 tỷ đồng tăng 45 tỷ đồng so với cùng kỳ nhờ việc thoái vốn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong.

+ Lãi trái phiếu giữ mức 19,7 tỷ đồng, không biến động so với mức 18,7 tỷ đồng năm 2019.

+ Lãi từ chứng khoán, chứng chỉ quỹ, ủy thác đầu tư đạt 6,6 tỷ đồng, giảm 4 tỷ đồng so với năm 2019 cùng với việc giảm số dư ủy thác đầu tư từ 250 tỷ đồng xuống 190 tỷ đồng tại ngày 31/12/2020.

- Hoạt động đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp khác:

+ Đối với các khoản đầu tư mua cổ phần tại các công ty, VNR chỉ đầu tư chi phối vào VNR Invest (sở hữu 63,88%). Theo mô hình định giá của VNR, giá trị thị trường ước tính đến 31/12/2019 (fair market value) của danh mục đạt 1.688 tỷ đồng, bằng 3,1 lần so với giá vốn, trong đó chiếm tỷ trọng lớn nhất là khoản góp vốn vào TPB (+820 tỷ đồng).

+ Trong năm 2020, hoạt động đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp khác của VNR chỉ phát sinh biến động liên quan đến việc thoái vốn tại TPB. Trong năm 2020, thực hiện Nghị quyết HĐQT VNR, kỳ họp tháng 3/2020, VNR đã hoàn thiện các thủ tục và bán 6.401.350 cổ phần TPB. Lợi nhuận ghi nhận trong năm tài chính 2020: 104,5 tỷ đồng. Hoạt động thoái vốn tuân thủ các quy định của pháp luật.

+ Ngoại trừ khách sạn Sài Gòn – Hạ Long bị ảnh hưởng nặng nề trong hoạt động kinh doanh do dịch Covid, các doanh nghiệp khác trong danh mục về cơ bản không bị ảnh hưởng nhiều. TPB còn được hưởng lợi từ những chính sách vĩ mô của Chính phủ, Ngân hàng nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Các doanh nghiệp bảo hiểm trong danh mục góp vốn hầu hết đạt và vượt kế hoạch kinh doanh.

+ VNR Invest, mặc dù còn khó khăn, đã bắt đầu có doanh thu về bất động sản trong năm 2020. Trong năm 2020, VNR tiếp tục hỗ trợ VNR Invest đôn đốc rà soát các dự án bất động sản của VNR Invest (dự án Paragon, 360 Giải Phóng, Vietsan) và tiếp tục cùng tham gia phát triển dự án 142 Định Công. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên một số dự án cũng bị chậm so với tiến độ.

+ Trong năm 2020, VNR Invest củng cố hồ sơ pháp lý các tài sản thu hồi nợ tại các dự án bất động sản. Trong quý 4/2020, đã hoàn thành ký các hợp đồng mua bán căn hộ với chủ đầu tư tại dự án 360 Giải phóng, đối trừ vào công nợ (gốc + lãi). Công ty đã thực hiện bán được một số tài sản thu hồi nợ từ các dự án và có dòng tiền về trong năm tài chính 2020. Tích cực làm việc với tư vấn Luật để thu hồi nợ từ các dự án. Đánh giá lại tài sản đã thu hồi từ các dự án.

II. Công tác chỉ đạo điều hành của HĐQT và Ban điều hành

1. Công tác quản trị, điều hành doanh nghiệp

VNR chấp hành nghiêm túc, đầy đủ các quy định của Nhà nước và các quy chế quản trị nội bộ, đảm bảo hoạt động ổn định của Tổng Công ty.

2. Phối hợp giữa HĐQT, Ban điều hành, các Phòng và Ban Kiểm soát

HĐQT, Ban điều hành và các đơn vị của VNR đều tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình thực hiện các chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát, thực hiện giải trình cung cấp số liệu, tài liệu cho Ban Kiểm soát kịp thời, đầy đủ theo yêu cầu.

3. Các mặt hoạt động khác

Thống nhất với báo cáo của Ban điều hành

III. Đánh giá kết quả

Căn cứ kết quả thẩm định trên báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh năm 2020. Ban kiểm soát đánh giá như sau:

- Về hoạt động kinh doanh

Hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2020 do ĐHĐCĐ giao.

Thực hiện nghiêm túc các quy định liên quan đến công tác tài chính, trích lập dự phòng đầy đủ và theo nguyên tắc thận trọng.

- Về quản trị điều hành

Hội đồng quản trị và Ban điều hành sát sao, quan điểm minh bạch rõ ràng.

Các vấn đề ra quyết định đều được thảo luận và thông báo đầy đủ tới ban điều hành và Ban kiểm soát.

Ban điều hành chấp hành nghiêm túc các Nghị quyết, chỉ đạo từ HĐQT.

C. KHUYẾN NGHỊ

- Tập trung nguồn lực để tăng cường khai thác doanh thu nhận tái trên cơ sở vẫn đảm bảo nguyên tắc kiểm soát chặt chẽ rủi ro và tuân thủ kỷ luật khai thác.

- Kết hợp với các nhà tái bảo hiểm có uy tín, tổ chức các buổi hội thảo, trao đổi nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng cán bộ; nghiên cứu xây dựng các hợp đồng tái bảo hiểm để hỗ trợ thị trường trong bảo hiểm năng lượng tái tạo, tăng doanh thu và nâng cao vị thế của VNR.

- Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin để có thể kết nối bằng công nghệ thông tin điện tử với các công ty bảo hiểm gốc nhằm giảm chi phí và thời gian trao đổi tác nghiệp, tăng cường hiệu quả kinh quản lý và giảm thiểu công nợ.

- Tiếp tục tăng cường chỉ đạo thu hồi công nợ, đẩy nhanh tiến độ triển khai đối với các dự án bất động sản của VNR Invest, kịp thời ghi nhận doanh thu tại các dự án khi có đủ điều kiện ghi nhận theo quy định.

- Cuối năm tài chính, VNR và VNR Invest đánh giá khả năng thu hồi công nợ và trích lập dự phòng (nếu có).

- Căn cứ Nghị định số 05/2019/NĐ-CP về kiểm toán nội bộ, Ban điều hành đẩy nhanh tiến độ thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ để tăng cường khả năng kiểm soát hoạt động của VNR.

- Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid và ảnh hưởng tới tình hình kinh tế nói chung, Ban điều hành cần lập kế hoạch và định hướng chiến lược kinh doanh của VNR có tính tới rủi ro phát sinh từ dịch Covid.

Trên đây là toàn bộ báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt nam trong năm 2020.

TM. BAN KIỂM SOÁT
Trưởng Ban

Trần Trung Tính

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

*Thông qua Điều lệ Tổ chức và Hoạt động sửa đổi, Quy chế nội bộ về Quản trị Tổng công ty
sửa đổi, Quy chế hoạt động của HĐQT sửa đổi*

(Tài liệu phục vụ cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2021 ngày 24/3/2021)

Ngày 31/12/2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư 116/2020/TT-BTC hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15/02/2021 và thay thế Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thông tư 116 ban hành các mẫu văn bản sau:

- Điều lệ công ty
- Quy chế nội bộ về quản trị công ty
- Quy chế hoạt động của HĐQT
- Quy chế hoạt động của BKS
- Quy chế hoạt động của Ủy ban Kiểm toán

Thực hiện các quy định của Thông tư 116, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE) đã tiến hành rà soát và sửa đổi các văn bản có liên quan của Tổng công ty theo quy định mới và xin báo cáo HĐQT như sau:

I. Điều lệ Tổ chức và Hoạt động:

Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của VINARE được sửa đổi theo kết cấu của Điều lệ mẫu tại Thông tư 116 gồm 21 chương, 63 điều.

- Chương 1: Định nghĩa các thuật ngữ trong Điều lệ
- Chương 2: Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, thời hạn hoạt động và người đại diện theo pháp luật
- Chương 3: Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động
- Chương 4: Vốn điều lệ, cổ phần
- Chương 5: Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát
- Chương 6: Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông
- Chương 7: Thành viên HĐQT và HĐQT
- Chương 8: Ban Điều hành
- Chương 9: Ban Kiểm soát
- Chương 10: Trách nhiệm của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và người điều hành khác

- Chương 11: Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ
- Chương 12: Công nhân viên và công đoàn
- Chương 13: Phân phối lợi nhuận
- Chương 14: Tài khoản ngân hàng, năm tài chính
- Chương 15: Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính và trách nhiệm công bố thông tin
- Chương 16: Kiểm toán tổng công ty
- Chương 17: Dấu của doanh nghiệp
- Chương 18: Chấm dứt hoạt động và thanh lý
- Chương 19: Giải quyết tranh chấp nội bộ
- Chương 20: Bổ sung và sửa đổi điều lệ
- Chương 21: Ngày hiệu lực

Các quy định về điều kiện tiên hành ĐHĐCĐ, thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ, quyền đề cử thành viên HĐQT, BKS giữ nguyên không thay đổi.

Một số sửa đổi chính đáng lưu ý như sau:

1. Điều 4: Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty

- Điều lệ hiện tại quy định: “Tổng công ty có Người đại diện theo pháp luật là Tổng giám đốc điều hành. Tổng giám đốc điều hành có tất cả các quyền hạn và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật theo quy định của pháp luật.”
- Điều lệ sửa đổi: “Tổng công ty có 02 Người đại diện theo pháp luật:
 - a. Tổng giám đốc
 - b. Người đại diện theo pháp luật do HĐQT chỉ định

Quyền hạn và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật:

- a. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty là cá nhân đại diện cho Tổng công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Tổng công ty, đại diện cho Tổng công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.
- b. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Điều 14. Quyền của cổ đông

- Điều lệ hiện tại quy định: “... Cổ đông sở hữu từ 03% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục 6 tháng ...”
- Điều lệ sửa đổi: “... Cổ đông sở hữu từ 03% tổng số cổ phần phổ thông trở lên ...”

3. Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ

- Điều lệ sửa đổi: “... ĐHĐCĐ phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT, Quy chế hoạt động của BKS. ...”

4. Điều 20. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ

- Điều lệ hiện tại: “... Thông báo mời họp ĐHĐCĐ phải gửi đến các cổ đông có quyền dự họp chậm nhất **10** ngày trước ngày khai mạc. ...”

- Điều lệ sửa đổi: "... Tổng công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu **20 ngày** trước ngày đăng ký cuối cùng. ... Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất **21 ngày** trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ ..."

5. Điều 25. Nghị quyết, Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ

- Điều lệ sửa đổi: "... Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp..."

6. Điều 29. Thành phần và nhiệm kỳ HĐQT

- Điều lệ sửa đổi: "... Một cá nhân chỉ được bầu là thành viên độc lập HĐQT của Tổng công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. ..."

7. Điều 41. Thành phần BKS

- Điều lệ sửa đổi: "... Thành viên BKS phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:
 - a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng công ty;
 - b. Là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty trong 03 năm liền trước đó;
 - c. Là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp của Tổng công ty; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Tổng công ty. ..."

8. Điều 42. Trưởng BKS

- Điều lệ hiện tại: "... Trưởng BKS phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Tổng công ty. ..."
- Điều lệ sửa đổi: "... Trưởng BKS phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. ..."

9. Điều 58. Con dấu

- Điều lệ hiện tại: "... Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Tổng công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp. ..."
- Điều lệ sửa đổi: "... Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. HĐQT quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Tổng công ty, chi nhánh Tổng công ty..."

II. Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty

Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty VINARE được sửa đổi theo kết cấu của Quy chế mẫu tại Thông tư 116 gồm 8 chương, 23 điều.

Quy chế sửa đổi	Quy chế hiện tại (ĐHĐCĐ thông qua ngày 11/6/2020)
------------------------	---

Chương 1: Quy định chung Chương 2: Đại hội đồng cổ đông	Chương 1: Quy định chung Chương 2: Trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại ĐHĐCĐ
Chương 3: Hội đồng quản trị, các tiểu ban của Hội đồng quản trị	Chương 3: Thành viên HĐQT và HĐQT
Chương 4: Ban Kiểm soát	Chương 4: Thành viên BKS và BKS
	Chương 5: Thành lập và hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT
Chương 5: Tổng giám đốc	Chương 6: Lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành Tổng công ty
Chương 6: Phối hợp hoạt động giữa HĐQT, BKS và Tổng giám đốc	Chương 7: Phối hợp hoạt động giữa HĐQT, BKS và Tổng giám đốc điều hành
Chương 7: Cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật	Chương 8: Cơ chế đánh giá hoạt động quản trị TCT, khen thưởng và kỷ luật
Chương 8: Hiệu lực thi hành	Chương 9: Người phụ trách quản trị công ty

Quy chế nội bộ về Quản trị Tổng công ty được bổ sung 02 quy định tại Chương 2 về:

1. Trình tự, thủ tục họp ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức trực tuyến (Điều 5).
2. Trình tự, thủ tục họp ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến (Điều 6).
3. Các quy định khác được tham chiếu tới Điều lệ sửa đổi và/hoặc giữ nguyên không thay đổi so với Quy chế cũ.

III. Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị

Quy chế hoạt động HĐQT VINARE được sửa đổi theo kết cấu của Quy chế mẫu tại Thông tư 116 gồm 7 chương, 25 điều. Quy chế mới có sự thay đổi căn bản so với Quy chế hiện tại (được ban hành từ năm 2005) và bao gồm các nội dung chính như sau:

Quy chế sửa đổi	Quy chế hiện tại <i>(Chủ tịch HĐQT ban hành ngày 16/6/2005)</i>
Chương 1: Quy định chung - Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng - Nguyên tắc hoạt động	Chương 1: Quy định chung - Mục đích - Nguyên tắc làm việc của HĐQT
Chương 2: Thành viên HĐQT - Quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐQT - Quyền được cung cấp thông tin - Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT	Chương 2: Những quy định cụ thể - Chủ tịch HĐQT - Phó Chủ tịch HĐQT - Thành viên HĐQT

<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên HĐQT - Chủ tịch HĐQT - Phó Chủ tịch HĐQT - Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên HĐQT - Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT - Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT 	<ul style="list-style-type: none"> - Chế độ làm việc của HĐQT - Hình thức biểu quyết của HĐQT - Quan hệ công tác - Trình tự tổ chức và tiến hành phiên họp HĐQT - Chế độ thù lao và khen thưởng của HĐQT - Trách nhiệm của thư ký và các chuyên viên giúp việc HĐQT
<p>Chương 3: Hội đồng quản trị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền và nghĩa vụ của HĐQT - Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch - Trách nhiệm của HĐQT trong việc triệu tập họp ĐHCĐ bất thường - Các tiểu ban giúp việc HĐQT 	
<p>Chương 4: Cuộc họp HĐQT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cuộc họp HĐQT - Biên bản họp HĐQT - Lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng hình thức văn bản 	
<p>Chương 5: Báo cáo, công khai các lợi ích</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình báo cáo hàng năm - Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT - Công khai các lợi ích liên quan 	
<p>Chương 6: Mối quan hệ của HĐQT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mối quan hệ giữa các thành viên HĐQT - Mối quan hệ với Ban Điều hành - Mối quan hệ với BKS 	
<p>Chương 7: Cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật</p>	
<p>Chương 8: Điều khoản thi hành</p>	<p>Chương 3: Điều khoản thi hành</p>

Các nội dung chi tiết đảm bảo theo Quy chế mẫu, thống nhất với quy định tại Điều lệ sửa đổi và/hoặc giữ nguyên không thay đổi so với Quy chế cũ.

Trình Đại hội đồng cổ đông thông qua:

- Toàn văn Điều lệ Tổ chức và Hoạt động (sửa đổi)
- Toàn văn Quy chế nội bộ về Quản trị Tổng công ty (sửa đổi)
- Toàn văn Quy chế hoạt động của HĐQT (sửa đổi)

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Anh Tuấn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Dự thảo)

**ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM**

(Sửa đổi lần thứ theo nghị quyết số của ĐHĐCĐ thường niên 2021)

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	5
Điều 1. Định nghĩa	5
Điều 2. Nguyên tắc áp dụng pháp luật chuyên ngành	6
CHƯƠNG II: TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY	6
Điều 3. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Tổng công ty	6
Điều 4. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty	7
CHƯƠNG III: MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG	8
Điều 5. Mục tiêu hoạt động của Tổng công ty	8
Điều 6. Phạm vi kinh doanh và hoạt động	8
CHƯƠNG IV: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN	8
Điều 7. Vốn điều lệ, cổ phần	8
Điều 8. Chứng nhận cổ phiếu	9
Điều 9. Chứng chỉ chứng khoán khác	10
Điều 10. Chuyển nhượng cổ phần	10
Điều 11. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp)	10
Điều 12. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	10
CHƯƠNG V: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT	11
Điều 13. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát	11
CHƯƠNG VI: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	11
Điều 14. Quyền của cổ đông	11
Điều 15. Nghĩa vụ của cổ đông	12
Điều 16. Đại hội đồng cổ đông	13
Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ	14
Điều 18. Ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ	16
Điều 19. Thay đổi các quyền	16
Điều 20. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ	17
Điều 21. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ	18
Điều 22. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ	19
Điều 23. Điều kiện để nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua	20

Điều 24. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ.....	21
Điều 25. Nghị quyết, Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ	23
Điều 26. Yêu cầu huỷ bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ	23
CHƯƠNG VII: THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	24
Điều 27. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị.....	24
Điều 28. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị.....	24
Điều 29. Thành phần và nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.....	25
Điều 30. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	26
Điều 31. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị	27
Điều 32. Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	27
Điều 33. Cuộc họp của Hội đồng quản trị	28
Điều 34. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.....	29
Điều 35. Người phụ trách quản trị Tổng công ty.....	30
Điều 36. Thư ký Tổng công ty.....	30
CHƯƠNG VIII: BAN ĐIỀU HÀNH	31
Điều 37. Tổ chức bộ máy quản lý	31
Điều 38. Người điều hành Tổng công ty	31
Điều 39. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc.....	31
CHƯƠNG IX: BAN KIỂM SOÁT	32
Điều 40. Ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát	32
Điều 41. Thành phần Ban Kiểm soát	32
Điều 42. Trưởng Ban Kiểm soát.....	33
Điều 43. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát	33
Điều 44. Cuộc họp của Ban Kiểm soát.....	34
Điều 45. Thù lao, thưởng và lợi ích của Ban Kiểm soát.....	34
CHƯƠNG X: TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, THÀNH VIÊN BKS, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC.....	35
Điều 46. Trách nhiệm cẩn trọng.....	35
Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	35
Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	36
CHƯƠNG XI: QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TỔNG CÔNG TY.....	36
Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ	36
CHƯƠNG XII: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	37

Điều 50. Công nhân viên và công đoàn	37
CHƯƠNG XIII: PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	37
Điều 51. Phân phối lợi nhuận.....	37
CHƯƠNG XIV: TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH	38
Điều 52. Tài khoản ngân hàng.....	38
Điều 53. Năm tài chính	38
Điều 54. Chế độ kế toán.....	38
CHƯƠNG XV: BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN	38
Điều 55. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý	38
Điều 56. Báo cáo thường niên	39
CHƯƠNG XVI: KIỂM TOÁN TỔNG CÔNG TY	39
Điều 57. Kiểm toán	39
CHƯƠNG XVII: CON DẤU	39
Điều 58. Dấu của doanh nghiệp.....	39
CHƯƠNG XVIII: CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ	39
Điều 59. Giải thể Tổng công ty	40
Điều 60. Thanh lý.....	40
CHƯƠNG XIX: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....	40
Điều 61. Giải quyết tranh chấp nội bộ	40
CHƯƠNG XX: BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ.....	41
Điều 62. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	41
CHƯƠNG XXI: NGÀY HIỆU LỰC	41
Điều 63. Ngày hiệu lực.....	41

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được thông qua theo nghị quyết hợp lệ của ĐHĐCĐ Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam tổ chức chính thức vào ngày 23 tháng 4 năm 2021.

CHƯƠNG I: ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:
 - a. Vốn điều lệ là tổng mệnh giá cổ phần đã bán và được quy định tại Điều 7 của Điều lệ này
 - b. Luật Doanh nghiệp có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
 - c. Luật Chứng khoán là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
 - d. Ngày thành lập là ngày Tổng công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu;
 - e. Người điều hành doanh nghiệp là Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác được HĐQT bổ nhiệm theo quy định của Điều lệ này trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc;
 - f. Người có liên quan là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật doanh nghiệp, khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;
 - g. Cổ đông lớn là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;
 - h. Thời hạn hoạt động là thời gian hoạt động của Tổng công ty được quy định tại khoản 5 Điều 3 Điều lệ này;
 - i. Tổng công ty là Tổng công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt nam, trụ sở 141 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà nội, niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX);
 - j. Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng công ty và có các quyền và trách nhiệm qui định theo Điều lệ này;
 - k. Hội đồng quản trị (“HĐQT”) là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ;
 - l. Ban kiểm soát (“BKS”) là cơ quan thực hiện giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty;
 - m. Người phụ trách quản trị Tổng công ty là người có trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại Điều 35 của Điều lệ này;
 - n. Ban Điều hành bao gồm Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng - là cơ quan do HĐQT bổ nhiệm, với chức năng nhiệm vụ được qui định tại Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty;

- o. Thành viên HĐQT không điều hành là thành viên HĐQT không đồng thời giữ chức danh Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và chức danh điều hành khác được HĐQT bổ nhiệm theo quy định của Điều lệ này;
 - p. Thành viên HĐQT độc lập là thành viên HĐQT đáp ứng các điều kiện tại khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp;
 - q. Ủy ban Kiểm toán là cơ quan chuyên môn thuộc HĐQT có quyền và nghĩa vụ theo Quy chế hoạt động do HĐQT phê duyệt;
 - r. Quy chế công bố thông tin là qui định về công bố thông tin của Tổng công ty, được HĐQT thông qua để quy định về công bố thông tin phù hợp với quy định của pháp luật tại từng thời điểm;
 - s. Quy chế quản trị Tổng công ty là quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty được HĐQT xây dựng, trình ĐHCĐ thông qua để quy định về quản trị Tổng công ty phù hợp với quy định của pháp luật tại từng thời điểm;
 - t. Việt Nam là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.
 3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.
 4. Các từ hoặc thuật ngữ nào được đề cập trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng pháp luật chuyên ngành

Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về quản trị Tổng công ty khác với quy định tại Điều lệ này thì áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành.

CHƯƠNG II: TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 3. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Tổng công ty

1. Tên Tổng công ty

Tên tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Tên tiếng Anh: VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

Tên giao dịch: VINARE

Tên viết tắt: VINARE

Logo:



2. Tổng công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.
3. Trụ sở đăng ký của Tổng công ty là:
 - a. Trụ sở chính:

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024.39422354
Fax: 024.39422351
E-mail: vinare@vinare.com.vn
Website: vinare.com.vn
 - b. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ: 11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38211615
Fax: 028.38211616
E-mail: hcmbranch@vinare.com.vn
4. Tổng công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Tổng công ty phù hợp với nghị quyết của HĐQT và trong phạm vi pháp luật cho phép.
5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 59 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Tổng công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.
6. Công ty con là doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau: (a) Tổng công ty sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của doanh nghiệp đó; (b) Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp đó, thông qua (i) quyền trực tiếp, gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của doanh nghiệp đó; hoặc (ii) quyền quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp đó; hoặc (iii) các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
7. Đơn vị trực thuộc bao gồm chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và công ty con.

Điều 4. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty

1. Tổng công ty có 02 Người đại diện theo pháp luật:
 - a. Tổng giám đốc
 - b. Người đại diện theo pháp luật do HĐQT chỉ định
2. Quyền hạn và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật:
 - a. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty là cá nhân đại diện cho Tổng công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Tổng công ty, đại diện cho Tổng công

ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

- b. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

CHƯƠNG III: MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 5. Mục tiêu hoạt động của Tổng công ty

1. Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là:
 - a. Kinh doanh nhận và nhượng tái bảo hiểm trong và ngoài nước;
 - b. Thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật;
 - c. Kinh doanh các ngành nghề, dịch vụ khác mà pháp luật không cấm và HĐQT xét thấy có lợi nhất cho Tổng công ty.
2. Mục tiêu hoạt động của Tổng công ty là:
 - a. Không ngừng phát triển các hoạt động kinh doanh, dịch vụ của Tổng công ty nhằm tối đa hoá các nguồn lợi nhuận có thể có được của Tổng công ty và lợi ích của các cổ đông;
 - b. Cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập và đời sống của người lao động trong Tổng công ty;
 - c. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với ngân sách nhà nước;
 - d. Thực thi trách nhiệm cộng đồng trong các hoạt động phát triển kinh tế xã hội.

Điều 6. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Tổng công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo ngành nghề của Tổng công ty đã được công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Tổng công ty.
2. Tổng công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các ngành, nghề khác được pháp luật cho phép và được ĐHCĐ thông qua.

CHƯƠNG IV: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 7. Vốn điều lệ, cổ phần

1. Vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.310.759.370.000 VND (Bằng chữ: Một ngàn ba trăm mười tỷ, bảy trăm năm chín triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng).

2. Tổng số vốn điều lệ của Tổng công ty được chia thành 131.075.937 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.
3. Tổng công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
4. Toàn bộ số cổ phần của Tổng công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần được quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Điều lệ này.
5. Tổng công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của pháp luật.
6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Tổng công ty, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT của Tổng công ty quyết định. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có chấp thuận khác.
7. Tổng công ty có thể mua cổ phần do chính Tổng công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Tổng công ty mua lại sẽ được xử lý theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.
8. Tổng công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Tổng công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của Tổng công ty. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.
3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Tổng công ty hoặc trong thời hạn 02 tháng (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Tổng công ty, người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Tổng công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.
4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Tổng công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:
 - a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
 - b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 9. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Tổng công ty được phát hành có chữ ký của Người đại diện theo pháp luật và dấu của Tổng công ty.

Điều 10. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu của Tổng công ty được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phần phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phần mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định pháp luật.

Điều 11. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp)

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, HĐQT thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại và chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Tổng công ty phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ.
2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 07 ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
3. HĐQT có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.
4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán theo quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. HĐQT có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.
5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Tổng công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của HĐQT kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. HĐQT có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán các khoản tiền nêu trên và tiền lãi vào thời điểm thu hồi.
6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 12. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài

Nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư 2020 (sau đây gọi chung là “Nhà đầu tư nước ngoài”) được phép mua cổ phần phổ thông của Tổng công ty

theo quy định của pháp luật. Tổng tỷ lệ cổ phần phổ thông được nắm giữ bởi tất cả các Nhà đầu tư nước ngoài tại Tổng công ty không được vượt quá tỷ lệ tối đa theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 13. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát của Tổng công ty bao gồm:

1. ĐHĐCĐ
2. HĐQT
3. BKS
4. Tổng giám đốc

CHƯƠNG VI: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 14. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:
 - a. Tham dự, phát biểu trong cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ Tổng công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - c. Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Tổng công ty;
 - d. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;
 - e. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
 - f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng công ty, biên bản họp ĐHĐCĐ và nghị quyết ĐHĐCĐ;
 - g. Khi Tổng công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tổng công ty;
 - h. Yêu cầu Tổng công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;
 - i. Được đối xử bình đẳng: Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Tổng công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được ĐHĐCĐ thông qua và phải được công bố đầy đủ cho cổ đông.

- j. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Tổng công ty công bố theo quy định của pháp luật;
 - k. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 03% trở lên tổng số cổ phần phổ thông có các quyền sau:
- a. Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập họp ĐHĐCĐ theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;
 - b. Xem xét, tra cứu, trích lục biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của BKS, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng công ty;
 - c. Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - d. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Tổng công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;
 - e. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 03% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào HĐQT, BKS. Việc đề cử người vào HĐQT và BKS thực hiện như sau:
- a. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm đề cử người vào HĐQT và BKS phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ;
 - b. Căn cứ số lượng thành viên HĐQT và BKS, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT và BKS. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, BKS và các cổ đông khác đề cử.

Điều 15. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

- 1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.
- 2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tổng công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tổng công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tổng công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản

nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Tuân thủ Điều lệ Tổng công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty.
4. Chấp hành nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
5. Bảo mật các thông tin được Tổng công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Tổng công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
6. Tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ Tổng công ty.
7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a. Vi phạm pháp luật;
 - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Tổng công ty.
8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16. Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm 01 lần trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
2. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Tổng công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo của Tổng công ty dự họp ĐHĐCĐ thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên của Tổng công ty.
3. HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:

- a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty;
 - b. Số lượng thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật.
 - c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 14 Điều lệ này; yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
 - d. Theo yêu cầu của BKS;
 - e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
4. Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường
- a. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT hoặc thành viên BKS còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.
 - b. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;
 - c. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Tổng công ty triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.
- Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ được Tổng công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.
5. Thủ tục để tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a. Thông qua định hướng phát triển của Tổng công ty;
- b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, Thành viên BKS;
- d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;
- e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty;
- f. Thông qua báo cáo tài chính năm;

- g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên HĐQT, Thành viên BKS gây thiệt hại cho Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty;
 - i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Tổng công ty;
 - j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho HĐQT, BKS;
 - k. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế hoạt động HĐQT, BKS;
 - l. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
 - m. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. ĐHĐCĐ thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
- a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;
 - b. Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán;
 - c. Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT;
 - d. Báo cáo của BKS về kết quả kinh doanh của Tổng công ty, kết quả hoạt động của HĐQT, Tổng Giám đốc;
 - e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS;
 - f. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - g. Số lượng thành viên HĐQT, BKS;
 - h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS;
 - i. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với HĐQT, BKS;
 - j. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết;
 - k. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Tổng công ty;
 - l. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;
 - m. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Tổng công ty;
 - n. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Tổng công ty và chỉ định người thanh lý;
 - o. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;
 - p. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - q. Tổng công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

- r. Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
 - s. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động HĐQT; Quy chế hoạt động BKS;
 - t. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.
3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 18. Ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ

1. Các cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Tổng công ty).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Người ủy quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - c. Người ủy quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Tổng công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 19. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại

sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.
3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 21, 22 và 23 Điều lệ này.
4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Tổng công ty sẽ không bị thay đổi khi Tổng công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 20. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ

1. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 16 của Điều lệ này.
2. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:
 - a. Lập danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không sớm hơn 05 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ. Tổng công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
 - b. Lập chương trình, nội dung cuộc họp;
 - c. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
 - d. Dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
 - e. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức cuộc họp;
 - f. Gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
 - g. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.
3. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán nơi có phiếu của Tổng công ty niêm yết. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc

họp ĐHĐCĐ (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại cuộc họp được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty. Trong trường họp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

- a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
 - b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường họp bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS;
 - c. Phiếu biểu quyết;
 - d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại khoản 2 Điều 14 của Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Tổng công ty ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường họp sau đây:
- a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;
 - b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 3% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Điều lệ này;
 - c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
 - d. Các trường họp khác theo quy định của pháp luật.
6. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường họp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 21. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường họp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 51% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.
3. Trường họp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 22. Thẻ thức tiên hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Tổng công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:
 - a. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.
 - b. Cổ đông, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được uỷ quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại cuộc họp ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng cuộc họp để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
 - a. Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa hoặc uỷ quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường BKS điều hành để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.
 - b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều hành để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.
 - c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp.
 - d. ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp ĐHĐCĐ một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
 - a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
 - c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) cuộc họp. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức chọn lựa khác.

5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại cuộc họp, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu tiếp theo, số thẻ không có ý kiến được thu cuối cùng. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố sau khi hoàn thành việc kiểm phiếu và trước khi bế mạc cuộc họp.
6. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền sau đây:
 - a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
 - b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.
7. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
 - a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
8. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
9. Trường hợp Tổng công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức ĐHĐCĐ thông qua họp trực tuyến, Tổng công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 23. Điều kiện để nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 75% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:
 - a. Sửa đổi và bổ sung Điều lệ
 - b. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - c. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - d. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản trị của Tổng công ty;

- e. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;
 - f. Tổ chức lại, giải thể Tổng công ty.
2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông đại diện sở hữu trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.
 3. Bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.
 4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.
 5. Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 24. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.
2. HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ, và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố, tài liệu cho các cổ đông có quyền biểu quyết trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất 15 ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 của Luật Doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Điều lệ này.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Mục đích lấy ý kiến;
 - c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua ;

- e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
 - f. Thời hạn phải gửi về Tổng công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Tổng công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
- a. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
 - c. Các phiếu lấy ý kiến Tổng công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
 - c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.
- Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các nghị quyết được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty trong thời hạn 24 giờ và gửi đến các cổ đông trong vòng 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 25. Nghị quyết, Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh và phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
 - d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng Anh thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
4. Nghị quyết, Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 26. Yêu cầu huỷ bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 14

Điều lệ này có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra nghị quyết ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 23 Điều lệ này.
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

CHƯƠNG VII: THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 27. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị

1. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên HĐQT
 - a. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 155 Luật Doanh nghiệp;
 - b. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;
 - c. Thành viên HĐQT của Tổng công ty không được đồng thời là thành viên HĐQT tại quá 05 công ty khác.
2. Thành viên HĐQT độc lập là thành viên HĐQT đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp và pháp luật về chứng khoán.
3. Thành viên HĐQT độc lập phải thông báo với HĐQT về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên HĐQT độc lập kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên HĐQT độc lập không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên HĐQT độc lập trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên HĐQT độc lập có liên quan.
4. Thành viên HĐQT độc lập có các nghĩa vụ và trách nhiệm theo sự phân công của HĐQT. Quan hệ giữa các thành viên HĐQT độc lập là quan hệ phối hợp, các thành viên HĐQT độc lập có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.

Điều 28. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên HĐQT, Tổng công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Tổng công ty nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng cử viên HĐQT được công bố bao gồm:
 - Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

- Trình độ chuyên môn;
 - Quá trình công tác;
 - Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh HĐQT của công ty khác);
 - Lợi ích có liên quan tới Tổng công ty và các bên có liên quan của Tổng công ty;
 - Các thông tin khác (nếu có).
2. Tổng công ty có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới Tổng công ty của ứng cử viên HĐQT (nếu có).
 3. Các cổ đông nắm giữ nhỏ hơn 03% tổng số cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên HĐQT. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 03% đến dưới 10% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 01 ứng cử viên; từ 10 đến dưới 15% được đề cử 02 ứng cử viên; từ 15% đến dưới 25% được đề cử 03 ứng cử viên và từ 25% trở lên được đề cử 04 ứng cử viên.
 4. Trường hợp số lượng ứng cử viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Điều lệ này, HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Tổng công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT. Thủ tục HĐQT đương nhiệm giới thiệu ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định pháp luật.
 2. Ứng cử viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 155 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 29. Thành phần và nhiệm kỳ Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên HĐQT là 09 người.
2. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu là thành viên độc lập HĐQT của Tổng công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.
3. Cơ cấu thành viên HĐQT phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên HĐQT là thành viên không điều hành và có 03 thành viên độc lập.
4. Thành viên HĐQT không còn tư cách thành viên HĐQT trong trường hợp bị ĐHĐCĐ miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp
5. Việc bổ nhiệm thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
6. Thành viên HĐQT không nhất thiết phải là cổ đông của Tổng công ty.

Điều 30. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. HĐQT là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ Tổng công ty và ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:
 - a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;
 - b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Tổng công ty;
 - e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
 - f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
 - g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp;
 - i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người điều hành khác; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích của những người điều hành đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc HĐQT ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
 - j. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc điều hành và người điều hành khác trong công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty;
 - k. Quyết định cơ cấu tổ chức của Tổng công ty, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty, việc thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - l. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết;
 - m. Trình báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán lên ĐHĐCĐ;
 - n. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - o. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Tổng công ty; yêu cầu phá sản Tổng công ty;

- p. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được ĐHĐCĐ thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT, Quy chế về công bố thông tin của Tổng công ty;
 - q. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật.
3. HĐQT phải báo cáo ĐHĐCĐ kết quả hoạt động của HĐQT theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 31. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Tổng công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và thưởng. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.
3. Thù lao của HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.
4. Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT hoặc thực hiện những công việc khác mà theo HĐQT là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.
5. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT.
6. Thành viên HĐQT có thể được Tổng công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 32. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT.
2. Chủ tịch HĐQT không được kiêm Tổng giám đốc.
3. Chủ tịch HĐQT có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;

- b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp, triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - e. Chủ tọa cuộc họp ĐHCĐ;
 - f. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.
 5. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT bị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.

Điều 33. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
2. HĐQT phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.
3. Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - a. Có đề nghị của BKS hoặc thành viên độc lập HĐQT
 - b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người điều hành khác;
 - c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên HĐQT.
4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.
5. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị nêu tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.

6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian, địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp HĐQT có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Tổng công ty.

7. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên BKS như đối với các thành viên HĐQT.

Thành viên BKS có quyền dự các cuộc họp HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn 1/2 số thành viên HĐQT dự họp.

9. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên HĐQT phải tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

12. Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

13. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.

Điều 34. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. HĐQT có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do HĐQT quyết định có tối thiểu 03 người bao gồm thành viên của HĐQT và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập HĐQT/thành viên HĐQT không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của HĐQT. Hoạt

động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của HĐQT. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên HĐQT.

- Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Tổng công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty.

Điều 35. Người phụ trách quản trị Tổng công ty

- HĐQT của Tổng công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị Tổng công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại Tổng công ty. Người phụ trách quản trị Tổng công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Tổng công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.
- Người phụ trách quản trị Tổng công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty.
- Người phụ trách quản trị Tổng công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa Tổng công ty và cổ đông;
 - Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, BKS và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc BKS;
 - Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - Tham dự các cuộc họp;
 - Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT và BKS;
 - Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của Tổng công ty;
 - Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
 - Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;
 - Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Thư ký Tổng công ty

HĐQT chỉ định 01 (hoặc nhiều) người làm Thư ký Tổng công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của HĐQT. HĐQT có thể bãi nhiệm Thư ký Tổng công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. HĐQT cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Tổng công ty tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Tổng công ty bao gồm:

- Chuẩn bị các cuộc họp của HĐQT, BKS và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của HĐQT, BKS;
- Tư vấn về thủ tục các cuộc họp;

3. Tham dự các cuộc họp;
4. Đảm bảo nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật pháp;
5. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên của HĐQT và BKS.

Thư ký Tổng công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

CHƯƠNG VIII: BAN ĐIỀU HÀNH

Điều 37. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Tổng công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước HĐQT và chịu sự giám sát, chỉ đạo của HĐQT trong công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty. Tổng công ty có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do HĐQT bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định HĐQT.

Điều 38. Người điều hành Tổng công ty

1. Người điều hành Tổng công ty bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quyết định của HĐQT.
2. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của HĐQT, Tổng công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Tổng công ty do HĐQT quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm khẩn cấp để hỗ trợ Tổng công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
3. Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc do HĐQT quyết định.
4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty và phải báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên..

Điều 39. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. HĐQT bổ nhiệm 01 thành viên HĐQT hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.
2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.
3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty mà không thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Tổng công ty;
 - d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty;
 - e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Tổng công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - f. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Tổng công ty, kể cả cán bộ quản lý cấp phòng/ban thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
 - g. Tuyển dụng lao động;
 - h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - i. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và nghị quyết, quyết định của HĐQT.
5. HĐQT có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

CHƯƠNG IX: BAN KIỂM SOÁT

Điều 40. Ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát

1. Các cổ đông nắm giữ nhỏ hơn 03% cổ phần có quyền biểu quyết có thể gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử ứng cử viên BKS. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 03% đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 ứng cử viên; từ 10% đến dưới 20% được đề cử 02 ứng cử viên; từ 20% trở lên được đề cử 03 ứng cử viên.
2. Trường hợp số lượng các ứng cử viên BKS thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, BKS đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ Tổng công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty và Quy chế hoạt động của BKS. Việc BKS đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên BKS phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên BKS theo quy định của pháp luật..

Điều 41. Thành phần Ban Kiểm soát

1. Số lượng thành viên BKS của Tổng công ty từ 03 đến 05 người. Nhiệm kỳ của thành viên BKS không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Thành viên BKS phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:
 - a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng công ty;

- b. Là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty trong 03 năm liền trước đó;
 - c. Là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp của Tổng công ty; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Tổng công ty.
3. Thành viên BKS bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
- a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b. Có đơn từ chức và được chấp thuận.
4. Thành viên BKS bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
- a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của thành viên BKS theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty;
 - d. Theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - e. Trường hợp khác theo nghị quyết ĐHĐCĐ.

Điều 42. Trưởng Ban Kiểm soát

1. Trưởng BKS do BKS bầu trong số các thành viên BKS; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. BKS phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng BKS phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.
2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng BKS:
 - a. Triệu tập họp BKS;
 - b. Yêu cầu HĐQT, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo BKS;
 - c. Lập và ký báo cáo của BKS sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT để trình ĐHĐCĐ.

Điều 43. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

BKS có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất và kiến nghị ĐHĐCĐ phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.
3. Giám sát tình hình tài chính Tổng công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, người điều hành khác.
4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với HĐQT, Tổng giám đốc và cổ đông.
5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tổng công ty của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người điều hành khác của Tổng công ty, BKS phải thông báo bằng văn bản cho HĐQT trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
6. Xây dựng Quy chế hoạt động của BKS và trình ĐHĐCĐ thông qua.
7. Báo cáo tại ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Tổng công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người điều hành và nhân viên của Tổng công ty trong giờ làm việc.
9. Có quyền yêu cầu HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.
10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. BKS phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên BKS. Biên bản họp BKS được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên BKS tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của BKS phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên BKS.
2. BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần làm rõ.

Điều 45. Thù lao, thưởng và lợi ích của Ban Kiểm soát

Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên BKS được trả thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS.
2. Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.

3. Thù lao và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty.

CHƯƠNG X: TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, THÀNH VIÊN BKS, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 46. Trách nhiệm cần trọng

Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của HĐQT, một cách trung thực, cần trọng vì lợi ích của Tổng công ty.

Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và người điều hành khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và người điều hành khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Tổng công ty.
3. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và người điều hành khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho HĐQT, BKS về các giao dịch giữa Tổng công ty, công ty con, công ty khác do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do ĐHCĐ hoặc HĐQT chấp thuận, Tổng công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
4. Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
5. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, người điều hành khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.
6. Giao dịch giữa Tổng công ty với một hoặc nhiều thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:
 - a. Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên HĐQT, Thành viên BKS, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo HĐQT và được HĐQT thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên HĐQT không có lợi ích liên quan;

- b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% hoặc giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 20% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được ĐHĐCĐ thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Tổng công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Tổng công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Tổng công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Tổng công ty, hành động trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Tổng công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.
3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Tổng công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG XI: QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TỔNG CÔNG TY

Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
 - a. Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng công ty, biên bản họp ĐHĐCĐ và nghị quyết ĐHĐCĐ;
 - b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 03% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của BKS, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng công ty.
2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
3. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Tổng công

ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Tổng công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT, biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của HĐQT, các báo cáo của BKS, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.
5. Điều lệ Tổng công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty.

CHƯƠNG XII: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 50. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch đề HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.
2. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch đề HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Tổng công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Tổng công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XIII: PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 51. Phân phối lợi nhuận

1. ĐHĐCĐ quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hằng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Tổng công ty.
2. HĐQT có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
3. Tổng công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
4. HĐQT có thể kiến nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và HĐQT là cơ quan thực thi quyết định này.
5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tổng công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Tổng công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Tổng công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tổng công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

6. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.
7. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XIV: TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 52. Tài khoản ngân hàng

1. Tổng công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Tổng công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Tổng công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Tổng công ty mở tài khoản.

Điều 53. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.

Điều 54. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Tổng công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.
2. Tổng công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Tổng công ty.
3. Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Tổng công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

CHƯƠNG XV: BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 55. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Tổng công ty phải lập bản báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Tổng công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Tổng công ty
3. Tổng công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 56. Báo cáo thường niên

Tổng công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG XVI: KIỂM TOÁN TỔNG CÔNG TY

Điều 57. Kiểm toán

1. ĐHĐCĐ chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với HĐQT.
2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Tổng công ty.
3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty được tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp ĐHĐCĐ và được phát biểu ý kiến tại cuộc họp về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty.

CHƯƠNG XVII: CON DẤU

Điều 58. Dấu của doanh nghiệp

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
2. HĐQT quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Tổng công ty, chi nhánh Tổng công ty.
3. HĐQT, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XIII: CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 59. Giải thể Tổng công ty

Tổng công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

- a. Theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ;
- b. Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;
- c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Việc giải thể Tổng công ty trước thời hạn do ĐHĐCĐ quyết định, HĐQT thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 60. Thanh lý

1. Tối thiểu 06 tháng sau khi có quyết định giải thể Tổng công ty, HĐQT phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và 01 thành viên do HĐQT chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Tổng công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Tổng công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Tổng công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Tổng công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Tổng công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
 - c. Nợ thuế;
 - d. Các khoản nợ khác của Tổng công ty;
 - e. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG XIX: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 61. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Tổng công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:
 - a. Cổ đông với Tổng công ty;
 - b. Cổ đông với HĐQT, BKS, Tổng giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hoặc Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu BKS chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hoà giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.
1. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG XX: BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 62. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét, quyết định.
2. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có quy định pháp luật mới khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Tổng công ty.

CHƯƠNG XXI: NGÀY HIỆU LỰC

Điều 63. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 21 chương 63 điều, được ĐHĐCĐ Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam nhất trí thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2021 tại Thành phố Hà Nội và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ này được lập thành 05 bản có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Tổng công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Tổng công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên HĐQT.

TCT CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Mai Xuân Dũng

(Dự thảo)

**QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**

- Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số ... ngày ... tháng ... năm ...

Hội đồng quản trị ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam.

Quy chế nội bộ về quản trị công ty Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam bao gồm các nội dung sau:

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế nội bộ về quản trị công ty quy định các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông (sau đây viết tắt là “ĐHĐCĐ”), Hội đồng quản trị (sau đây viết tắt là “HĐQT”), Tổng giám đốc; trình tự, thủ tục họp ĐHCĐ; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát (sau đây viết tắt là “BKS”), Tổng giám đốc và các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) và các quy định hiện hành khác của pháp luật.
2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho các thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc và những người liên quan.

CHƯƠNG II: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 2. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả các cổ đông có biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm 01 lần trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
2. ĐHĐCĐ có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 17 Điều lệ Tổng công ty.

Điều 3. Trình tự, thủ tục họp ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp

1. Thẩm quyền triệu tập ĐHĐCĐ
 - a. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 16 Điều lệ Tổng công ty.
 - b. BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 Điều lệ Tổng công ty.
 - c. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều 16 Điều lệ Tổng công ty triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 16 Điều lệ Tổng công ty và khoản 4 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.
2. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp: Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không sớm hơn 05 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ.
3. Tổng công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
4. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán nơi cổ phiếu của Tổng công ty niêm yết. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ).
5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có nhiệm vụ chuẩn bị chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại khoản 2 Điều 14 của Điều lệ Tổng công ty có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Tổng công ty ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
6. Các cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc uỷ quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp. Việc uỷ quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản. Văn bản uỷ quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông uỷ quyền, tên cá nhân, tổ chức

được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

7. Cách thức đăng ký tham dự ĐHĐCĐ:

- a. Trước khi khai mạc cuộc họp, Tổng công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
- b. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.
- c. Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Tổng công ty).
- d. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại cuộc họp ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng cuộc họp để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

8. Điều kiện tiến hành ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Điều lệ Tổng công ty.

9. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại cuộc họp, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu tiếp theo, số thẻ không có ý kiến được thu cuối cùng. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố sau khi hoàn thành việc kiểm phiếu và trước khi bế mạc cuộc họp.

10. Thẻ biểu quyết và cách thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:

- a. Nội dung ghi trên mỗi thẻ biểu quyết tương ứng với những vấn đề cần biểu quyết tại Đại hội. Số quyền biểu quyết tương ứng với số cổ phần của cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông nắm giữ (tỷ lệ 1 cổ phần = 1 quyền biểu quyết).
- b. Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia biểu quyết đánh dấu (theo hướng dẫn trên thẻ biểu quyết) vào một trong 3 ô vuông: “tán thành”, “không tán thành”, hoặc “không có ý kiến” trong thẻ biểu quyết để biểu quyết các nội dung ghi trên mỗi thẻ biểu quyết. Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông chỉ được lựa chọn 1 trong 3 ô biểu quyết, ký vào thẻ biểu quyết trước khi nộp cho Ban kiểm phiếu.
- c. Thẻ biểu quyết hợp lệ là các thẻ theo mẫu in sẵn của Tổng công ty phát hành có đóng dấu treo, không được tẩy xóa, cạo, sửa, không viết thêm nội dung khác vào thẻ.
- d. Thẻ biểu quyết không hợp lệ là thẻ biểu quyết không đáp ứng được yêu cầu đối với thẻ biểu quyết hợp lệ theo quy định này.
- e. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết “tán thành”, sau đó thu thẻ “không tán thành” và cuối cùng là thu thẻ “không có ý kiến”. Tiếp sau đó Ban kiểm phiếu sẽ tiến hành kiểm phiếu lần lượt các thẻ biểu quyết theo từng mục trên.
- f. Các thẻ biểu quyết phụ sẽ được sử dụng (nếu cần thiết) để biểu quyết các vấn đề khác phát sinh tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

11. Thẻ bầu cử và cách thức bầu cử tại cuộc họp ĐHĐCĐ:

- a. Nội dung ghi trên mỗi thẻ bầu cử tương ứng với danh sách các ứng cử viên bầu vào HĐQT và BKS. Danh sách ứng cử viên, số lượng thành viên được bầu vào HĐQT hoặc BKS được đề xuất và ĐHĐCĐ thông qua theo các quy định ở điều 28 và 40 của Điều lệ Tổng công ty.
 - b. Nguyên tắc bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu bầu cử tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
 - c. Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia bầu cử ghi rõ số phiếu bầu cho mỗi ứng cử viên trong thẻ bầu cử.
 - d. Thẻ bầu hợp lệ là các thẻ bầu theo mẫu in sẵn của Tổng công ty phát hành, không được tẩy xóa, cạo, sửa, không bầu quá số người quy định, không được ghi thêm tên người không phải là ứng cử viên HĐQT hoặc BKS vào thẻ bầu. Tổng số phiếu bầu cho các ứng cử viên không được vượt quá tổng số phiếu bầu của cổ đông hoặc đại diện cổ đông. Thẻ bầu không hợp lệ là thẻ bầu không đáp ứng được yêu cầu đối với thẻ bầu hợp lệ theo quy định ở trên.
 - e. Ứng viên trúng cử là ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất tính từ trên xuống cho đến khi đủ số lượng quy định.
12. Việc thông qua các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Điều lệ Tổng công ty.
13. Việc lập và công bố Biên bản, Nghị quyết ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Điều lệ Tổng công ty.
14. Cổ đông, nhóm cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 26 Điều lệ Tổng công ty.

Điều 4. Trình tự, thủ tục thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.
2. Trình tự, thủ tục thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Điều lệ Tổng công ty.

Điều 5. Trình tự, thủ tục họp ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến

1. Tổng công ty có thể tổ chức họp ĐHĐCĐ thông qua hình thức hội nghị trực tuyến, có hình ảnh hoặc không có hình ảnh, nhưng phải đảm bảo cổ đông thực hiện được các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Thông báo và hướng dẫn đăng ký tham gia họp trực tuyến phải được gửi cùng tài liệu họp ĐHĐCĐ hoặc được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty ít nhất 01 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp.
2. Hướng dẫn đăng ký tham gia họp trực tuyến phải bao gồm hướng dẫn cụ thể để cổ đông có thể tham gia họp trực tuyến. Công thông tin họp trực tuyến được coi là thông suốt khi cổ đông có thể tham gia họp trực tuyến.

3. Cổ đông thực hiện theo hướng dẫn được Tổng công ty công bố để thực hiện khai báo tư cách cổ đông và đăng ký tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ.
4. Để xác định đúng cổ đông của Tổng công ty, thông tin truy cập và xác nhận bao gồm các thông tin do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cung cấp, được ghi trên thông báo mời họp ĐHĐCĐ đã gửi đến cổ đông bao gồm: Họ và tên cổ đông, Số đăng ký sở hữu, Ngày cấp số đăng ký sở hữu.
5. Văn bản uỷ quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Quy chế này phải được gửi về Tổng công ty theo đúng quy định tại thông báo và hướng dẫn đăng ký tham gia họp trực tuyến.
6. Cổ đông được xem là tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ khi cổ đông đăng ký thông tin và xác nhận tư cách cổ đông thành công trên Hệ thống.
7. Ban thẩm tra tư cách cổ đông căn cứ vào số lượng cổ đông thực hiện đăng nhập thành công vào Hệ thống tại thời điểm khai mạc cuộc họp làm cơ sở xác định tổng số cổ đông tham dự họp ĐHĐCĐ. Cổ đông đăng nhập và xác nhận tư cách cổ đông sau thời điểm khai mạc cuộc họp có đầy đủ các quyền tham gia và biểu quyết sau khi đăng ký.
8. Điều kiện tiến hành ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp không có đủ số lượng cổ đông, đại diện cổ đông cần thiết, trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định Đại hội, người triệu tập họp có quyền hủy họp.
9. Cổ đông phát biểu ý kiến tại cuộc họp ĐHĐCĐ bằng hình thức phát biểu trực tuyến thông qua các phương tiện kết nối trực tiếp theo hướng dẫn của Ban Tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ.
10. Cổ đông thực hiện quyền biểu quyết trực tuyến bằng cách lựa chọn một trong các phương án “Tán thành”, “Không tán thành” hoặc “Không ý kiến” hiển thị trên giao diện Biểu quyết của Hệ thống và xác nhận “Gửi biểu quyết” từng nội dung một.
11. Cổ đông thực hiện quyền bầu cử trực tuyến tại cuộc họp bằng việc điền số phiếu bầu cử tương ứng với ứng viên có tên trên giao diện Bầu cử của Hệ thống và xác nhận “Gửi bầu cử”. Thẻ bầu không hợp lệ là thẻ bầu có Tổng số phiếu bầu cho các ứng viên vượt quá tổng số phiếu bầu của cổ đông hoặc đại diện cổ đông.
12. Thời gian biểu quyết/bầu cử trực tuyến bắt đầu kể từ khi cổ đông nhận được thông tin truy cập đến thời điểm kết thúc biểu quyết/bầu cử được quy định trên thông báo của Hệ thống. Kết thúc thời gian quy định, hệ thống không ghi nhận thêm kết quả biểu quyết/bầu cử trực tuyến từ cổ đông.
13. Việc thông qua các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Điều lệ Tổng công ty.
14. Việc lập và công bố Biên bản, Nghị quyết cuộc họp ĐHĐCĐ bằng hình thức trực tuyến được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Điều lệ Tổng công ty.

Điều 6. Trình tự, thủ tục họp ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến

1. Trường hợp Tổng công ty tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến, trình tự, thủ tục cuộc họp thực hiện theo quy định tại Điều 3 đối với cổ đông tham dự theo hình thức trực tiếp và tại Điều 5 đối với cổ đông tham dự theo hình thức trực tuyến.

2. Điều kiện tiến hành ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Điều lệ Tổng công ty.
3. Việc thông qua các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Điều lệ Tổng công ty.

CHƯƠNG III: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 7. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. HĐQT là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. HĐQT có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 30 Điều lệ Tổng công ty.

Điều 8. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT được quy định tại Điều 29 Điều lệ Tổng công ty.
2. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên HĐQT được quy định tại Điều 27 và khoản 3 Điều 29 Điều lệ Tổng công ty.
3. Việc đề cử, ứng cử thành viên HĐQT được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Điều lệ Tổng công ty.
4. Cách thức bầu thành viên HĐQT được thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Quy chế này.
5. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy chế hoạt động của HĐQT.
6. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT. Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị bãi miễn, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị bãi miễn. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.

Điều 9. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT được hưởng thù lao, thưởng và các lợi ích khác theo quy định tại Điều 31 Điều lệ Tổng công ty và Điều 20 Quy chế hoạt động của HĐQT.

Điều 10. Trình tự và thủ tục tổ chức họp HĐQT

Trình tự và thủ tục tổ chức cuộc họp HĐQT được thực hiện theo quy định tại Điều 33 Điều lệ Tổng công ty và Điều 16 Quy chế hoạt động của HĐQT.

Quy chế nội bộ về Quản trị công ty TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Điều 11. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. HĐQT có các tiểu ban sau đây trực thuộc HĐQT:

a. Tiểu ban Chính sách phát triển:

❖ Vai trò:

- Phê chuẩn tầm nhìn, sứ mệnh và các mục tiêu Chính sách phát triển dài hạn;
- Giám sát việc lập, triển khai và thực thi Chính sách phát triển;
- Phụ trách định hướng về phát triển bền vững và có trách nhiệm;
- Phụ trách lĩnh vực báo cáo tích hợp;
- Phụ trách lĩnh vực quan hệ với các bên liên quan.

❖ Nhiệm vụ: Tiểu ban Chính sách phát triển có nhiệm vụ tư vấn cho HĐQT về các lĩnh vực sau đây:

- Xác định sự cần thiết điều chỉnh chiến lược, xem xét việc xây dựng kế hoạch từ dưới lên, xác định các mục tiêu, bao gồm cả mức dao động cho phép, đánh giá các lĩnh vực phát triển cơ bản của Tổng công ty;
- Xác định các ưu tiên hoạt động;
- Xây dựng chính sách cổ tức;
- Đánh giá hiệu quả dài hạn các hoạt động của Tổng công ty.

b. Tiểu ban Nhân sự:

❖ Vai trò:

- Xác định tiêu chuẩn các hình thức thành viên HĐQT;
- Thực hiện công tác đánh giá HĐQT và Ban Điều hành;
- Đưa ra khuyến nghị về các ứng viên để đảm nhiệm các vị trí mới thành lập hoặc vị trí chưa có nhân sự phụ trách;
- Soạn lập và khuyến nghị các nguyên tắc quản trị Tổng công ty (bao gồm 4 yếu tố: các thực hành tốt về HĐQT, môi trường kiểm soát, minh bạch thông tin, cam kết về quản trị Tổng công ty) áp dụng cho HĐQT và người lao động của Tổng công ty.

❖ Nhiệm vụ: Tiểu ban Nhân sự chịu trách nhiệm tư vấn cho HĐQT về các lĩnh vực sau đây:

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT và thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng và các chức danh khác thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT;
- Đề cử thành viên HĐQT sẽ được bầu lại tại mỗi kỳ ĐHĐCĐ nhiệm kỳ;
- Xây dựng các tiêu chí về phẩm chất và năng lực của thành viên HĐQT hoặc thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng và các chức danh khác thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và đáp ứng các yêu cầu thực tiễn khác;

- Đánh giá quy mô và thành phần của HĐQT và Ban Điều hành, đưa ra khuyến nghị với HĐQT về những thay đổi cần thiết về tổ chức – nhân sự để trình lên ĐHĐCĐ trong kỳ đại hội tiếp theo;
- Rà soát hợp đồng lao động với Ban Điều hành, Thư ký Tổng công ty và các chức danh khác được do HĐQT bổ nhiệm;
- Tuyển chọn và bổ nhiệm Tổng Giám đốc, hoặc thuê ngoài Tổng Giám đốc;
- Xây dựng trình tự và thủ tục đề cử, ứng cử thành viên HĐQT và giám sát quá trình thực hiện;
- Xác định tính độc lập của các thành viên HĐQT không điều hành;
- Xây dựng quy trình đánh giá hoạt động của HĐQT, đề xuất các tiêu chí đánh giá khách quan hoạt động của HĐQT;
- Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, phát hiện, tuyển chọn, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ kế cận đối với các chức danh do HĐQT bổ nhiệm.

c. Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng

❖ Vai trò

- Xác định và quản lý chế độ Lương thưởng cho thành viên HĐQT, Ban Điều hành;
- Xác định hình thức và mức độ/giá trị Lương thưởng cho thành viên HĐQT, Ban Điều hành;
- Soát xét và đề xuất để HĐQT phê chuẩn mục tiêu tính thưởng cho Tổng giám đốc;
- Đánh giá kết quả hoạt động của Tổng Giám đốc;
- Xác lập và đề xuất các chế độ đãi ngộ cho Ban Điều hành Tổng công ty;
- Lập các báo cáo liên quan (bao gồm cả báo cáo năm về thù lao HĐQT).

❖ Nhiệm vụ: Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng chịu trách nhiệm tư vấn cho HĐQT về các lĩnh vực sau đây:

- Chính sách thù lao (lương thưởng và các lợi ích khác) đối với các thành viên HĐQT, Ban Điều hành, Kế toán trưởng và các chức danh khác thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT;
- Các chỉ tiêu đánh giá liên quan đến việc thưởng hoạt động của Ban Điều hành;
- Khuyến nghị liên quan tới những thay đổi về quy mô và cơ cấu lương thưởng và lợi ích khác của từng thành viên HĐQT, Ban Điều hành, Kế toán trưởng và các chức danh khác thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT để HĐQT trình lên ĐHĐCĐ trong kỳ đại hội tiếp theo;
- Chương trình cổ phiếu thưởng cho cán bộ, nhân viên đã có hoặc có khả năng đóng góp lớn vào hoạt động của Tổng công ty.

2. Cơ cấu của các Tiểu ban

- a. Số lượng thành viên của mỗi Tiểu ban do HĐQT quyết định và cân nhắc tại từng thời điểm, nhưng mỗi Tiểu ban sẽ có ít nhất 03 thành viên;
- b. Các thành viên trong Tiểu ban không nhất thiết phải là thành viên HĐQT. Trong mỗi Tiểu ban, sẽ có ít nhất 02 thành viên HĐQT và có ít nhất một thành viên đáp ứng đầy đủ các điều

kiện của một Thành viên độc lập HĐQT hoặc không điều hành. HĐQT sẽ bổ nhiệm một thành viên HĐQT trong Tiểu ban làm Trưởng ban Tiểu ban;

- c. Trong mỗi Tiểu ban, số lượng thành viên bên ngoài không được nhiều hơn số lượng thành viên là thành viên HĐQT.
3. Tiêu chuẩn thành viên của Tiểu ban, Trưởng Tiểu ban:
- a. Các bên liên quan khác, nhất là các cán bộ quản lý, những người không phải là thành viên của các Tiểu ban trực thuộc HĐQT, có thể được mời dự bàn về các vấn đề cụ thể nào đó, nhưng chỉ có tư cách quan sát và không có quyền can thiệp hoặc quyết định đối với các vấn đề được dự bàn;
 - b. Trưởng của các Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng và Tiểu ban Nhân sự được lựa chọn trong số những thành viên độc lập HĐQT. Trưởng ban của một Tiểu ban phải báo cáo lên Chủ tịch HĐQT về những công việc của Tiểu ban. Bên cạnh đó, các Trưởng ban của các Tiểu ban phải có mặt tại các kỳ ĐHCĐ để trả lời những câu hỏi của các cổ đông.
4. Trưởng của một Tiểu ban phải:
- a. Thông báo cho HĐQT biết về tất cả những vấn đề quan trọng liên quan đến công việc của Tiểu ban, ít nhất 03 tháng một lần;
 - b. Thực hiện những biện pháp quản lý cần thiết để đảm bảo rằng Tiểu ban hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình;
 - c. Phân công nhiệm vụ của từng thành viên trong Tiểu ban.
 - d. Các thành viên trong Tiểu ban Nhân sự được xác định phải nắm vững những nguyên tắc cơ bản về đạo đức kinh doanh, quản lý, Luật Doanh nghiệp, Luật Lao động và các quy định khác có liên quan;
 - e. Các thành viên trong Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng phải liêm chính và nắm vững những nguyên tắc cơ bản về kinh tế, tài chính và Luật lao động;
 - f. Thành viên của Tiểu ban Chính sách phát triển phải có kinh nghiệm trong các lĩnh vực hoạt động của Tổng công ty. HĐQT sẽ cân nhắc lựa chọn các thành viên có năng lực giỏi trong các lĩnh vực nghiệp vụ, có kiến thức tài chính tham gia Tiểu ban này.
5. Việc thành lập Tiểu ban:
- a. Việc thành lập các Tiểu ban khác do HĐQT quyết định khi cần thiết hoặc theo quy định pháp luật;
 - b. HĐQT sẽ phê duyệt các nội dung về quyền hạn, quy chế hoạt động, quy trình và báo cáo của các Tiểu ban.

Điều 12. Lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng công ty

1. Người phụ trách quản trị Tổng công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật, không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty.
2. HĐQT phải bổ nhiệm ít nhất một người phụ trách quản trị Tổng công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại Tổng công ty.
3. Người phụ trách quản trị Tổng công ty có thể bị miễn nhiệm theo nghị quyết của HĐQT.

4. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng công ty phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
5. Người phụ trách quản trị Tổng công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - a. Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa Tổng công ty và cổ đông;
 - b. Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, BKS và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc BKS;
 - c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - d. Tham dự các cuộc họp;
 - e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định của pháp luật;
 - f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT và BKS;
 - g. Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của Tổng công ty;
 - h. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
 - i. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;
 - j. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

CHƯƠNG IV: THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN KIỂM SOÁT

Điều 13. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

1. BKS là cơ quan thực hiện giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty.
2. BKS có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 43 Điều lệ Tổng công ty.

Điều 14. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên Ban Kiểm soát

1. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên BKS theo quy định tại Điều 41 Điều lệ Tổng công ty.
2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:
 - a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng công ty;
 - b. Là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty trong 03 năm liền trước đó;
 - c. Là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp của Tổng công ty; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Tổng công ty.
3. Việc đề cử, ứng cử thành viên BKS được thực hiện theo quy định tại Điều 40 Điều lệ Tổng công ty.
4. Cách thức bầu thành viên BKS được thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Quy chế này.
5. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên BKS phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

6. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên BKS theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 41 Điều lệ Tổng Công ty
7. Thành viên BKS được hưởng thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quy định tại Điều 45 Điều lệ Tổng công ty.

CHƯƠNG V: TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 15. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty, chịu sự giám sát của HĐQT, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.
2. HĐQT bổ nhiệm 01 thành viên HĐQT hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc.
3. Tổng Giám đốc có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 39 Điều lệ Tổng công ty.

Điều 16. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc

1. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.
2. Việc ứng cử, đề cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy chế về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm đối với các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT.
3. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
4. Tổng Giám đốc được hưởng lương và lợi ích khác theo nghị quyết của HĐQT.

CHƯƠNG VI: PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 17. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc

Khi Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 cán bộ quản lý khác hoặc BKS có đề nghị triệu tập cuộc họp HĐQT bất thường hoặc cuộc họp giữa HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc, những người đề nghị phải gửi văn bản đề nghị cho HĐQT, nêu rõ lý do cần thiết phải triệu tập cuộc họp, kèm theo thông tin, tài liệu liên quan. Trình tự thủ tục tiến hành cuộc họp HĐQT thực hiện theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

Điều 18. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và BKS

1. Trách nhiệm của HĐQT trong mối quan hệ phối hợp với BKS:
 - a. Thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo được gửi đến các thành viên HĐQT và các thành viên BKS một cách đồng thời;

- b. Các nghị quyết của HĐQT được đồng thời gửi đến BKS với thời điểm gửi đến Tổng Giám đốc trong thời hạn theo quy định tại Quy chế này và Điều lệ Tổng công ty;
 - c. Các nội dung khác cần lấy ý kiến của BKS phải được gửi trong thời hạn quy định và BKS có trách nhiệm phản hồi theo đúng quy định tại Quy chế này và Điều lệ Tổng công ty.
2. Trách nhiệm của BKS trong mối quan hệ phối hợp với HĐQT:
- a. Thường xuyên thông báo với HĐQT về kết quả hoạt động, tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận về ý kiến nghị lên ĐHĐCĐ;
 - b. Trong các cuộc họp của BKS, BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập, khi cần thiết, tham dự cuộc họp chung và họp riêng để trả lời các vấn đề mà thành viên BKS quan tâm;
 - c. Cuộc kiểm tra định kỳ, đột xuất của BKS phải có kết luận bằng văn bản không muộn hơn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc, gửi cho HĐQT để có thêm cơ sở giúp HĐQT trong công tác quản lý Tổng công ty. Tùy theo phạm vi và kết quả của cuộc kiểm tra trên, BKS cần phải bàn bạc thống nhất với HĐQT, Tổng Giám đốc trước khi báo cáo trước ĐHĐCĐ. Trường hợp không thống nhất với HĐQT và Tổng Giám đốc, BKS được quyền bảo lưu ý kiến ghi vào biên bản và Trưởng BKS có trách nhiệm báo cáo với ĐHĐCĐ gần nhất;
 - d. Trường hợp BKS phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tổng công ty của các thành viên HĐQT, BKS gửi thông báo bằng văn bản tới HĐQT trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm pháp luật chấm dứt vi phạm và có biện pháp khắc phục hậu quả, ngoài ra BKS có trách nhiệm báo cáo trước ĐHĐCĐ đồng thời báo cáo, công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - e. Đối với các kiến nghị liên quan đến tình hình hoạt động và tài chính Tổng công ty thì BKS phải gửi văn bản và tài liệu liên quan trước ít nhất 15 ngày làm việc so với ngày dự định nhận được phản hồi;
 - f. Các nội dung khác cần xin ý kiến của HĐQT phải được gửi trước ít nhất là 07 ngày làm việc và HĐQT sẽ xem xét và phản hồi trong vòng 07 ngày làm việc.

Điều 19. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc thực hiện các quyền và nhiệm vụ quy định tại Điều lệ Tổng công ty.
2. HĐQT và các thành viên HĐQT không can thiệp vào hoạt động kinh doanh hằng ngày và công tác thuộc thẩm quyền của Ban Điều hành trừ khi xét thấy cần thiết.
3. HĐQT thiết lập hành lang pháp lý nội bộ, tạo điều kiện và hỗ trợ để Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ được giao.
4. HĐQT có thể tham gia vào các cuộc họp giao ban hằng tháng hoặc các cuộc họp khác của Ban Điều hành.
5. HĐQT thực hiện giám sát thường xuyên công tác điều hành của Tổng Giám đốc và Tổng Giám đốc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của HĐQT.
6. Đối với công tác tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên, HĐQT phải thông báo cho Tổng Giám đốc về việc phối hợp, sử dụng nguồn lực trong thời hạn theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trong trường hợp cấp thiết, HĐQT có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, người điều hành khác trong Tổng công ty cung cấp các thông tin về hoạt động của Tổng công ty. HĐQT không

được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tổng công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

7. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ. Các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT phê duyệt theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty mà được Tổng Giám đốc đề xuất phải được HĐQT phản hồi trong thời hạn theo quy định của Điều lệ Tổng công ty.
8. HĐQT quyết định khen thưởng hoặc kỷ luật đối với việc hoàn thành hoặc không hoàn thành thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của HĐQT đối với Tổng Giám đốc.

Điều 20. Phối hợp hoạt động giữa BKS và Tổng Giám đốc

1. Trong các cuộc họp của BKS, khi cần thiết, BKS có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT có liên quan, và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các thành viên BKS quan tâm.
2. Các cuộc kiểm tra định kỳ, đột xuất của BKS phải có kết luận bằng văn bản không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc, gửi cho Tổng Giám đốc để có thêm cơ sở giúp Tổng Giám đốc trong công tác quản lý Tổng công ty. Tùy theo mức độ và kết quả của kiểm tra trên, BKS cần phải bàn bạc thống nhất quan điểm thì được ủy quyền bảo lưu ý kiến ghi vào biên bản và Trưởng BKS có trách nhiệm báo cáo với HĐQT.
 - a. Trường hợp BKS phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tổng công ty của Tổng Giám đốc, BKS thông báo bằng văn bản tới Tổng Giám đốc trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả đồng thời BKS có trách nhiệm báo cáo với HĐQT, đồng thời công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - b. Thành viên BKS có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc tạo điều kiện tiếp cận hồ sơ, tài liệu tại Trụ sở chính hoặc nơi lưu trữ hồ sơ;
 - c. Đối với thông tin, tài liệu về quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh và báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính, văn bản yêu cầu của BKS phải được gửi đến Tổng công ty trước ít nhất 48 giờ. BKS không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tổng công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan;
 - d. Các nội dung khác cần lấy ý kiến của Tổng Giám đốc phải được gửi trước ít nhất là 07 ngày làm việc và Tổng Giám đốc xem xét và phản hồi trong vòng 07 ngày làm việc.

Điều 21. Phối hợp giữa Tổng Giám đốc và HĐQT

1. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và phải báo cáo cho các cơ quan này theo định kỳ 04 lần một năm và khi được yêu cầu.
2. Khi có đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hoạt động và quản lý của Tổng công ty, Tổng Giám đốc gửi cho HĐQT sớm nhất có thể nhưng không ít hơn 07 ngày trước ngày nội dung đó cần được quyết định.
3. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người điều hành Tổng công ty.
4. Các nội dung khác cần xin ý kiến của HĐQT phải được gửi trước ít nhất là 07 ngày làm việc và HĐQT sẽ phản hồi trong vòng 07 ngày.

CHƯƠNG VII: CƠ CHẾ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 22. Cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật

1. HĐQT xây dựng và ban hành cơ chế đánh giá hoạt động áp dụng đối với thành viên HĐQT, Ban Điều hành. Tổng Giám đốc xây dựng và ban hành cơ chế đánh giá áp dụng đối với các cán bộ quản lý cấp phòng/ban.
2. Công tác thi đua khen thưởng và kỷ luật áp dụng đối với thành viên HĐQT, BKS, Ban Điều hành và các cán bộ quản lý khác được thực hiện theo quy định của Tổng công ty và các văn bản có liên quan của nhà nước.

CHƯƠNG VIII: HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Quy chế nội bộ về quản trị công ty Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam bao gồm 8 chương, 23 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

(Dự thảo)

**QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**

- Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số ... ngày ... tháng ... năm ...

Hội đồng quản trị ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam.

Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam bao gồm các nội dung sau:

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị (sau đây viết tắt là “HĐQT”) quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của HĐQT và các thành viên HĐQT nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho HĐQT và các thành viên HĐQT.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của HĐQT

1. HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của HĐQT chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông (sau đây viết tắt là Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

“ĐHĐCĐ”) và trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với sự phát triển của Tổng công ty.

2. HĐQT giao trách nhiệm cho Tổng giám đốc tổ chức điều hành thực hiện nghị quyết, quyết định của HĐQT.

CHƯƠNG II: THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Chứng khoán, pháp luật liên quan và Điều lệ Tổng công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.
2. Thành viên HĐQT có nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và các nghĩa vụ sau:
 - a. Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Tổng công ty;
 - b. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;
 - c. Báo cáo kịp thời, đầy đủ với HĐQT các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;
 - d. Báo cáo HĐQT tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Tổng công ty, công ty con, công ty khác do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Tổng công ty với công ty trong đó thành viên HĐQT là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
 - e. Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Tổng công ty theo quy định của pháp luật;
 - f. Thành viên độc lập HĐQT phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT.

Điều 4. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người điều hành khác trong Tổng công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.
2. Người điều hành được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ Tổng công ty quy định.

Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT

1. HĐQT có 09 thành viên. Số lượng thành viên HĐQT độc lập là 03 thành viên.

2. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên HĐQT độc lập của Tổng công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.
3. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;
 - b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Tổng công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Tổng công ty;
 - c. Các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.
 - d. Không được đồng thời là thành viên HĐQT tại quá 05 công ty khác.
2. Thành viên HĐQT độc lập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a. Không phải là người đang làm việc cho Tổng công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Tổng công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Tổng công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Tổng công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;
 - b. Không phải là người đang hưởng lương từ Tổng công ty, trừ các khoản thù lao, phụ cấp mà thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;
 - c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Tổng công ty; là người quản lý của Tổng công ty hoặc công ty của Tổng công ty;
 - d. Không phải là người đã từng làm thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát (sau đây viết tắt là “BKS”) của Tổng công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.
 - e. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng công ty.
3. Thành viên độc lập HĐQT phải thông báo với HĐQT về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập HĐQT có liên quan.

Điều 7. Chủ tịch HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT.
2. Chủ tịch HĐQT Tổng công ty không được kiêm Tổng giám đốc.
3. Chủ tịch HĐQT có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - e. Chủ tọa cuộc họp ĐHCĐ;
 - f. Thay mặt HĐQT ký các nghị quyết, quyết định và các văn bản thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - g. Ký chứng nhận cổ phiếu của cổ đông, các văn bản liên quan đến vốn, quyền sở hữu, các văn bản khác thuộc thẩm quyền của HĐQT để gửi các cơ quan có thẩm quyền;
 - h. Ban hành các quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT khi được ủy quyền;
 - i. Đối với những vấn đề cần phải giải quyết ngay mà không thể triệu tập được phiên họp của HĐQT hoặc xin ý kiến bằng văn bản thì Chủ tịch HĐQT có thể hội ý với Phó Chủ tịch để xử lý kịp thời đảm bảo quyền lợi của Tổng công ty, sau đó thông báo lại cho các thành viên HĐQT ngay sau khi công việc được giải quyết hoặc trong phiên họp gần nhất. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong trường hợp này;
 - j. Tùy theo nội dung, tính chất phiên họp, Chủ tịch HĐQT có thể mời thêm người không là thành viên HĐQT dự họp. Người được mời dự họp có quyền tham gia góp ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết;
 - k. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quyết định của HĐQT.
4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị bãi miễn, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị bãi miễn. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.
5. Khi xét thấy cần thiết, HĐQT quyết định bổ nhiệm Thư ký Tổng công ty. Thư ký Tổng công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp ĐHĐCĐ, HĐQT; ghi chép các biên bản họp;
- b. Hỗ trợ thành viên HĐQT trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
- c. Hỗ trợ HĐQT trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
- d. Hỗ trợ Tổng công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin;

Điều 8. Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phó Chủ tịch HĐQT thực hiện nhiệm vụ theo phân công của HĐQT và theo sự ủy quyền của Chủ tịch HĐQT, thay mặt Chủ tịch trong thời gian Chủ tịch vắng mặt để thực hiện các nhiệm vụ quyền hạn của Chủ tịch và giải quyết các công việc được Chủ tịch bàn giao. Việc bàn giao phải lập bằng văn bản và thông báo đến tất cả thành viên HĐQT.

Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên HĐQT

1. ĐHĐCĐ miễn nhiệm thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp;
 - b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - c. Trường hợp khác quy định tại Điều lệ Tổng công ty.
2. ĐHĐCĐ bãi nhiệm thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - a. Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - b. Trường hợp khác quy định tại Điều lệ Tổng công ty.
3. Khi xét thấy cần thiết, ĐHĐCĐ quyết định thay thế thành viên HĐQT; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.
4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - a. Số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp này, HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
 - b. Số lượng thành viên HĐQT độc lập giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 của Luật Doanh nghiệp;
 - c. Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

1. Các cổ đông sở hữu nhỏ hơn 03% tổng số cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên HĐQT. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 03% đến dưới 10% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 01 ứng cử viên; từ 10% đến dưới 15% được đề cử 02 ứng cử viên; từ 15% đến dưới 25% được đề cử 03 ứng cử viên và từ 25% trở lên được đề cử 04 ứng cử viên. Việc đề cử người vào HĐQT thực hiện như sau:
 - a. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ;
 - b. Căn cứ số lượng thành viên HĐQT, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người làm ứng cử viên HĐQT. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, BKS hoặc cổ đông khác đề cử.
2. Trường hợp số lượng ứng cử viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Điều lệ Tổng công ty, HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT. Việc HĐQT đương nhiệm giới thiệu ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định pháp luật.
3. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Tổng công ty.
4. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định theo nguyên tắc bỏ phiếu.

Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên HĐQT, Tổng công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Tổng công ty nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng cử viên HĐQT được công bố bao gồm:
 - a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b. Trình độ chuyên môn;

- c. Quá trình công tác;
 - d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh HĐQT của công ty khác);
 - e. Lợi ích có liên quan tới Tổng công ty và các bên có liên quan của Tổng công ty;
 - f. Các thông tin khác (nếu có).
2. Tổng công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên HĐQT (nếu có).
 3. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin.

CHƯƠNG III: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT

1. HĐQT là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ Tổng công ty và ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:
 - g. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;
 - h. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - i. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - j. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Tổng công ty;
 - k. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
 - l. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
 - m. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - n. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp;
 - o. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người điều hành khác; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích của những người điều hành đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia

- Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- p. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc điều hành và người điều hành khác trong công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty;
 - q. Quyết định cơ cấu tổ chức của Tổng công ty, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty, việc thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - r. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết;
 - s. Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên ĐHĐCĐ;
 - t. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - u. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Tổng công ty; yêu cầu phá sản Tổng công ty;
 - v. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được ĐHĐCĐ thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của các Tiểu ban trực thuộc HĐQT, Quy chế về công bố thông tin của Tổng công ty;
 - w. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.
3. HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ Tổng công ty quy định. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.
4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết ĐHĐCĐ, Điều lệ Tổng công ty gây thiệt hại cho Tổng công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Tổng công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Tổng công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch

1. HĐQT chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Tổng công ty với một trong các đối tượng sau:
- a. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, người điều hành khác và người có liên quan của các đối tượng này;
 - b. Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số vốn cổ phần phổ thông của Tổng công ty và những người có liên quan của họ;

- c. Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.
2. Người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên HĐQT, thành viên BKS về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên HĐQT có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

Điều 14. Trách nhiệm của HĐQT trong việc triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường

1. HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:
 - a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty;
 - b. Số lượng thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 14 Điều lệ Tổng công ty; yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
 - d. Theo yêu cầu của BKS;
 - e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.
2. Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường:

HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT hoặc thành viên BKS còn lại như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.
3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:
 - a. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
 - b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
 - c. Lập chương trình, nội dung cuộc họp;
 - d. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
 - e. Dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS;
 - f. Xác định thời gian và địa điểm họp;
 - g. Gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp theo quy định của luật Doanh nghiệp;
 - h. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

Điều 15. Các tiểu ban giúp việc HĐQT

1. HĐQT có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do HĐQT quyết định có tối thiểu 03 người bao gồm thành viên của HĐQT và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập HĐQT/thành viên HĐQT không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của HĐQT. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của HĐQT. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên HĐQT.
2. Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Tổng công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty.

CHƯƠNG IV: CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 16. Cuộc họp HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
2. HĐQT phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.
3. Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - a. Có đề nghị của BKS hoặc thành viên độc lập HĐQT;
 - b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người điều hành khác;
 - c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên HĐQT.
4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.
5. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.
6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian, địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp HĐQT có thể gửi bằng giấy mời, hoặc điện thoại, hoặc fax, hoặc phương tiện điện tử và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Tổng công ty.

7. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên BKS như đối với các thành viên HĐQT.
Thành viên BKS có quyền dự các cuộc họp HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
8. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.
9. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
11. Thành viên HĐQT phải tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.
12. Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

Điều 17. Biên bản họp HĐQT

1. Các cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng Anh, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Thời gian và địa điểm họp;
 - c. Mục đích, chương trình, nội dung họp;
 - d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e. Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp
 - f. Tóm tắt ý kiến phát biểu của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

- g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nêu được tất cả các thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.
 3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản họp phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.
 4. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.
 5. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng Anh thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Điều 18. Lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng hình thức văn bản

1. Khi cần quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT nhưng xét thấy không cần thiết phải triệu tập phiên họp bất thường, Chủ tịch HĐQT có thể lấy ý kiến của thành viên bằng văn bản.
2. Các thành viên có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đúng thời hạn Chủ tịch HĐQT yêu cầu.
3. Nghị quyết, quyết định theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết, quyết định này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.
4. Trong thời hạn được yêu cầu, thành viên HĐQT không gửi phiếu biểu quyết phải chấp hành nghị quyết, quyết định của HĐQT.

CHƯƠNG V: BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH

Điều 19. Trình báo cáo hằng năm:

1. Kết thúc năm tài chính, HĐQT phải trình ĐHĐCĐ báo cáo sau đây:
 - a. Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng công ty;
 - b. Báo cáo tài chính;
 - c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Tổng công ty;
 - d. Báo cáo thẩm định của BKS.
2. Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải được gửi đến BKS để thẩm định chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc ĐHĐCĐ thường niên.

3. Báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, báo cáo thẩm định của BKS và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên. Cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 20. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT:

1. Tổng công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và thưởng. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.
3. Thù lao của thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.
4. Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT hoặc thực hiện những công việc khác mà theo HĐQT là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.
5. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT.
6. Thành viên HĐQT có thể được Tổng công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 21. Công khai các lợi ích liên quan

Việc công khai lợi ích và người có liên quan của Tổng công ty thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên HĐQT của Tổng công ty phải kê khai cho Tổng công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:
 - a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

- b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.
2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Tổng công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
3. Thành viên HĐQT nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Tổng công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Tổng công ty.

CHƯƠNG VI: MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 22. Mối quan hệ giữa các thành viên HĐQT

1. Quan hệ giữa các thành viên HĐQT là quan hệ phối hợp, các thành viên HĐQT có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.
2. Trong quá trình xử lý công việc, thành viên HĐQT được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên HĐQT khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các thành viên HĐQT còn có ý kiến khác nhau thì thành viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch HĐQT xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và Quy chế này.
3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các thành viên HĐQT thì các thành viên HĐQT phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch HĐQT về việc bàn giao đó.

Điều 23. Mối quan hệ với Ban Điều hành

Với vai trò quản trị, HĐQT ban hành các nghị quyết để Tổng giám đốc và bộ máy điều hành thực hiện. Đồng thời, HĐQT kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết.

Điều 24. Mối quan hệ với Ban Kiểm soát

1. Mối quan hệ giữa HĐQT và BKS là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa HĐQT với BKS theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.
2. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp của BKS, HĐQT có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.

CHƯƠNG VII: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Hiệu lực thi hành

Quy chế hoạt động của HĐQT Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam bao gồm 07 chương, 25 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm/.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐQT;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Kiểm soát;
- Ban Điều hành;
- Lưu: Thư ký HĐQT.

Nguyễn Anh Tuấn

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Thông qua Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát sửa đổi

(Tài liệu phục vụ cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2021 ngày 24/3/2021)

Ngày 31/12/2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư 116/2020/TT-BTC hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15/02/2021 và thay thế Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thông tư 116 ban hành các mẫu văn bản sau:

- Điều lệ công ty
- Quy chế nội bộ về quản trị công ty
- Quy chế hoạt động của HĐQT
- Quy chế hoạt động của BKS
- Quy chế hoạt động của Ủy ban Kiểm toán

Thực hiện các quy định của Thông tư 116, Ban Kiểm soát Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE) đã tiến hành rà soát và sửa đổi Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát như sau:

Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát VINARE được sửa đổi theo kết cấu của Quy chế mẫu tại Thông tư 116 gồm 7 chương, 29 điều. Quy chế mới có sự thay đổi căn bản so với Quy chế hiện tại (được ban hành từ năm 2005) và bao gồm các nội dung chính như sau:

Quy chế sửa đổi	Quy chế hiện tại <i>(Trường BKS ban hành ngày 16/6/2005)</i>
Chương 1: Quy định chung - Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng - Giải thích từ ngữ - Nguyên tắc hoạt động	Chương 1: Quy định chung - Số lượng thành viên BKS - Tiêu chuẩn thành viên BKS
Chương 2: Thành viên BKS - Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của BKS - Nhiệm kỳ và số lượng thành viên BKS - Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên BKS - Trưởng BKS	Chương 2: Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và quyền lợi của BKS - Nhiệm vụ của BKS - Quyền hạn của BKS - Trách nhiệm của BKS

<ul style="list-style-type: none"> - Đề cử, ứng cử thành viên BKS - Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên BKS - Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên BKS - Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên BKS 	
<p>Chương 3: Ban kiểm soát</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của BKS - Quyền được cung cấp thông tin của BKS - Thư ký các hoạt động của BKS - Trách nhiệm của BKS trong việc triệu họp bất thường ĐHĐCĐ - Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS 	
<p>Chương 4: Cuộc họp BKS</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cuộc họp của BKS - Biên bản họp của BKS 	<p>Chương 3: Chế độ làm việc của BKS</p>
<p>Chương 5: Báo cáo và công khai lợi ích</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình báo cáo hàng năm - Thù lao và quyền lợi khác - Công khai các lợi ích liên quan 	
<p>Chương 6: Mối quan hệ của BKS</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mối quan hệ giữa các thành viên BKS - Mối quan hệ với Ban Điều hành - Mối quan hệ với HĐQT - Mối quan hệ công tác với cơ quan quản lý nhà nước - Mối quan hệ với cổ đông - Mối quan hệ với bộ phận kiểm toán nội bộ và các phòng ban khác - Chế độ thông tin 	<p>Chương 4: Chế độ cung cấp thông tin cho BKS</p>
<p>Chương 7: Điều khoản thi hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi và bổ sung Quy chế - Hiệu lực thi hành 	<p>Chương 5: Khen thưởng và xử phạt</p>

Trình Đại hội đồng cổ đông thông qua: Toàn văn Quy chế hoạt động của BKS (sửa đổi)

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Trần Trung Tính

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2021

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT (Dự thảo)

- Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam,
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số ... ngày... tháng... năm...

Ban Kiểm soát ban hành Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam bao gồm các nội dung sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, tiêu chuẩn, điều kiện, quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam và các quy định khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát được áp dụng cho Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát.

Điều 2: Giải thích từ ngữ và các từ viết tắt

Trong Quy chế này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu và định nghĩa như sau:

1. Tổng công ty hoặc VINARE: Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam.

2. Đại hội Cổ đông: Đại hội cổ đông của Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam
3. Ban Kiểm soát : Ban Kiểm soát Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam
4. Ban điều hành : Tổng giám đốc và Phó Tổng giám đốc của Tổng công ty
5. Điều lệ : Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty.
6. Luật Doanh nghiệp : Luật doanh nghiệp đang còn hiệu lực

Các từ viết tắt :

ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam

HĐQT: Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các công việc, quyết định của Ban Kiểm soát.

Chương II

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Điều 4. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Ban Kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ VINARE, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.
2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của VINARE.
3. Trung thành với lợi ích của VINARE và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của VINARE để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
4. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ VINARE.
5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho VINARE hoặc người khác thì thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm soát có được do vi phạm phải hoàn trả cho VINARE.
6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban Kiểm soát vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát có 05 thành viên. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Thành viên Ban Kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông của Tổng công ty.
3. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.
4. Trường hợp thành viên Ban Kiểm soát có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì thành viên Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp;
- b) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Tổng công ty;
- c) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;
- d) Không phải là người quản lý Tổng công ty, không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Tổng công ty, trừ trường hợp Điều lệ Tổng công ty có quy định khác.
- đ) Không được làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng công ty;
- e) Không được là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty trong 03 năm liền trước đó;
- g) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ của Tổng công ty.
- h) Trong 3 năm liền tục trước thời điểm được bầu hoặc bổ nhiệm:
 - Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm với hình thức bị buộc bãi nhiệm chức danh quản trị, điều hành đã được Bộ Tài chính phê chuẩn hoặc buộc đình chỉ chức danh đã được doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoặc chi nhánh tại Việt Nam của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài bổ nhiệm;
 - Không bị xử lý kỷ luật dưới hình thức cách chức, buộc thôi việc (sa thải) do vi phạm quy trình nội bộ về khai thác, giám định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, quản lý tài chính và đầu tư, quản lý chương trình tái bảo hiểm trong doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hay quy trình nghiệp vụ môi giới bảo hiểm, kiểm soát nội bộ, quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.
 - Không trực tiếp liên quan đến vụ án đã bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố theo quy định pháp luật tại thời điểm bổ nhiệm.
- i) Có bằng đại học hoặc trên đại học;
- k) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Tổng công ty;

2. Ngoài các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật Doanh nghiệp không được là người có quan hệ gia

đình của người quản lý doanh nghiệp của Tổng công ty; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại Tổng công ty

Điều 7. Trưởng Ban Kiểm soát

1. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng tối thiểu ba (03) năm hoặc có kinh nghiệm quản lý điều hành từ tối thiểu ba (03) năm tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

2. Trưởng Ban Kiểm soát do Ban Kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban Kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số.

3. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát

a) Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát;

b) Yêu cầu HĐQT, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm soát;

c) Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các Thành viên Ban Kiểm soát.

d) Theo dõi đôn đốc quá trình thực hiện kế hoạch công tác và duy trì hoạt động của Ban Kiểm soát theo quyền hạn và trách nhiệm nêu trên.

đ) Đề xuất các giải pháp về các vấn đề liên quan đến hỗ trợ hoạt động Ban Kiểm soát như: nhân sự hỗ trợ, phương tiện làm việc cũng như chi phí chung của Ban Kiểm soát sau khi bàn bạc thống nhất các thành viên Ban Kiểm soát.

e) Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT để trình ĐHĐCĐ.

f) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ của VINARE.

Điều 8. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 03% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Ban Kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 03% đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 ứng cử viên; từ 10% đến dưới 20% được đề cử 02 ứng cử viên; từ 20% trở lên được đề cử 03 ứng cử viên.

Việc đề cử người vào Ban Kiểm soát thực hiện như sau:

a. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Ban Kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ;

b. Căn cứ số lượng thành viên Ban Kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên Ban Kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ

đồng đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

2. Trường hợp số lượng ứng cử viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ VINARE, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát. Việc Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

1. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ

2. Việc biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Tổng công ty.

Điều 10. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

1. ĐHĐCĐ miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát trong trường hợp sau đây:

- a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 169 của Luật Doanh nghiệp;
- b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- c) Trường hợp khác do Điều lệ VINARE quy định.

2. ĐHĐCĐ bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát trong trường hợp sau đây:

- a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty;
- d) Trường hợp khác theo nghị quyết ĐHCĐ

Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Ban Kiểm soát, Tổng công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Ban Kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung

thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Tổng công ty nếu được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Ban Kiểm soát được công bố bao gồm:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b) Trình độ chuyên môn;
 - c) Quá trình công tác;
 - d) Các chức danh quản lý khác;
 - đ) Lợi ích có liên quan tới Tổng công ty và các bên có liên quan của Tổng công ty;
 - e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty;
 - g) Tổng công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ các chức danh quản lý và các lợi ích có liên quan tới Tổng công ty của ứng cử viên Ban kiểm soát (nếu có).
2. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin

Chương III

BAN KIỂM SOÁT

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát HĐQT, Ban điều hành trong việc quản lý và điều hành VINARE
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của VINARE, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ.
4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của VINARE
5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Tổng công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp.
6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của VINARE.

7. Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của VINARE.
8. Khi phát hiện có thành viên HĐQT hoặc Tổng Giám đốc vi phạm quy định tại Điều 165 Luật doanh nghiệp phải thông báo ngay bằng văn bản cho HĐQT, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT và các cuộc họp khác của VINARE
10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận quản lý rủi ro của Tổng Công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao.
11. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.
12. Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của VINARE theo đề nghị của cổ đông.
13. Có thể yêu cầu HĐQT họp phiên bất thường hoặc yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ bất thường theo quy định của Điều lệ Tổng công ty và quy định của pháp luật.
14. Thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.
15. Đề nghị Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp Hội đồng quản trị.
16. Xem xét, trích lục, sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.
17. Đề xuất và kiến nghị ĐHĐCĐ phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty; tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết.
18. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.
19. Giám sát tình hình tài chính Tổng công ty, việc tuân thủ pháp luật của thành viên HĐQT, Ban điều hành, người quản lý khác trong các hoạt động.
20. Đảm bảo phối hợp hoạt động với HĐQT, Ban điều hành và cổ đông.
21. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tổng công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác, Ban Kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho HĐQT trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
22. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và trình ĐHĐCĐ thông qua.
23. Chứng kiến HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu nếu được HĐQT yêu cầu trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ.
24. Trường Ban Kiểm soát điều hành để ĐHĐCĐ chủ tọa cuộc họp đối với trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc mà các thành viên HĐQT còn lại không bầu được người làm chủ tọa. Trường hợp này, người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

25. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ

Điều 13. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT, bao gồm:

a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và tài liệu kèm theo;

b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của ĐHĐCĐ, HĐQT

c) Báo cáo của Tổng Giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Tổng công ty phát hành.

2. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của VINARE lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và các địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của VINARE trong giờ làm việc.

3. HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của VINARE theo yêu cầu của thành viên Ban Kiểm soát hoặc Ban Kiểm soát.

4. Yêu cầu HĐQT, Tổng giám đốc, các Ban liên quan của Tổng công ty cung cấp các văn bản, tài liệu số liệu

a) Các văn bản hiện hành của Nhà nước có liên quan đến hoạt động của VINARE, các văn bản của HĐQT, Điều lệ Tổng công ty, các văn bản, quy định hướng dẫn của Tổng giám đốc có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty

b) Các báo cáo quý, năm, hoạt động kinh doanh nghiệp vụ, tài chính, đầu tư, xây dựng cơ bản, lao động tiền lương

c) Các vấn đề có liên quan đến quản lý tài chính của Tổng công ty (bao gồm Báo cáo tài chính, báo cáo nghiệp vụ theo quy định của Nhà nước và Tổng công ty, báo cáo công nợ, các tài liệu sổ sách chứng từ kế toán có liên quan)

d) Các báo cáo thanh tra, kiểm tra có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty

e) Các báo cáo, số liệu định kỳ về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty

f) Ban Kiểm soát có thể yêu cầu các Ban trong Tổng công ty cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu phục vụ cho công tác giám sát, kiểm tra. Bộ phận cung cấp thông tin phải chịu trách nhiệm về sự chính xác, trung thực của số liệu cung cấp.

Điều 14. Thư ký các hoạt động của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát được sử dụng Thư ký Tổng công ty để phục vụ cho hoạt động của Ban Kiểm soát.

Ban Kiểm soát sử dụng thư ký Tổng Công ty vào các công việc sau:

1. Chuẩn bị và hỗ trợ tổ chức triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;

2. Thông báo cho các thành viên về các nội dung liên quan đến hoạt động của Ban Kiểm soát theo chỉ đạo của Trưởng Ban Kiểm soát;
3. Lưu giữ hồ sơ và làm công tác văn thư của Ban Kiểm soát;
4. Tư vấn về thủ tục các phiên họp;
5. Tham dự và ghi biên bản phiên họp;
6. Là đầu mối tiếp nhận các văn bản theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát và thông báo cho các thành viên;
7. Cung cấp thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Ban Kiểm soát, ĐHĐCĐ và các thông tin khác cho các thành viên và cổ đông;
8. Các công việc khác theo sự phân công của Trưởng Ban Kiểm soát.

Thư ký Tổng Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định pháp luật và Điều lệ VINARE.

Điều 15. Trách nhiệm của Ban Kiểm soát trong việc triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông

1. Ban Kiểm soát có trách nhiệm thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
 - a) Số thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
 - b) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp;
 - c) Khi có yêu cầu triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ của Ban Kiểm soát nhưng HĐQT không thực hiện.
2. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Ban Kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Tổng công ty.
3. Chi phí triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 1 Điều này sẽ do VINARE chi trả.

Chương IV

CUỘC HỌP BAN KIỂM SOÁT

Điều 16. Cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban Kiểm soát.
2. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.
3. Các cuộc họp bất thường: Ban Kiểm soát triệu tập cuộc họp bất thường của Ban Kiểm soát trong thời hạn bảy (7) ngày sau khi có đề xuất phù hợp, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng khi Ban Kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các Thành viên HĐQT hoặc bộ máy quản lý vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp; hoặc HĐQT

hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình hoặc ngay khi bắt kỳ người nào sau đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

- Chủ tịch HĐQT
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Ít nhất hai phần ba Thành viên HĐQT
- Ít nhất hai phần ba thành viên Ban Kiểm soát.
- Những người khác do Điều lệ Tổng công ty quy định

4. Trưởng Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm triệu tập, chủ trì và chuẩn bị tài liệu phục vụ cuộc họp Ban Kiểm soát phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu sử dụng tại cuộc họp đến thành viên Ban Kiểm soát bằng đường bưu điện hoặc thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên được đăng ký tại VINARE ít nhất năm (05) ngày trước khi tổ chức họp.

5. Trưởng Ban Kiểm soát có thể giao cho một hay một số thành viên Ban Kiểm soát chuẩn bị trước các tài liệu có nội dung liên quan đến hoạt động của Ban Kiểm soát hay các dự án, công việc cụ thể cần báo cáo trong cuộc họp Ban Kiểm soát.

6. Cuộc họp của Ban Kiểm soát có thể tổ chức họp theo hình thức trực tiếp tại địa chỉ đăng ký của Tổng công ty hoặc những địa điểm khác ở Việt Nam theo quyết định của Trưởng Ban Kiểm soát và sự nhất trí của thành viên Ban Kiểm soát. Cuộc họp có thể được tổ chức trực tuyến khi tất cả hoặc một số các thành viên đang ở những địa điểm khác nhau hoặc do các yêu cầu khác phát sinh tại thời điểm tổ chức.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Quy chế này hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo quy định này, thành viên tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó..

7. Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Ban Kiểm soát tham dự cuộc họp.

8. Biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát:

a) Trừ quy định tại điểm b Khoản này, mỗi thành viên tại cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết. Nếu thành viên Ban Kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.

b) Thành viên Ban Kiểm soát có quyền lợi liên quan đến vấn đề được đưa ra Ban Kiểm soát quyết định sẽ không được tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng thành viên yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền từ thành viên khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

c) Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết bằng cách gửi phiếu biểu quyết cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử và phải được chuyển đến Trưởng Ban Kiểm soát chậm nhất một giờ trước giờ họp.

d) Biểu quyết đa số: Ban Kiểm soát thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số (trên 50%) thành viên có mặt. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về ý kiến của Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên được Trưởng Ban Kiểm soát ủy quyền Chủ tọa cuộc họp (trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát vắng mặt).

9. Trường hợp Ban Kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua, nếu:

a) Được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề được đưa ra xin ý kiến;

b) Số lượng thành viên có quyền tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban Kiểm soát.

10. Tùy theo nội dung và yêu cầu của cuộc họp, Ban Kiểm soát có thể mời Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, đại diện Bộ phận Kiểm toán nội bộ, Kiểm toán độc lập và người quản lý khác tham dự và trả lời các vấn đề mà các Ban Kiểm soát quan tâm.

Điều 17. Biên bản họp Ban Kiểm soát

Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban Kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát.

Các cuộc họp của Ban Kiểm soát phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có hiệu lực như nhau và trong trường hợp có sự khác biệt thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng, có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính;

b) Chương trình và nội dung họp;

c) Thời gian, địa điểm họp;

d) Họ, tên từng thành viên dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp, lý do và thành viên được ủy quyền thay thế;

e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h) Các vấn đề đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp. Trường hợp thành viên trực tiếp dự họp không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do; nếu không ghi rõ lý do thì biểu quyết của thành viên đối với những nội dung tại cuộc họp coi như không có giá trị.

2. Chủ tọa, các thành viên tham dự họp và Thư ký ký tên trên Biên bản phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Ban Kiểm soát.

3. Trưởng Ban Kiểm soát có trách nhiệm chuyển biên bản họp Ban Kiểm soát cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp.

4. Biên bản họp Ban Kiểm soát và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của VINARE nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát.

Chương V

BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI LỢI ÍCH

Điều 18. Trình báo cáo hàng năm

Các Báo cáo của Ban Kiểm soát tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên bao gồm các nội dung sau đây:

1. Báo cáo về kết quả kinh doanh của Tổng công ty, về kết quả hoạt động của HĐQT, Tổng Giám đốc để trình ĐHĐCĐ thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên.
2. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát.
3. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát.
4. Tổng kết các cuộc họp của Ban Kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban Kiểm soát; kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Tổng công ty.
5. Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Tổng công ty, công ty con, công ty khác do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Tổng công ty với công ty trong đó thành viên HĐQT là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch
6. Kết quả giám sát đối với HĐQT, Tổng giám đốc và những người điều hành doanh nghiệp khác.
7. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với HĐQT, Tổng Giám đốc và các cổ đông.
8. Đề xuất và kiến nghị ĐHĐCĐ phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng công ty, tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết.

Điều 19. Thù lao và quyền lợi khác

Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quy định hiện hành của VINARE và do ĐHĐCĐ quyết định. ĐHĐCĐ quyết định ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát.
2. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt

động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.

3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của VINARE theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của VINARE.

Điều 20. Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Ban Kiểm soát của Tổng công ty phải kê khai cho Tổng công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm làm chủ, sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Thành viên Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên Ban Kiểm soát chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Tổng công ty.

4. Thành viên Ban Kiểm soát có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho HĐQT, Ban Kiểm soát về các giao dịch giữa Tổng công ty, công ty con, công ty khác do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với thành viên Ban Kiểm soát hoặc với những người có liên quan của thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận, Tổng công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

5. Thành viên Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Chương VI

MỐI QUAN HỆ CỦA BAN KIỂM SOÁT

Điều 21. Mối quan hệ giữa các thành viên Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát có mối quan hệ độc lập, không phụ thuộc lẫn nhau nhưng có sự phối hợp, cộng tác trong công việc chung để đảm bảo thực hiện tốt trách nhiệm, quyền và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát theo quy định pháp luật và Điều lệ VINARE. Trưởng Ban Kiểm soát là người điều phối công việc chung của Ban Kiểm soát nhưng không có quyền chi phối các thành viên Ban Kiểm soát.

Điều 22. Mọi quan hệ với Ban điều hành

Ban Kiểm soát có mối quan hệ độc lập với HĐQT và Ban điều hành Tổng Công ty, là đơn vị thực hiện chức năng giám sát hoạt động của HĐQT và Ban điều hành.

Điều 23. Mọi quan hệ với Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát có mối quan hệ độc lập với Hội đồng quản trị Tổng công ty, là đơn vị thực hiện chức năng giám sát hoạt động của HĐQT.

Điều 24. Mọi quan hệ với cơ quan quản lý Nhà nước

1. Ban Kiểm soát tổ chức và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo các nội dung liên quan đến công việc kiểm tra, kiểm soát theo quy định hiện hành.
2. Ban Kiểm soát có thể báo cáo trực tiếp với các cơ quan quản lý Nhà nước trong trường hợp phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ Tổng công ty của các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác trong Tổng công ty.

Điều 25. Mọi quan hệ với cổ đông

1. Ban Kiểm soát có trách nhiệm báo cáo các vấn đề có liên quan về công tác giám sát nếu có yêu cầu bằng văn bản từ các cổ đông lớn/nhóm cổ đông lớn theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.
2. Ban Kiểm soát báo cáo cổ đông tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty.

Điều 26. Mọi quan hệ với bộ phận kiểm toán nội bộ và các phòng ban khác

1. Ban Kiểm soát được sử dụng bộ phận kiểm toán nội bộ để tiến hành công tác kiểm tra, quản lý và điều hành theo đúng quy định pháp luật và quy định của Tổng công ty.
2. Bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận kiểm soát nội bộ Tổng công ty có nhiệm vụ cung cấp cho Ban Kiểm soát kế hoạch/chương trình kiểm tra nội bộ, đề cương kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra do các bộ phận này thực hiện.
3. Ban Kiểm soát được quyền yêu cầu các Ban trong Tổng công ty (ban Nghiệp vụ, ban Quản trị Nghiệp vụ và Bồi thường, Ban Quản lý rủi ro...) giải trình các công việc thực hiện, xuất trình các tài liệu liên quan nhằm phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra.

Điều 27. Chế độ thông tin

1. HĐQT, Tổng giám đốc và những người quản lý khác có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.
2. Ban Kiểm soát không được tiết lộ bí mật của Tổng công ty và chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về những sai phạm gây thiệt hại cho Tổng công ty trong khi thực hiện nhiệm vụ.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Sửa đổi và bổ sung Quy chế

1. Trường hợp có những quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động của Ban Kiểm soát chưa được đề cập trong Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật, của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Ban Kiểm soát.
2. Những nội dung không được quy định trong Quy chế này hoặc được quy định nhưng mâu thuẫn với các quy định pháp luật liên quan và Điều lệ VINARE về cùng một vấn đề thì các quy định tại pháp luật liên quan và Điều lệ VINARE được ưu tiên áp dụng.
3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do ĐHĐCĐ quyết định trên cơ sở ý kiến đề xuất của Ban Kiểm soát.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam bao gồm 7 chương, 30 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày.... tháng.... năm 2021.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT; TGD;
- Lưu VT, BKS.

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN

Trần Trung Tính

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021.

THÔNG BÁO

(V/v đề cử, tự ứng cử vào chức danh thành viên Hội đồng Quản trị VINARE nhiệm kỳ 2020-2024)

Kính gửi: Quý vị cổ đông Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;
- Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và Thông tư 116/2020/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức & hoạt động hiện hành của VINARE;

Theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/06/2020, số lượng thành viên HĐQT VINARE nhiệm kỳ 2020-2024 là 09 người.

Tại thời điểm hiện tại, số lượng thành viên HĐQT là 8/9 thành viên.

Do vậy, để đảm bảo đủ số lượng thành viên HĐQT (09 người) tại Đại hội đồng cổ đông thường niên tổ chức vào ngày 23/04/2021 sắp tới, VINARE sẽ tiến hành bầu bổ sung/thay thế 01 thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2020-2024.

Hội đồng Quản trị VINARE xin trân trọng thông báo về việc tự ứng cử, đề cử chức danh thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2020-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 như sau:

1. Điều kiện đề cử, tự ứng cử chức danh thành viên HĐQT:

Cổ đông đề cử hoặc tự ứng cử vào chức danh thành viên HĐQT phải thỏa mãn các quy định của pháp luật và Điều lệ, Quy chế Quản trị hiện hành của VINARE.

Xin tham chiếu các quy định sau:

- Quy định tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp 2020
- Quy định tại Điều 26, 27 Nghị định 73/2016/NĐ-CP
- Quy định tại Điều 274, 275 Nghị định 155/2020/NĐ-CP
- Quy định tại Điều 26, 27 Điều lệ tổ chức & hoạt động hiện hành của VINARE.

2. Hồ sơ đề cử, tự ứng cử:

- Đơn đề cử, tự ứng cử vào chức danh thành viên HĐQT.
- Sơ yếu lý lịch, Bảng kê khai người có liên quan, Công khai lợi ích có liên quan.
- Bản sao hợp lệ các văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với yêu cầu các chức danh.

- Văn bản tài liệu khác chứng minh cổ đông, nhóm cổ đông đáp ứng được các điều kiện đề cử, tự ứng cử làm thành viên HĐQT theo quy định của Điều lệ VINARE và các quy định liên quan của pháp luật hiện hành.

- Ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân trên.

* *Quý cổ đông có thể truy cập, tải các mẫu biểu đề cử, tự ứng cử theo địa chỉ website: www.vinare.com.vn.*

3. Địa chỉ và thời gian nhận hồ sơ:

- Địa chỉ nhận hồ sơ: Thư ký HĐQT - Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam - Tầng 7, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Thời gian nhận hồ sơ: cổ đông gửi hồ sơ trực tiếp cho Ban tổ chức Đại hội trước thời điểm khai mạc Đại hội đồng cổ đông thường niên VINARE ngày 23/04/2021.

* **Lưu ý:** Người được đề cử, tự ứng cử vào chức danh thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Đại hội đồng cổ đông VINARE về tính chính xác, trung thực của nội dung Hồ sơ đề cử, tự ứng cử của mình.

Trân trọng./.

**T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: + ĐT, TH

+ Thư ký HĐQT

Nguyễn Anh Tuấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----***-----

ĐƠN ĐỀ CỬ, TỰ ỨNG CỬ
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
NHIỆM KỲ 2020-2024

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;
- Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và Thông tư 116/2020/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức & hoạt động hiện hành của VINARE;

Tôi/Chúng tôi gồm:

TT	Tên cổ đông	Số CMND/Hộ chiếu/GPĐKKD, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu tại ngày chốt danh sách cổ đông gần nhất	Thời gian sở hữu cổ phần VNR (tính đến ngày chốt danh sách cổ đông gần nhất)	Xác nhận (Ký và ghi rõ họ tên) ^(*)

xin đề cử ứng viên dưới đây để ĐHĐCĐ thường niên 2021 bầu vào chức danh thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam nhiệm kỳ 2020-2024 (có kèm sơ yếu lý lịch, bản sao hợp lệ các giấy tờ tùy thân và các giấy tờ liên quan khác):

TT	Họ tên người được đề cử	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp	Chức danh đề cử
1			

....., ngày tháng năm 2021.
(Các) Cổ đông
(Ký và ghi rõ họ tên)^(*)

* Nếu cổ đông là pháp nhân thì phải có chữ ký, họ tên của người đại diện trước pháp luật và con dấu của pháp nhân.

BẢNG KÊ KHAI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

TT	Người khai và “Người có liên quan của Người khai	Số CMND/Hộ chiếu và ngày cấp	Mối quan hệ với Người khai	Chức vụ tại VINARE	Chức vụ tại Công ty con của VINARE	Tỷ lệ vốn sở hữu hoặc đại diện sở hữu/vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết tại VINARE
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Người kê khai					
	Nguyễn Văn A	Số CMND: Ngày cấp:	Người khai			
II	Những người có quan hệ thân thuộc (vợ, chồng, bố, bố nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, anh, chị, em ruột.....)					
1.	Nguyễn Thị B	Số CMND: Ngày cấp:	Vợ			
2.	Nguyễn Văn C	Số CMND: Ngày cấp:	Con			
...

Tôi xin cam kết nội dung Bảng kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu có bất cứ sự không trung thực nào, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

....., ngày tháng năm

Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG KHAI LỢI ÍCH CÓ LIÊN QUAN

Căn cứ Điều 164 Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều 291 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020, tôi xin công khai các lợi ích có liên quan như sau:

1. Danh sách những Doanh nghiệp mà tôi có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần và đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc:

STT	Tên Doanh nghiệp	Trụ sở chính	Ngành, nghề kinh doanh	Số, ngày cấp, nơi cấp giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập	Số cổ phần/vốn góp	Tỷ lệ/VĐL Doanh nghiệp	Ngày phát sinh lợi ích có liên quan
1							
2							
...							

2. Danh sách những Doanh nghiệp mà những người có liên quan của tôi cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 10% vốn điều lệ:

STT	Tên Doanh nghiệp	Trụ sở chính	Ngành, nghề kinh doanh	Số, ngày cấp, nơi cấp giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập	Số cổ phần/vốn góp	Tỷ lệ/VĐL Doanh nghiệp	Ngày phát sinh lợi ích có liên quan
1							
2							
...							

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là hoàn toàn đầy đủ, chính xác và trung thực. Nếu sai tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và trước pháp luật.

....., ngày tháng..... năm

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

TCTY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM
BAN KIỂM SOÁT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

V/v: Đề xuất và xin ý kiến lựa chọn công
ty kiểm toán độc lập năm 2021

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia VN

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán;
- Trên cơ sở danh sách các công ty kiểm toán độc lập đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán đối với các công ty niêm yết;

Ban Kiểm soát đề xuất Đại hội đồng cổ đông VINARE lựa chọn danh sách công ty kiểm toán độc lập năm 2021 như sau:

1. Công ty KPMG Việt nam
2. Công ty Deloitte Việt Nam
3. Công ty Ernst & Young Việt Nam
4. Công ty Pricewaterhouse Coopers Việt Nam

Ban Kiểm soát đề nghị Đại hội đồng cổ đông uỷ quyền cho Hội đồng quản trị VINARE - căn cứ vào chất lượng dịch vụ và mức phí kiểm toán (cụ thể do mỗi công ty kiểm toán đưa ra) - tiến hành lựa chọn một trong số các công ty kiểm toán nêu trên để thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021.

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

TM.BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN

Trần Trung Tính

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Phương án tăng vốn điều lệ 2021

I. Mục đích tăng vốn điều lệ

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2020-2024 ngày 11/6/2020 của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) đã thông qua định hướng phát triển Tổng công ty giai đoạn 2020-2024, trong đó mục tiêu tăng trưởng Vốn điều lệ đã được hoạch định “đến năm 2024, vốn điều lệ tăng lên 2.000 tỷ đồng. Thời điểm và phương thức phát hành theo đề án do Tổng công ty xây dựng và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua”.

Việc tăng vốn điều lệ nhằm đảm bảo đáp ứng các yêu cầu, điều kiện đối với hoạt động kinh doanh Tái bảo hiểm (cốt lõi) ngày càng cao, nâng cao năng lực tài chính, quy mô kinh doanh của Tổng công ty, đón đầu xu thế phát triển của ngành bảo hiểm.

Việc tăng vốn điều lệ của VINARE làm tăng khối lượng cổ phiếu đang lưu hành trên thị trường, một bước tăng tính thanh khoản của cổ phiếu VNR, nâng cao thương hiệu VINARE, đồng thời, nâng cao trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc điều hành trong việc quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của cổ đông.

II. Kế hoạch tăng vốn điều lệ

1. Mức vốn điều lệ dự kiến tăng thêm

- 1.1 Vốn điều lệ hiện tại của VINARE: 1.310.759.370.000 đồng, tương ứng 131.075.937 cổ phiếu, trong đó:
 - Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành: 131.075.937 cổ phiếu.
 - Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 131.075.937 cổ phiếu.
 - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0
 - Số lượng cổ phiếu ưu đãi: 0
- 1.2 Mức vốn điều lệ dự kiến tăng thêm trong năm 2021: 196.613.900.000 đồng, tương ứng 19.661.390 cổ phiếu và tỷ lệ vốn điều lệ tăng thêm là 15%.
- 1.3 Mức vốn điều lệ dự kiến của VINARE sau khi hoàn tất việc tăng vốn điều lệ trong năm 2021: 1.507.373.270.000 đồng, tương ứng 150.737.327 cổ phiếu.

2. Phương án tăng vốn điều lệ

Tên cổ phiếu	: Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
Mã cổ phiếu	: VNR
Mệnh giá	: 10.000 đồng/cổ phiếu
Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Đối tượng và hình thức phát hành	: Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu (Cổ đông có tên trong danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách phân bổ quyền) để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Tỷ lệ thực hiện : 100:15 (Cổ đông sở hữu 100 cổ phần hiện hữu được quyền nhận 15 cổ phần mới)

Nguồn sử dụng:

Từ nguồn thặng dư vốn cổ phần : 196.613.900.000 đồng.

Phương án sử dụng vốn sau đợt phát hành : Bổ sung vốn điều lệ, tăng cường năng lực tài chính của VINARE.

Hạn chế chuyển nhượng : Cổ phiếu thưởng là cổ phần phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ và không bị hạn chế chuyển nhượng.

Thời gian thực hiện : Sau khi được chấp thuận của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Dự kiến trong năm 2021.

Phương án xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ (nếu có) : Phần lẻ cổ phần phát sinh (phần thập phân phát sinh) do làm tròn khi chia thưởng cổ phiếu theo tỷ lệ sẽ được hủy bỏ coi như không phát hành. Cổ phiếu lẻ phát sinh do gộp các phần lẻ cổ phần sẽ được hủy bỏ, coi như không phát hành.

Ví dụ: cổ đông A sở hữu 189 cổ phiếu, cổ đông A được nhận $189 \times 15 / 100 = 28,35$ (cổ phiếu), số cổ phiếu được nhận theo nguyên tắc làm tròn xuống là 28 cổ phiếu, phần lẻ 0,35 cổ phiếu sẽ được hủy bỏ coi như không phát hành. Cổ phiếu lẻ phát sinh do gộp phần lẻ các cổ phần như nêu trên sẽ được hủy bỏ, coi như không phát hành.

3. **Dự kiến thay đổi về cơ cấu cổ đông:** Do đây là đợt phát hành cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu nên không làm thay đổi về cơ cấu cổ đông sau đợt phát hành.

III. Các nội dung xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông:

1. Biểu quyết thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần để tăng vốn điều lệ.
2. ĐHĐCĐ ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT:
 - + Triển khai phương án phát hành, lựa chọn thời điểm phát hành và thực hiện các thủ tục đăng ký phát hành bao gồm cả việc xin chấp thuận của Bộ Tài chính về việc tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và báo cáo phát hành cổ phiếu với Ủy ban chứng khoán nhà nước, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.
 - + Sửa Điều lệ và đăng ký tăng vốn điều lệ theo đúng số cổ phiếu thưởng thực tế tăng thêm theo quy định của pháp luật.
 - + Lưu ký bổ sung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và niêm yết bổ sung số cổ phiếu phát hành thêm trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
 - + Chủ tịch HĐQT toàn quyền xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai, thực hiện phương án phát hành.
 - + Chủ tịch HĐQT báo cáo kết quả phát hành tại ĐHĐCĐ kỳ họp gần nhất.

Kính trình./

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI
BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
GPKD: 28/GP/KDBH do BTC cấp ngày
15/11/2004

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- ≡ -----

Số: /2021/NQ-ĐHDCĐ

Hà Nội ngày 23 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2021
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Căn cứ:

- Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam;
- Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 ngày 23 tháng 4 năm 2021;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty Pricewaterhouse Coopers Việt Nam:

1.1. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng năm 2020: Một số chỉ tiêu chính

- Tổng tài sản: 6.738.339.754.726 VND
- Vốn chủ sở hữu: 2.939.019.563.283 VND
- Dự phòng nghiệp vụ:
 - Dự phòng Nhượng TBH: 1.462.663.091.732 VND
 - Dự phòng Nhận TBH: 3.005.513.010.359 VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2020 (VND)
Doanh thu phí nhận Tái bảo hiểm	2.447.705.160.831
Phí giữ lại	1.496.905.479.188
Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác	348.633.695.127
Lợi nhuận trước thuế	357.213.558.314
▪ Trong đó, lợi nhuận từ chênh lệch tỷ giá (không được dùng để chia cổ tức)	(1.152.489.427)

Tổng công ty đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh được giao.

1.2. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020: Một số chỉ tiêu chính :

- Tổng tài sản:	6.975.739.928.429 VND
- Vốn chủ sở hữu:	3.145.282.946.583 VND
- Dự phòng nghiệp vụ:	
<i>Dự phòng Nhượng TBH:</i>	<i>1.462.663.091.732 VND</i>
<i>Dự phòng Nhận TBH:</i>	<i>3.005.513.010.359 VND</i>

Điều 2: Phê duyệt phương án phân phối lợi tức năm 2020, nội dung chủ yếu như sau:

2.1 Các chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện 2020:

Chỉ tiêu lợi nhuận	Số tiền (VND)
Lợi nhuận còn lại tại ngày 1/1/2020	437.390.912.101
- Lợi nhuận được phân phối	361.196.346.328
- Lợi nhuận không được phân phối (<i>chênh lệch tỷ giá</i>)	76.194.565.773
Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2020	291.091.852.398
- Lợi nhuận được phân phối	292.244.341.825
- Lợi nhuận không được phân phối (<i>chênh lệch tỷ giá</i>)	(1.152.489.427)
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 31/12/2020	728.482.764.499
- Lợi nhuận được phân phối	653.440.688.153
- Lợi nhuận không được phân phối (<i>chênh lệch tỷ giá</i>)	75.042.076.346

2.2 Phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế 2020:

Phân phối lợi nhuận sau thuế 2020	Số tiền (VND)
Trích lập Quỹ phát triển kinh doanh (<i>2% Lợi nhuận sau thuế</i>)	0
Quỹ khen thưởng (<i>1,5% Lợi nhuận sau thuế</i>)	4.383.665.127
Quỹ Phúc lợi Tổng Công ty (<i>01 tháng lương thực hiện</i>)	4.594.975.696
Chi trả cổ tức năm 2019 (<i>tỷ lệ 20%</i>)	196.613.905.500
Lợi nhuận còn lại	522.890.218.176

▪ Lợi nhuận được phân phối	447.848.141.830
▪ Lợi nhuận không được phân phối (<i>chênh lệch tỷ giá</i>)	75.042.076.346

(Mức trích lập các quỹ đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận tại Nghị quyết số 07/NQ-DHĐCĐ/2006 và sửa đổi một số điểm theo Nghị quyết số 08/NQ-DHĐCĐ/2008)

Điều 3: Phê duyệt thù lao (bao gồm cả thuế) của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, tổ thư ký Hội đồng quản trị năm 2019: **2.134.123.747 VND**. (Mức chi thù lao đã được HĐĐCĐ phê duyệt tại Nghị quyết số 06/2013/NQ-DHĐCĐ).

Điều 4: Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2021 bao gồm các chỉ tiêu chính như sau:

Đơn vị Tr. VND

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2020	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận			
- Các nghiệp vụ TBH cốt lõi	1.709.253	1.612.503	6,0%
- Nghiệp vụ PA	310.000	835.202	-62,9%
Lợi nhuận trước thuế	377.000	357.214	5,5%
- Lợi nhuận không bao gồm CLTG	377.000	358.366	5,2%
- Chênh lệch tỷ giá	Chưa xác định	(1.152)	
Tỷ lệ cổ tức	12%	15%	

Điều 5: Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị 2020 (*báo cáo đính kèm*).

Điều 6: Thông qua Báo cáo giám sát của Ban Kiểm soát 2020 (*báo cáo đính kèm*).

Điều 7: Thông qua phương thức lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm 2021:

7.1 Thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập để lựa chọn sử dụng kiểm toán năm 2021, bao gồm các công ty sau:

1. Công ty KPMG Việt nam
2. Công ty Deloitte Việt Nam
3. Công ty Ernst & Young Việt Nam
4. Công ty Pricewaterhouse Coopers Việt Nam

7.2 Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn 01 công ty kiểm toán độc lập trong danh sách đã phê duyệt để sử dụng kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020.

Điều 8: Thông qua phương án tăng vốn điều lệ 2021:

Tên cổ phiếu	Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
Mã cổ phiếu	VNR
Mệnh giá	10.000 đồng/cổ phiếu
Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Đối tượng và hình thức phát hành	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu (Cổ đông có tên trong danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách phân bổ quyền) để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.
Tỷ lệ thực hiện	100:15 (Cổ đông sở hữu 100 cổ phần hiện hữu được quyền nhận 15 cổ phần mới)
Nguồn sử dụng: Thặng dư vốn cổ phần	196.613.900.000 đồng.
Phương án sử dụng vốn sau đợt phát hành	Bổ sung vốn điều lệ, tăng cường năng lực tài chính của VINARE.
Hạn chế chuyển nhượng	Cổ phiếu thưởng là cổ phần phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ và không bị hạn chế chuyển nhượng.
Thời gian thực hiện	Sau khi được chấp thuận của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Dự kiến trong năm 2021.
Phương án xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ (nếu có)	Phần lẻ cổ phần phát sinh (phần thập phân phát sinh) do làm tròn khi chia thưởng cổ phiếu theo tỷ lệ sẽ được hủy bỏ coi như không phát hành. Cổ phiếu lẻ phát sinh do gộp các phần lẻ cổ phần sẽ được hủy bỏ, coi như không phát hành.

Điều 9: Thông qua toàn văn Điều lệ Tổ chức và Hoạt động sửa đổi của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (*Điều lệ đính kèm*).

Điều 10: Thông qua toàn văn Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (*Quy chế đính kèm*).

Điều 11: Thông qua toàn văn Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (*Quy chế đính kèm*).

Điều 12: Thông qua toàn văn Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (*Quy chế đính kèm*).

Điều 13: Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 4 năm 2021. Hội đồng quản trị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- HDQT, BKS, BGD
- Lưu: Thư ký HDQT, KT, ĐT

**T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Anh Tuấn

**THẺ BIỂU QUYẾT VÀ BẦU CỬ
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức & hoạt động và Quy chế Quản trị hiện hành của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

I/ Trích Điều 9 - Quy chế Quản trị: Cách thức bỏ phiếu, kiểm phiếu, thông báo kết quả kiểm phiếu tại ĐHĐCĐ

1. Điều kiện và thể thức tiến hành cuộc họp ĐHĐCĐ, được quy định tương ứng tại Điều 20 và Điều 21 của Điều lệ Tổng Công ty. Khi đăng ký tham gia Đại hội, mỗi cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia biểu quyết, bầu cử được phát thẻ biểu quyết, thẻ bầu cử đại diện cho số cổ phần sở hữu.
2. Thẻ biểu quyết và cách thức biểu quyết tại ĐHĐCĐ:
 - a) Nội dung ghi trên thẻ biểu quyết tương ứng với những vấn đề cần biểu quyết tại Đại hội. Số quyền biểu quyết tương ứng với số cổ phần của cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông nắm giữ (tỷ lệ 1 cổ phần = 1 quyền biểu quyết).
 - b) Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia biểu quyết đánh dấu nhân vào một trong 3 ô vuông: “*tán thành*”, “*không tán thành*”, hoặc “*không có ý kiến*” trong thẻ biểu quyết các nội dung ghi trên thẻ biểu quyết. Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông chỉ được lựa chọn 1 trong 3 ô biểu quyết, ký và ghi rõ họ tên vào thẻ biểu quyết trước khi nộp cho Ban kiểm phiếu.
 - c) Thẻ biểu quyết hợp lệ: là thẻ biểu quyết theo mẫu in sẵn của Tổng Công ty phát hành có đóng dấu treo, không được tẩy xóa, cạo, sửa, không viết thêm nội dung khác vào thẻ. Thẻ biểu quyết không hợp lệ: là thẻ biểu quyết không đáp ứng được yêu cầu đối với thẻ biểu quyết hợp lệ theo quy định ở trên.
 - d) Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết “*tán thành*”, sau đó thu thẻ “*không tán thành*” và cuối cùng là thu thẻ “*không có ý kiến*”. Tiếp sau đó Ban kiểm phiếu sẽ tiến hành kiểm phiếu lần lượt thẻ biểu quyết theo từng mục trên.
 - e) Các thẻ biểu quyết phụ sẽ được sử dụng (nếu cần thiết) để biểu quyết các vấn đề khác phát sinh tại Đại hội.

3. Thẻ bầu cử và cách thức bầu cử tại ĐHĐCĐ:

a) Nội dung ghi trên thẻ bầu cử tương ứng với danh sách các ứng viên bầu vào HĐQT, BKS. Danh sách các ứng viên, số lượng thành viên bầu vào HĐQT, BKS được đề xuất và ĐHĐCĐ thông qua theo các quy định ở Điều 26, 27 và 35 của Điều lệ Tổng Công ty.

b) Nguyên tắc bầu thành viên HĐQT, BKS thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu bầu cử tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT, BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng viên.

c) Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia bầu cử ghi rõ số phiếu bầu cho các ứng viên hoặc có thể chia đều số quyền bầu của mình cho các ứng viên (trong trường hợp này, cổ đông chỉ cần đánh dấu “x” hoặc dấu “√” vào cột “Chia đều” trên thẻ trong thẻ bầu cử).

d) Thẻ bầu cử hợp lệ: là thẻ bầu cử theo mẫu in sẵn của Tổng Công ty phát hành, không được tẩy xóa, cạo, sửa, không bầu quá số người quy định, không được ghi thêm tên người không phải là ứng viên HĐQT, BKS vào thẻ bầu. Tổng số phiếu bầu bầu cho mỗi ứng viên không được vượt quá tổng số phiếu bầu của cổ đông hoặc đại diện cổ đông. Thẻ bầu cử không hợp lệ: là thẻ bầu cử không đáp ứng được các yêu cầu đối với thẻ bầu hợp lệ theo quy định ở trên.

4. Chủ tọa Đại hội sẽ đề cử thành phần Ban kiểm phiếu và thông qua trước Đại hội. Số thành viên Ban kiểm phiếu không quá 03 người và phải có ít nhất một (01) người là thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty.

5. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

II/ Tỷ lệ thông qua Quyết định của ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 biểu quyết và bầu cử trực tiếp tại cuộc họp:

Căn cứ theo Điều 144 Luật Doanh nghiệp 2014 và Điều 22 Điều lệ hiện hành của Tổng Công ty, tỷ lệ thông qua Quyết định của ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 như sau:

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:

- a. Sửa đổi và bổ sung Điều lệ
- b. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- c. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- d. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản trị của Tổng công ty;
- e. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;
- f. Tổ chức lại, giải thể Tổng công ty.

2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.
3. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Tổng Công ty./.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021
BAN TỔ CHỨC ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN
TRƯỞNG BAN

Nguyễn Anh Tuấn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----



GIẤY ỦY QUYỀN

(Áp dụng cho cổ đông pháp nhân)

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TCTY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

1. Bên ủy quyền:

Tên tổ chức:
GPĐKKD số: cấp ngày tại
Địa chỉ:
Điện thoại:
Số cổ phần sở hữu:
(Bằng chữ:)

2. Bên nhận ủy quyền:

Tên cá nhân:
CMND/CCCD/Hộ chiếu số: cấp ngày tại
Địa chỉ:
Điện thoại:
Số cổ phần được ủy quyền:
(Bằng chữ:)

3. Nội dung ủy quyền:

Bên nhận ủy quyền được đại diện cho Bên ủy quyền thực hiện việc tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam và thực hiện mọi quyền lợi và nghĩa vụ tại Đại hội đồng cổ đông liên quan đến số cổ phần được ủy quyền.

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc ủy quyền này và cam kết tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định hiện hành của Pháp luật và của Điều lệ Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam. Giấy ủy quyền này chỉ có giá trị tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

....., ngày..... tháng..... năm 2021.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
PHÁP NHÂN CÓ VỐN GÓP TẠI VINARE
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN
VỐN GÓP TẠI VINARE
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lưu ý: Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác. Người được ủy quyền mang theo Giấy mời họp, CMND/CCCD/Hộ chiếu (bản gốc), Giấy ủy quyền (bản gốc) và Giấy phép ĐKKD (bản sao hợp lệ) của bên ủy quyền để làm thủ tục đăng ký đại biểu tại Đại hội. Đề nghị Quý cổ đông vui lòng xác nhận việc ủy quyền tham dự Đại hội chậm nhất đến 17^h00 ngày 20/04/2021 theo số điện thoại 024.39427859 hoặc số fax 024.39422351.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY ỦY QUYỀN
(Áp dụng cho cổ đông thể nhân)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TCTY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

1. Bên ủy quyền:

Tên cá nhân:
CMND/CCCD/Hộ chiếu số: cấp ngày tại
Địa chỉ:
Điện thoại:
Số cổ phần sở hữu:
(Bằng chữ:)

2. Bên nhận ủy quyền:

Tên cá nhân:
CMND/CCCD/Hộ chiếu số: cấp ngày tại
Địa chỉ:
Điện thoại:
Số cổ phần được ủy quyền:
(Bằng chữ:)

3. Nội dung ủy quyền:

Bên nhận ủy quyền được đại diện cho Bên ủy quyền thực hiện việc tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam và thực hiện mọi quyền lợi và nghĩa vụ tại Đại hội đồng cổ đông liên quan đến số cổ phần được ủy quyền.

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc ủy quyền này và cam kết tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định hiện hành của Pháp luật và của Điều lệ Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam. Giấy ủy quyền này chỉ có giá trị tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

....., ngày..... tháng..... năm 2021.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lưu ý:

Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác. Người được ủy quyền mang theo Giấy mời họp, CMND/CCCD/Hộ chiếu (bản gốc), Giấy ủy quyền (bản gốc) và photo CMND/CCCD/Hộ chiếu của người ủy quyền để làm thủ tục đăng ký đại biểu tại Đại hội. Đề nghị Quý cổ đông vui lòng xác nhận việc ủy quyền tham dự Đại hội chậm nhất đến 17^h00 ngày 20/04/2021 theo số điện thoại 024.39427859 hoặc số fax 024.39422351.